

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành bảng giá đất định kỳ 05 năm
(2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về Khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 68/2019/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về việc thông qua bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 697/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum, gồm 10 bảng giá sau:

1. Bảng giá đất trồng cây hàng năm gồm:

a) Bảng giá đất trồng lúa;

b) Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác;

2. Bảng giá đất trồng cây lâu năm;

3. Bảng giá đất rừng sản xuất;

4. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản;

5. Bảng giá đất ở tại nông thôn;

6. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn;

7. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn;

8. Bảng giá đất ở tại đô thị;

9. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị

10. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị;

(chi tiết có bảng giá đất kèm theo)

Điều 2. Bảng giá đất quy định tại Điều 1 Quyết định này được sử dụng để làm căn cứ:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

2. Tính thuế sử dụng đất;

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

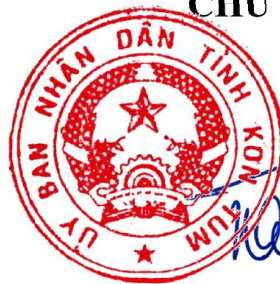
Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (*Cục Kiểm tra VBQPPL*);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HĐND các huyện, thành phố Kon Tum;
- UBND các huyện, thành phố Kon Tum;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Chi cục VT- Lưu trữ tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Kon Tum;
- Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NNTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Ký, ghi: Ủy ban Nhân dân tỉnh Kon Tum
Cơ quan: Tỉnh Kon Tum
Thời gian ký: 31-12-2019 10:36:06

Nguyễn Văn Hòa

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ; GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT
KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ**

(Kèm theo Quyết định số /2019/QĐ-UBND ngày /12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

I. THÀNH PHỐ KON TUM:

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính, tên đường		Giá đất		
	Đoạn đường (từ.... đến...)		VT1	VT2	VT3
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ				
1	Chu Văn An	Toàn bộ	1.200	780	540
2	Lê Văn An	Toàn bộ	630	410	280
3	Đào Duy Anh	Toàn bộ	750	490	340
4	Phan Anh	Toàn bộ	750	490	340
5	Nguyễn Bặc	Phạm Văn Đồng - Ngô Đức Kế	850	550	380
		Ngô Đức Kế - Nguyễn Lương Bằng	500	330	220
		Phạm Văn Đồng - Suối Ha Nor	500	330	220
		Hẻm 45	400	260	190
6	Hồng Bàng	Toàn bộ	600	390	270
7	Nguyễn Lương Bằng	Toàn bộ	630	410	280
8	Phan Văn Bảy	Từ Phan Đình Phùng - Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	1.350	880	610
9	Nguyễn Bình	Toàn bộ	500	330	220
10	Nguyễn Thái Bình	Toàn bộ	500	330	220
		Hẻm 62	400	260	190
11	Trần Tử Bình	Toàn bộ	850	550	380
12	Y Bó	Từ đường Trường Sa đến đường Trường Sa	4.000		
13	Phan Kế Bính	Toàn bộ	1.500	980	670
14	Thu Bồn	Toàn bộ	2.100	1.370	940
15	Bạch Thái Bưởi	Từ đường Đàm Quang Trung đến đường Dương Bạch Mai	4.000		
16	Tạ Quang Bửu	Toàn bộ	1.850	1.200	830
17	Siu Blêh	Từ đường Hoàng Diệu - đường Bờ kè	750	490	340
18	Nguyễn Thị Cái	Từ đường Đào Đình Luyện đến đường Nguyễn Thị Cương	3.500		
19	Lương Văn Can	Toàn bộ	2.100	1.370	940
20	Cù Huy Cận	Toàn bộ	400	260	190
21	Nguyễn Đức Cảnh	Đào Duy Từ - Bắc Kạn	700	450	330
22	Nam Cao	Toàn bộ	500	330	220
23	Văn Cao	Toàn bộ	500	330	220
24	Trần Quý Cáp	Toàn bộ	500	330	220
25	Nguyễn Hữu Cẩu	Thị Sách - Phan Chu Trinh	1.350	880	610
		Bà Triệu - Trần Nhân Tông	3.900	2.540	1.750
26	Lê Chân	Toàn bộ	1.500	980	670
27	Trần Khát Chân	Toàn bộ	1.600	1.040	720
28	Nguyễn Cảnh Chân	Toàn bộ	2.100	1.370	940
29	Nông Quốc Chấn	Từ Đào Duy Từ - ngã ba Nguyễn Huệ và đường quy hoạch	1.300	845	580
30	Phan Bội Châu	Toàn bộ	1.750	1.140	790
		Hẻm 33	950	620	430
31	Mạc Đĩnh Chi	Toàn bộ	2.600	1.690	1.170
32	Nguyễn Chí	Toàn bộ	500	330	220

STT	Tên đơn vị hành chính, tên đường		Giá đất		
	Đoạn đường (từ.... đến...)		VT1	VT2	VT3
33	Nguyễn Đình Chiểu	Hoàng Văn Thụ - Trần Phú	8.500	5.530	3.810
		Trần Phú - Hẻm đường sát bên số nhà 50 (số mới)	5.500	3.580	2.470
		Hẻm đường sát bên số nhà 50 (số mới) - Hết	4.100	2.670	1.840
		Hẻm 50	1.100	720	490
		Hẻm 80	600	390	270
34	Phó Đức Chính	Toàn bộ	500	330	220
35	Trường Chinh	Phan Đình Phùng - Lê Hồng Phong	3.700	2.410	1.660
		Lê Hồng Phong - Trần Phú	3.500	2.280	1.570
		Trần Phú - Trần Văn Hai	3.100	2.020	1.390
		Trần Văn Hai - Hết	1.200	780	540
		Hẻm 205	2.300	1.500	1.030
		Hẻm 23	550	360	250
		Hẻm 165	1.000	650	450
		Hẻm 16	550	360	250
		Đường bê tông từ đường Trường Chinh (Liên kế số nhà 38 và số nhà 40 đường Trường Chinh) đến đường Trần Văn Hai (Liên kế số nhà 162 và số nhà 164 đường Trần Văn Hai)	850	550	380
36	Lê Đình Chinh	Toàn bộ	2.200	1.430	990
		Hẻm 84	600	390	270
		Hẻm 33	600	390	270
37	Y Chờ	Toàn bộ	500	330	220
38	Ấu Cơ	Hoàng Thị Loan - Huỳnh Đăng Thơ	1.200	780	540
		Huỳnh Đăng Thơ - Lạc Long Quân	600	390	270
		Hẻm 81	700	460	310
39	Đặng Trần Côn	Toàn bộ	1.200	780	540
40	Phan Huy Chú	Trường Chinh - Lê Đình Chinh	1.350	880	610
		Trần Nhân Tông - Đồng Đa	1.500	980	670
41	Lương Đình Của	Toàn bộ	850	550	380
42	Nguyễn Văn Cừ	Huỳnh Thúc Kháng - Nguyễn Sinh Sắc	1.250	810	560
		Nguyễn Sinh Sắc - Hai Bà Trưng	1.000	650	450
		Hẻm 146	700	460	310
43	Giáp Văn Cương	Từ Phan Đình Phùng - Đường quy hoạch (lô cao su)	550	360	250
		Đoạn còn lại	480	310	210
44	Nguyễn Thị Cương	Từ đường Trường Sa đến đường Trường Sa	5.000		
45	Tô Vĩnh Diện	Toàn bộ	1.200	780	540
46	Hoàng Diệu	Ngô Quyền - Nguyễn Huệ	1.800	1.170	810
		Nguyễn Huệ - Hết	1.250	810	560
		Hẻm 21	900	590	400
		Hẻm 28	900	590	400
47	Trần Quang Diệu	Toàn bộ	630	410	280
48	Xuân Diệu	Toàn bộ	1.100	720	490
49	Nguyễn Du	Toàn bộ	1.500	980	670
50	Trần Khánh Dư	Phan Đình Phùng - Sư Vạn Hạnh	3.600	2.340	1.620
		Sư Vạn Hạnh - Tô Hiến Thành	3.000	1.950	1.350
		Tô Hiến Thành - Trần Khát Chân	4.200	2.730	1.880
		Trần Khát Chân - Ure	3.400	2.210	1.530
51	A Dừa	Trần Phú - URe	1.600	1.040	720
		URe - Hàm Nghi	1.250	810	560
52	Trần Nhật Duật	Trần Khánh Dư - Nguyễn Thiện Thuật	1.250	810	560
		Nguyễn Thiện Thuật - Hết	850	550	380
		Hẻm 109	550	360	250
		Hẻm 53	550	360	250

STT	Tên đơn vị hành chính, tên đường		Giá đất		
	Đoạn đường (từ.... đến...)		VT1	VT2	VT3
		Hẻm 53/22	500	330	220
		Hẻm 102	500	330	220
53	Đặng Dung	Toàn bộ	3.100	2.020	1.390
54	Ngô Tiến Dũng	Toàn bộ	1.800	1.170	810
		Hẻm 10	850	550	380
55	Võ Văn Dũng	Toàn bộ	2.100	1.370	940
56	Trần Dũng	Toàn bộ	400	260	190
57	Đổng Đa	Đoàn Thị Diễm - Lê Hồng Phong	850	550	380
		Lê Hồng Phong - Nhà công vụ Sư đoàn 10	3.100	2.020	1.390
58	Tân Đà	Toàn bộ	1.200	780	540
59	Bế Văn Đàn	Toàn bộ	850	550	380
60	Tôn Đản	Toàn bộ	750	490	340
61	Bạch Đằng	Từ Trần Phú - Phan Đình Phùng	8.800	5.720	3.950
		Từ Phan Đình Phùng - Di tích lịch sử Ngục Kon Tum	2.500	1.625	1.120
62	Trần Hưng Đạo	Phan Đình Phùng - Lê Hồng Phong	18.500	12.030	8.300
		Lê Hồng Phong - Trần Phú	20.000	13.000	8.970
		Trần Phú - Kơ Pa Kơ Long	16.500	10.730	7.400
		Kơ Pa Kơ Long - Tầng Bạt Hồ	15.500	10.080	6.950
		Tầng Bạt Hồ - Lý Tự Trọng	11.000	7.150	4.930
		Lý Tự Trọng - Đào Duy Từ	8.000	5.200	3.590
		Phan Đình Phùng - Nguyễn Thái Học	9.000	5.850	4.040
		Nguyễn Thái Học - Hết	3.500	2.280	1.560
		Hẻm 104	1.600	1.040	720
		Hẻm 192	2.100	1.370	940
		Hẻm 160	1.800	1.170	810
		Hẻm 208	2.100	1.370	940
		Hẻm 219	1.000	650	450
		Hẻm 249	1.800	1.170	810
		Hẻm 249/9	1.500	980	670
		Hẻm 249/2	1.350	880	610
		Hẻm 428	1.200	780	540
		Hẻm 338	1.200	780	540
		Hẻm 279	1.200	780	540
		Hẻm 461	1.800	1.170	810
		Hẻm 461/6	1.500	980	670
		Hẻm 141	800	520	350
63	Bùi Đạt	Đào Duy Từ - Lê Viết Lượng	1.100	720	490
		Lê Viết Lượng - Bắc Kạn	750	490	340
64	Lý Nam Đế	Toàn bộ	1.250	810	560
65	Mai Hắc Đế	Từ Hẻm 138 đường Sư Vạn Hạnh đến đường Đinh Công Tráng	750	490	340
		Từ Đinh Công Tráng - hết đường	1.250	810	560
		Hẻm 99	600	390	270
66	Ngô Đức Đệ	Từ ngã ba phường Lê Lợi và phường Trần Hưng Đạo đến đường Y Chờ	1.500	980	670
		Từ đường Y Chờ đến đường bê tông (Hết đất số nhà 84)	1.400	910	630
		Từ đường bê tông (Hết đất số nhà 84) đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Kim Hoa (Số nhà 107)	750	490	340
		Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Kim Hoa (Số nhà 107) - Hết ranh giới nội thành	600	390	270

STT	Tên đơn vị hành chính, tên đường		Giá đất		
	Đoạn đường (từ.... đến...)		VT1	VT2	VT3
67	Đoàn Thị Điểm	Ngô Quyền - Trần Hưng Đạo	10.000	6.500	4.490
		Trần Hưng Đạo - Lê Lợi	8.200	5.330	3.670
		Lê Lợi - Bà Triệu	6.800	4.420	3.050
		Bà Triệu - Hết	5.000	3.250	2.240
		Hẻm 29	700	460	310
		Hẻm 37	700	460	310
		Hẻm 39	700	460	310
		Hẻm 01	750	490	340
		Hẻm 34	650	420	290
		Hẻm 154	600	390	270
		Hẻm 184	600	390	270
68	Trương Định	Toàn bộ	1.350	880	610
		Hẻm 44	600	390	270
		Hẻm 46	600	390	270
69	Ba Đình	Toàn bộ	3.800	2.470	1.700
70	Nguyễn Thị Định	Toàn bộ	800	520	350
71	Lê Quý Đôn	Lê Hồng Phong - Hết tường rào phía Tây Sở LĐ-TB - XH	1.200	780	540
		Lê Hồng Phong - Trần Phú	3.100	2.020	1.390
		Trần Phú - Hết	1.850	1.200	830
		Hẻm 101	950	620	430
		Hẻm 35	850	550	380
		Hẻm 180	850	550	380
72	Đặng Tiến Đông	Phạm Văn Đồng - Hết đất trụ sở UBND P. Lê Lợi	1.500	980	670
		Từ hết đất trụ sở UBND P. Lê Lợi - Hết ranh giới phường Lê Lợi.	1.000	650	450
		Hẻm 52	500	330	220
		Hẻm 53	500	330	220
73	Phù Đồng	Hùng Vương - Trần Nhân Tông	1.000	650	450
		Trần Nhân Tông - Nguyễn Sinh Sắc	850	550	380
		Hẻm 32	600	390	270
		Hẻm 05	600	390	270
		Hẻm 20	600	390	270
74	Phạm Văn Đồng	Từ cầu Đăk Bla - Ngã 3 Đặng Tiến Đông, Nguyễn Văn Linh	4.100	2.670	1.840
		Ngã 3 Đặng Tiến Đông, Nguyễn Văn Linh - Đồng Nai	3.100	2.020	1.390
		Đồng Nai - Hết cổng Trạm điện 500KV	2.900	1.890	1.300
		Cổng Trạm 500KV- Hết Trường Nguyễn Viết Xuân	2.600	1.690	1.170
		Trường Nguyễn Viết Xuân - Đường đất sát nhà bà Võ Thị Sự	2.100	1.370	940
		Từ đường đất sát nhà bà Võ Thị Sự - Ranh giới xã Hòa Bình và phường Trần Hưng Đạo	1.900	1.240	850
		Hẻm 485	500	330	220
		Hẻm 563	550	360	250
		Hẻm 587	550	360	250
		Hẻm 526	550	360	250
		Hẻm 673	550	360	250
		Hẻm 698	650	420	290
		Hẻm 925	650	420	290
		Hẻm 947	650	420	290

STT	Tên đơn vị hành chính, tên đường		Giá đất		
	Đoạn đường (từ.... đến...)		VT1	VT2	VT3
		Hẻm 999	550	360	250
		Hẻm 338	500	330	220
		Hẻm 134	700	460	310
		Hẻm 112	800	520	360
		Hẻm 113	750	490	340
		Hẻm 230	700	460	310
		Hẻm 435	650	420	290
		Hẻm 257	550	360	250
75	Kim Đồng	Từ đường Trần Duy Hưng đến đường Trần Đức Thảo	1.050	680	470
76	Y Đôn	Toàn bộ	500	330	220
77	Lê Thị Hồng Gấm	Đặng Tiến Đông - Đồng Nai	600	390	270
		Đồng Nai - Hết	700	460	310
78	Hà Huy Giáp	Trần Văn Hai - A Ninh	700	460	310
		A Ninh - hết đường	600	390	270
79	Võ Nguyên Giáp	Duy Tân - Ranh giới phường Trường Chinh và xã Đăk Cấm	2.500	1.630	1.120
		Từ ranh giới xã Đăk Cấm, Duy Tân - Đến hết tường rào Trung tâm thực nghiệm và cung ứng dịch vụ Trường Cao đẳng cộng đồng Kon Tum	900	590	400
		Từ hết tường rào Trung tâm thực nghiệm và cung ứng dịch vụ Trường Cao đẳng cộng đồng Kon Tum đến ngã tư Trung Tín	1.250	810	560
		Hẻm 46	500	330	220
		Hẻm 64	500	330	220
		Hẻm 141	500	330	220
		Hẻm 95	500	330	220
		Hẻm 189	500	330	220
80	A Gió	Toàn bộ	500	330	220
		Hẻm 12	400	260	190
81	Phan Đình Giót	Toàn bộ	1.100	720	490
82	Trần Nguyên Hãn	Toàn bộ	1.500	980	670
83	Lê Ngọc Hân	Toàn bộ	1.200	780	540
84	Sư Vạn Hạnh	Trần Phú - Ure	1.200	780	540
		URé - Hàm Nghi	1.000	650	450
		Hàm Nghi - Trần Khánh Dư	1.650	1.070	740
		Trần Khánh Dư - Nguyễn Thiện Thuật	1.200	780	540
		Nguyễn Thiện Thuật - Hết	900	590	400
		Hẻm 325	600	390	270
		Hẻm 312	480	310	210
		Hẻm 138	600	390	270
		Hẻm 88	600	390	270
		Hẻm 354	650	420	290
		Hẻm 354/18	600	390	270
85	Trần Văn Hai	Đào Duy Từ - Trường Chinh	2.900	1.890	1.300
		Trường Chinh - Đập nước	2.200	1.430	990
		Đập nước - Hết	1.600	1.040	720
		Hẻm 317	900	590	400
		Hẻm 63	500	330	220
		Hẻm 67	500	330	220
		Hẻm 269	550	360	250
		Hẻm 275	500	330	220
		Hẻm 96	500	330	220
		Hẻm 118	500	330	220

STT	Tên đơn vị hành chính, tên đường		Giá đất		
	Đoạn đường (từ.... đến...)		VT1	VT2	VT3
		Hẻm 02	500	330	220
		Hẻm 52A	500	330	220
		Hẻm 125	500	330	220
		Hẻm 128	500	330	220
86	Dương Quảng Hàm	Từ đường Đào Đình Luyện đến đường Bà Huyện Thanh Quan	3.500		
87	Song Hào	Toàn bộ	850	550	380
88	Thoại Ngọc Hầu	Toàn bộ	1.050	680	470
89	Lê Văn Hiến	Phan Đình Phùng - Lê Hồng Phong	1.500	980	670
		Trần Phú - Sư đoàn 10	1.500	980	670
		Hẻm 03	850	550	380
		Hẻm 12	800	520	360
		Hẻm 01	800	520	360
90	Hồ Trọng Hiếu	Toàn bộ	500	330	220
91	Lê Thời Hiến	Phạm Văn Đồng - Hết đất Trường Mầm non	630	410	280
		Từ hết đất Trường Mầm non - Hết	500	330	220
92	Nguyễn Thượng Hiền	Toàn bộ	850	550	380
		Hẻm 38	500	330	220
93	Tô Hiệu	Toàn bộ	400	260	190
94	Tăng Bạt Hổ	Toàn bộ	2.400	1.560	1.080
		Hẻm 10	1.200	780	540
		Hẻm 22	1.200	780	540
95	Phan Ngọc Hiến	Toàn bộ	420	270	190
96	Trần Quốc Hoàn	Toàn bộ	420	270	190
97	Lê Hoàn	Bắc Kạn - Lê Viết Lương	600	390	270
		Cao Bá Quát - Đường liên thôn	550	360	250
98	Trần Hoàn	Toàn bộ	1.050	680	470
99	Đinh Tiên Hoàng	Toàn bộ	630	410	280
100	Nguyễn Văn Hoàng	Toàn bộ	1.200	780	540
101	Nguyễn Thái Học	Toàn bộ	3.000	1.950	1.350
		Hẻm 15	1.150	750	520
		Hẻm 31	1.150	750	520
102	Diên Hồng	Toàn bộ	630	410	280
103	Đỗ Xuân Hợp	Toàn bộ	3.000	1.950	1.350
104	Dương Văn Huân	Toàn bộ	630	410	280
105	Lê Văn Huân	Toàn bộ	630	410	280
106	Hồ Văn Huê	Toàn bộ	850	550	380
107	Nguyễn Huệ	Phan Đình Phùng - Hết Bảo tàng tỉnh Kon Tum	2.500	1.630	1.120
		Phan Đình Phùng - Trần Phú	11.500	7.480	5.160
		Trần Phú - Nguyễn Trãi	8.500	5.530	3.810
		Nguyễn Trãi - Lý Thái Tổ	7.000	4.550	3.140
		Lý Thái Tổ - Nguyễn Văn Trỗi	6.600	4.290	2.960
		Nguyễn Văn Trỗi - Đào Duy Từ	4.500	2.930	2.020
		Hẻm 537	850	550	380
		Hẻm 538	850	550	380
		Hẻm 05	850	550	380
		Hẻm 555	850	550	380
		Hẻm 555/10	800	520	360
		Hẻm 653	950	620	430
		Hẻm 603	950	620	430
		Hẻm 642	950	620	430
108	Phùng Hưng	Trường Chinh - Hết đường nhựa	1.500	980	670
		Đoạn còn lại	800	520	360
		Hẻm 05	600	390	270
		Hẻm 42	600	390	270

STT	Tên đơn vị hành chính, tên đường		Giá đất		
	Đoạn đường (từ.... đến...)		VT1	VT2	VT3
		Hẻm 60	600	390	270
109	Trần Duy Hưng	Toàn bộ	1.100	720	490
110	Hồ Xuân Hương	Phan Đình Phùng - Đặng Trần Côn	1.500	980	670
		Đặng Trần Côn - Sư Vạn Hạnh	1.000	650	450
111	Lê Văn Hưu	Toàn bộ	1.200	780	540
112	Tổ Hữu	Toàn bộ	6.000	3.900	2.690
		Hẻm 25	1.800	1.170	810
113	Cao Xuân Huy	Từ đường Đào Đình Luyện đến hết đường	4.000		
114	Nguyễn Văn Huyền	Toàn bộ	1.100	720	490
115	Bắc Kạn	Đào Duy Từ - Lê Hoàn	1.800	1.170	810
		Lê Hoàn - Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	1.400	910	630
		Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh - Cầu treo Kon Klor	1.050	680	470
		Hẻm 96	800	520	360
116	Ngô Đức Kế	Đặng Tiến Đông - Đồng Nai	1.250	810	560
		Đồng Nai - Nguyễn Tri Phương	850	550	380
117	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Đình Phùng - Phạm Hồng Thái	1.950	1.270	870
118	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu - Lê Lợi	5.500	3.580	2.470
		Lê Lợi - Phan Chu Trinh	3.700	2.410	1.660
		Hẻm 18	620	400	280
		Hẻm 37	620	400	280
		Hẻm 44	550	360	250
		Hẻm 54	620	400	280
119	Ngô Gia Khảm	Từ đường Đào Đình Luyện đến đường Y Bó	3.500		
120	Huỳnh Thúc Kháng	Phan Đình Phùng - Huỳnh Đăng Thơ	1.500	980	670
		Huỳnh Đăng Thơ - Hết	800	520	360
		Hẻm 01 Huỳnh Thúc Kháng	400	260	180
		Hẻm 100 Huỳnh Thúc Kháng	500	330	220
		Hẻm 32 Huỳnh Thúc Kháng	550	360	250
		Hẻm 01	550	360	250
		Hẻm 01/9	500	330	220
		Hẻm 01/28	500	330	220
		Hẻm 01/24	500	330	220
		Hẻm 24	600	390	270
		Hẻm 24/28	500	330	220
		Hẻm 24/22	500	330	220
		Hẻm 10	600	390	270
		Hẻm 56	600	390	270
		Hẻm 137	600	390	270
121	A Khanh	Toàn bộ	500	330	220
		Hẻm 01	400	260	190
		Hẻm 19	400	260	190
		Hẻm 76	400	260	190
		Hẻm 78	400	260	190
122	Đinh Gia Khánh	Từ Phan Kế Bính - Hết đất Trường THPT Ngô Mây	1.000	650	450
		Từ hết đất Trường THPT Ngô Mây - Hết đường	700	460	310
123	Nguyễn Bình Khiêm	Ngô Quyền - Hoàng Hoa Thám	2.200	1.430	990
		Hoàng Hoa Thám - Hết	3.600	2.340	1.620
		Hẻm 11	950	620	430
		Hẻm 06	1.200	780	540
124	Ông Ích Khiêm	Toàn bộ	2.100	1.370	940
125	Đoàn Khuê	Toàn bộ	630	410	280
126	Nguyễn Khuyến	Từ Lê Hữu Trác - Lê Hoàn	550	360	250
		Từ Lê Hoàn - Hết	500	330	220
127	Trần Kiên	Toàn bộ	500	330	220

STT	Tên đơn vị hành chính, tên đường		Giá đất		
	Đoạn đường (từ.... đến...)		VT1	VT2	VT3
128	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Du - Bà Triệu	2.300	1.500	1.030
		Bà Triệu - Hết (Hùng Vương)	4.300	2.800	1.930
		Hẻm 77	600	390	270
		Hẻm 82	600	390	270
		Hẻm 85	750	490	340
		Hẻm 93	600	390	270
129	Phạm Kiệt	Toàn bộ	500	330	220
130	Yết Kiêu	Toàn bộ	1.500	980	670
		Hẻm 26	850	550	380
		Hẻm 27	850	550	380
		Hẻm 19	850	550	380
131	Tô Ký	Toàn bộ	1.100	720	490
132	Trương Vĩnh Ký	Từ Nguyễn Văn Linh - giáp Trường cao đẳng cộng đồng Kon Tum (Cơ sở 4)	750	490	340
133	Lê Lai	Toàn bộ	2.500	1.630	1.120
		Hẻm 53	950	620	430
		Hẻm 111	900	590	400
134	Cù Chính Lan	Toàn bộ	1.000	650	450
		Hẻm 19	500	330	220
		Hẻm 25	500	330	220
135	Phạm Ngũ Lão	Toàn bộ	3.600	2.340	1.620
		Hẻm 18	1.200	780	540
		Hẻm 147	700	460	310
136	Ngô Sỹ Liên	Tân Đà - Trần Khánh Dư	1.100	720	490
		Trần Khánh Dư - Hết	1.350	880	610
137	Trần Huy Liệu	Toàn bộ	1.300	850	580
138	Nguyễn Văn Linh	Từ Phạm Văn Đồng - Cầu HNo	2.600	1.690	1.170
		Cầu HNo - Hết đất Nhà thờ Phương Hòa	1.500	980	670
		Từ hết đất Nhà thờ Phương Hòa - Đường Đặng Tất	1.000	650	450
		Từ đường Đặng Tất - Cầu Đăk Tía	850	550	380
		Khu vực phía bên dưới cầu HNo (đi đường Trần Đại Nghĩa)	620	400	280
		Khu vực phía bên dưới cầu HNo (phường Lê Lợi)	600	390	270
		Hẻm 210	420	270	190
		Hẻm 277	420	270	190
		Hẻm 272	420	270	190
		Hẻm 317	420	270	190
		Hẻm 147	420	270	190
139	Nguyễn Lân	Toàn bộ	850	550	380
140	Hoàng Thị Loan	Bà Triệu - Nguyễn Sinh Sắc	1.850	1.200	830
		Nguyễn Sinh Sắc - Huỳnh Thúc Kháng	1.800	1.170	810
		Huỳnh Thúc Kháng - hết	1.200	780	540
		Hẻm 320	650	420	290
		Hẻm 264	650	420	290
		Hẻm 321	650	420	290
		Hẻm 345	650	420	290
		Hẻm 205	650	420	290
		Hẻm 205/8	600	390	270
		Hẻm 121	700	460	310
		Hẻm 137	700	460	310
		Hẻm 03	650	420	290
		Hẻm 21	700	460	310
		Hẻm 33	700	460	310

STT	Tên đơn vị hành chính, tên đường		Giá đất		
	Đoạn đường (từ.... đến...)		VT1	VT2	VT3
		Hẻm 70	650	420	290
		Hẻm 90	650	420	290
141	Lê Lợi	Phan Đình Phùng - Lê Hồng Phong	5.500	3.580	2.470
		Lê Hồng Phong - Trần Phú	5.600	3.640	2.510
		Phan Đình Phùng - Nguyễn Thái Học	4.300	2.800	1.930
		Nguyễn Thái Học - Hai Bà Trưng	2.500	1.630	1.120
		Hai Bà Trưng - Hết	1.250	810	560
		Hẻm 58	750	490	340
		Hẻm 84	750	490	340
142	Kơ Pa Kơ Long	Phan Chu Trinh - Trần Hưng Đạo	1.800	1.170	810
		Trần Hưng Đạo - Ngô Quyền	2.000	1.300	900
		Ngô Quyền - Nguyễn Huệ	1.900	1.240	850
		Nguyễn Huệ - Hết nhà số 172	1.100	720	490
		Hết nhà số 172 - Hết đường	850	550	380
		Hẻm 86	500	330	220
		Hẻm 95	500	330	220
		Hẻm 96	500	330	220
		Hẻm 131	400	260	180
		Hẻm 135	400	260	180
143	Nơ Trang Long	Ure - Trần Phú	2.500	1.630	1.120
		Trần Phú - Hẻm 104	2.400	1.560	1.080
		Hẻm 104 - Trần Văn Hai	2.300	1.500	1.030
		Trần Văn Hai - hết đường	2.200	1.430	990
		Hẻm 104	750	490	340
		Hẻm 206	650	420	290
		Hẻm 95	700	460	310
		Hẻm 117	700	460	310
		Hẻm 50	500	330	220
		Đường bê tông liền kề số nhà 166 đường Nơ Trang Long	500	330	220
		Đường bê tông đối diện UBND phường Trường Chinh	500	330	220
144	Lưu Trọng Lư	Toàn bộ	750	490	340
145	Nguyễn Lữ	Toàn bộ	500	330	220
146	Nguyễn Huy Lung	Bùi Đạt - Cao Bá Quát	850	550	380
		Cao Bá Quát - Hết	600	390	270
147	Lê Viết Lượm	Toàn bộ	600	390	270
148	Đào Đình Luyện	Từ đường Trường Sa đến đường Cao Xuân Huy	4.000		
149	Hồ Quý Ly	Toàn bộ	750	490	340
150	Phan Đăng Lưu	Toàn bộ	430	280	190
151	Thạch Lam	Lê Hồng Phong - Đoàn Thị Điểm	16.000	10.400	7.180
152	Đặng Thai Mai	Từ đường Đàm Quang Trung đến đường Bà Huyện Thanh Quan	3.500		
153	Dương Bạch Mai	Từ đường Lê Văn Việt đến đường Bạch Thái Bưởi	3.500		
154	Nhất Chi Mai	Toàn bộ	1.700	1.110	760
155	Hồ Tùng Mậu	Toàn bộ	3.500	2.280	1.570
156	Ngô Mây	Toàn bộ	1.200	780	540
157	Ngô Miên	Toàn bộ	630	410	280
158	Đồng Nai	Phạm Văn Đồng - Hết ranh giới P. Lê Lợi	1.250	810	560
159	Bùi Văn Nê	Toàn bộ	1.000	650	450
		Hẻm 73	500	330	220
160	Dương Đình Nghệ	Toàn bộ	500	330	220
161	Huỳnh Văn Nghệ	Toàn bộ	800	520	360

STT	Tên đơn vị hành chính, tên đường		Giá đất		
	Đoạn đường (từ.... đến...)		VT1	VT2	VT3
162	Hàm Nghi	Trường Chinh - Duy Tân	1.650	1.070	740
		Duy Tân - Hết	1.000	650	450
		Hẻm 155	500	330	220
		Hẻm 155/03	400	260	180
		Hẻm 171	500	330	220
		Hẻm 203	500	330	220
		Hẻm 203/03	400	260	180
		Hẻm 203/19	400	260	180
		Hẻm 78	500	330	220
163	Lê Thanh Nghị	Toàn bộ	1.100	720	490
164	Bùi Hữu Nghĩa	Toàn bộ	1.000	650	450
165	Trần Đại Nghĩa	Toàn bộ	1.250	810	560
		Hẻm 26	400	260	180
		Hẻm 32	400	260	180
166	Cao Văn Ngọc	Toàn bộ	500	330	220
167	Nguyễn Bá Ngọc	Toàn bộ	750	490	340
168	Nguyễn Nhạc	Toàn bộ	1.000	650	450
169	Nguyễn Chí Thanh	Từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến hết phường Ngô Mỹ	340	220	150
170	Ngô Thi Nhậm	Trần Phú - Ure	950	620	430
		Ure - Phùng Hưng	600	390	270
		Đình Công Tráng - Hàm Nghi	850	550	380
		Hẻm 01	900	590	400
171	Y Nhất	Toàn bộ	700	460	310
172	Nguyễn Nhu	Toàn bộ	1.200	780	540
173	Đỗ Nhuận	Hùng Vương - Đồng Đa	3.000	1.950	1.350
174	Lê Niệm	Toàn bộ	630	410	280
175	A Ninh	Toàn bộ	630	410	280
176	Trần Đăng Ninh	Toàn bộ	600	390	270
177	Đình Núp	Toàn bộ	600	390	270
178	Trần Văn Ôn	Toàn bộ	630	410	280
179	Bùi Xuân Phái	Toàn bộ	2.100	1.370	940
180	Thái Phiên	Toàn bộ	630	410	280
		Hẻm 31	500	330	220
181	Đặng Xuân Phong	Đình Công Tráng - Hết	850	550	380
182	Lê Hồng Phong	Bạch Đằng - Ngô Quyền	14.500	9.430	6.500
		Ngô Quyền - Lê Lợi	18.000	11.700	8.070
		Lê Lợi - Bà Triệu	14.500	9.430	6.500
		Bà Triệu - Hùng Vương	11.000	7.150	4.930
		Hùng Vương - Trần Nhân Tông	10.000	6.500	4.490
		Trần Nhân Tông - Hết	9.500	6.180	4.260
		Hẻm 133	1.100	720	490
		Hẻm 165	1.050	680	470
		Hẻm 299	5.500	3.580	2.470
		Hẻm 84	950	620	425
		Hẻm 264	1.100	720	495
		Hẻm 337	950	620	430
		Hẻm 349	1.100	720	490
183	Trần Phú	Nguyễn Huệ - Ngô Quyền	12.000	7.800	5.400
		Ngô Quyền - Phan Chu Trinh	14.000	9.100	6.300
		Phan Chu Trinh - Bà Triệu	12.000	7.800	5.400
		Bà Triệu - Trần Nhân Tông	10.500	6.830	4.710
		Trần Nhân Tông - Trường Chinh	9.500	6.180	4.260
		Trường Chinh - Ngô Thi Nhậm	5.000	3.250	2.240
		Ngô Thi Nhậm - Nơ Trang Long	3.600	2.340	1.620

STT	Tên đơn vị hành chính, tên đường		Giá đất		
	Đoạn đường (từ.... đến...)		VT1	VT2	VT3
		Nơ Trang Long - Hết	4.000	2.600	1.790
		Hẻm 339	1.200	780	540
		Hẻm 339/1	1.100	720	490
		Hẻm 423	1.000	650	450
		Hẻm 439	1.000	650	450
		Hẻm 520	1.200	780	540
		Hẻm 604	1.200	780	540
		Hẻm 78	900	585	405
		Hẻm 618	1.200	780	540
184	Phan Đình Phùng	Cầu Đăk BLA - Nguyễn Huệ	10.500	6.830	4.710
		Nguyễn Huệ - Bà Triệu	15.500	10.080	6.950
		Bà Triệu - Duy Tân	13.500	8.780	6.050
		Duy Tân - Trần Khánh Dư	12.000	7.800	5.380
		Trần Khánh Dư - Nguyễn Thiện Thuật	11.000	7.150	4.930
		Nguyễn Thiện Thuật - Tuệ Tĩnh	9.500	6.180	4.260
		Tuệ Tĩnh - Suối Đăk Tờ Reh	7.500	4.880	3.360
		Từ Suối Đăk Tờ Reh - Ngụ Như Kon Tum	3.700	2.410	1.660
		Ngụ Như Kon Tum - Ngã tư đường Võ Nguyên Giáp và Nguyễn Hữu Thọ	3.500	2.280	1.570
		Từ ngã tư đường Võ Nguyên Giáp và Nguyễn Hữu Thọ đến đường Tôn Đức Thắng	3.000	1.950	1.350
		Hẻm 198	1.200	780	540
		Hẻm 788	1.200	780	540
		Hẻm 920	1.300	850	580
		Hẻm 931	1.300	850	580
		Hẻm 990	1.800	1.170	810
		Hẻm 994	1.300	850	580
		Hẻm 1027	1.300	850	580
		Hẻm 788/2	1.200	780	540
185	Nguyễn Tri Phương	Phạm Văn Đồng - Phó Đức Chính	1.000	650	450
		Phó Đức Chính - Lê Thị Hồng Gấm	750	490	335
		Lê Thị Hồng Gấm - Nguyễn Lương Bằng	630	410	280
		Hẻm 05	430	280	190
186	Bà Huyện Thanh Quan	Từ đường Trường Sa đến đường Trường Sa	3.500		
187	Lạc Long Quân	Hai Bà Trưng - Hoàng Thị Loan	680	440	310
		Hoàng Thị Loan - Phan Đình Phùng	680	440	310
		Hẻm 126	600	390	270
		Hẻm 252	650	420	290
		Hẻm 208	750	490	340
		Hẻm 306	750	490	340
		Hẻm 166	600	390	270
		Hẻm 208/8	700	460	310
		Hẻm 10	700	460	310
		Hẻm 02	700	460	310
		Hẻm 114	650	420	290
		Hẻm 104	650	420	290
		Hẻm 45	600	390	270
		Hẻm 186	500	330	220
188	Cao Bá Quát	Toàn bộ	500	330	220
		Hẻm 72	400	260	180
		Hẻm 23	400	260	180
189	Trương Đăng Quế	Trường Chinh - Sư Vạn Hạnh	1.600	1.040	720
		Hẻm 34	650	420	290
		Hẻm 44	650	420	290
190	Lương Ngọc Quyến	Toàn bộ	600	390	270

STT	Tên đơn vị hành chính, tên đường		Giá đất		
	Đoạn đường (từ.... đến...)		VT1	VT2	VT3
191	Ngô Quyền	Phan Đình Phùng - Lê Hồng Phong	9.300	6.050	4.170
		Lê Hồng Phong - Trần Phú	9.000	5.855	4.035
		Trần Phú - Kơ Pa Kơ Long	7.500	4.880	3.360
		Kơ Pa Kơ Long - Lý Tự Trọng	5.500	3.580	2.470
		Lý Tự Trọng - Đào Duy Từ	4.400	2.860	1.970
		Hẻm 02	800	520	360
		Hẻm 07	800	520	360
		Hẻm 21	800	520	360
		Hẻm 24	800	520	360
		Hẻm 32	800	520	360
		Hẻm 57	750	490	340
		Hẻm 75	600	390	270
		Hẻm 92	650	420	290
		Hẻm 116	600	390	270
		Hẻm 131	600	390	270
192	U Re	Lê Văn Hiến - Trường Chinh	3.100	2.020	1.390
		Trường Chinh - Trần Khánh Dư	3.700	2.410	1.660
		Trần Khánh Dư - Duy Tân	3.500	2.280	1.570
		Hẻm 79	600	390	270
		Hẻm 97	600	390	270
		Hẻm 335	600	390	270
		Hẻm 335/2	550	360	250
		Hẻm 391	600	390	270
		Hẻm 10	600	390	270
		Hẻm 46	600	390	270
		Hẻm 86	600	390	270
		Hẻm 240	950	620	430
		Hẻm 240/22	850	550	380
193	Lê Thị Riêng	Toàn bộ	850	550	380
194	Trường Sa	Từ đường Nguyễn Thị Cương đến đường Lê Văn Việt	5.300		
		Từ đường Lê Văn Việt đến đường Đào Đình Luyện	4.000		
		Từ đường Đào Đình Luyện đến đường Nguyễn Thị Cương	5.300		
		Từ đường Nguyễn Thị Cương đến đường Nguyễn Văn Linh	4.000		
195	Nguyễn Sinh Sắc	Phan Đình Phùng - Hoàng Thị Loan	2.100	1.370	940
		Hoàng Thị Loan - Hà Huy Tập	1.850	1.200	830
		Hà Huy Tập - Hết	1.500	980	670
		Hẻm 33	600	390	270
		Hẻm 24	600	390	270
		Hẻm 32	600	390	270
		Hẻm 151	500	330	220
196	Thị Sách	Trần Phú - Hết đường	3.600	2.340	1.620
197	Võ Thị Sáu	Toàn bộ	1.350	880	610
198	Trương Hán Siêu	Toàn bộ	1.350	880	610
199	Ngô Văn Sở	Toàn bộ	650	420	290
200	Nguyễn Sơn	Từ Trường Chinh - Lê Văn Hiến	2.000	1.300	900
201	Lê Văn Tám	Toàn bộ	650	420	290
202	Duy Tân	Phan Đình Phùng - Đặng Dung	10.500	6.830	4.710
		Đặng Dung - Dã Tượng	8.000	5.200	3.590
		Dã Tượng - Hàm Nghi	6.300	4.100	2.830
		Hàm Nghi - Tạ Quang Bửu	4.300	2.800	1.930

STT	Tên đơn vị hành chính, tên đường		Giá đất		
	Đoạn đường (từ.... đến...)		VT1	VT2	VT3
		Tạ Quang Bửu - Trần Phú	3.100	2.020	1.390
		Trần Phú - Trần Văn Hai	2.200	1.430	990
		Trần Văn Hai - Cầu Chà Mòn	1.500	980	670
		Hẻm 134	550	360	250
		Hẻm 162	750	490	340
		Hẻm 168	500	330	220
		Hẻm 260	500	330	220
		Hẻm 05	600	390	270
		Hẻm 225	750	490	340
		Hẻm 123	750	490	340
		Hẻm 44	750	490	340
		Hẻm 218	500	330	220
		Hẻm 307	600	390	270
		Hẻm 482	750	490	340
		Hẻm 591	750	490	340
		Hẻm bên cạnh Hội trường thôn Kon Tu II	500	330	220
203	Chu Văn Tấn	Đỗ Nhuận - Nhà công vụ Sư đoàn 10	3.000	1.950	1.350
204	Lê Trọng Tấn	Toàn bộ	1.100	720	490
205	Võ Văn Tấn	Toàn bộ	500	330	224
		Hẻm 08	400	260	190
		Hẻm 57	400	260	190
		Hẻm 67	400	260	190
206	Hà Huy Tập	Huỳnh Thúc Kháng - Nguyễn Sinh Sắc	1.250	810	560
		Nguyễn Sinh Sắc - Hết	1.200	780	540
		Hẻm 125	600	390	270
		Hẻm 54	500	330	220
		Hẻm 106	750	490	340
		Hẻm 122	850	550	380
		Hẻm 24	600	390	270
207	Đặng Tắt	Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Thông	750	490	340
		Hẻm 21	430	280	190
		Hẻm 29	450	290	200
		Hẻm 44	430	280	190
		Hẻm 64	430	280	190
208	Đỗ Ngọc Thạch	Từ đường Trường Sa đến đường Nguyễn Thị Cương	3.500		
209	Phạm Ngọc Thạch	Toàn bộ	1.100	720	490
210	Hoàng Văn Thái	Toàn bộ	500	330	220
		Hẻm 36	400	260	180
211	Phạm Hồng Thái	Phan Đình Phùng - Nguyễn Thị Minh Khai	2.500	1.630	1.120
		Nguyễn Thị Minh Khai - Hoàng Thị Loan	1.850	1.200	830
		Hẻm 40	850	550	380
212	Hoàng Hoa Thám	Lê Hồng Phong - Bùi Thị Xuân	2.500	1.630	1.120
		Bùi Thị Xuân - Nguyễn Bình Khiêm	1.250	810	560
213	Đặng Thái Thân	Toàn bộ	630	410	280
		Hẻm 02	500	330	220
		Hẻm 06	500	330	220
214	Cao Thắng	Toàn bộ	750	490	340
		Hẻm 01	400	260	180
		Hẻm 17	400	260	180
215	Tô Hiến Thành	Toàn bộ	1.600	1.040	720
		Hẻm 99	750	490	340
216	Tôn Đức Thắng	Từ Phan Đình Phùng - Suối Đắc Láp	2.200	1.430	990
		Từ Suối Đắc Láp - Hết đất nhà Ông Hà Kim Long	1.850	1.200	830

STT	Tên đơn vị hành chính, tên đường		Giá đất		
	Đoạn đường (từ.... đến...)		VT1	VT2	VT3
		Từ hết đất nhà ông Hà Kim Long - Đường đi vào CCN-TTCN Thanh Trung	750	490	340
		Từ đường đi vào CCN-TTCN Thanh Trung - hết ranh giới phường Ngô Mỹ (Giáp xã Đắc La, huyện Đắc Hà)	400	260	180
217	Đường nhánh đường Tôn Đức Thắng	Từ đường Tôn Đức Thắng đến CCN-TTCN Thanh Trung	430	280	190
218	QL 14: Đường nhánh (Đường vào thôn Plei Trum Đắc Choah, phường Ngô Mỹ)	Từ QL 14 - Cầu tràn	500	330	220
		Từ Cầu tràn - Ngã ba kênh N1	210	200	190
		Đường trong các khu dân cư còn lại thôn Plei Trum Đắc Choah	200	190	190
219	Trần Đức Thảo	Toàn bộ	1.100	720	490
220	Lương Khánh Thiện	Toàn bộ	600	390	270
221	Nguyễn Gia Thiệu	Lê Hồng Phong - Nguyễn Thượng Hiền	1.350	880	610
		Nguyễn Thượng Hiền - Hết đường	850	550	380
		Hẻm 60	500	330	220
222	Huỳnh Đăng Thơ	Toàn bộ	850	550	380
		Hẻm 208	550	360	250
		Hẻm 200	550	360	250
		Hẻm 105	500	330	220
		Hẻm 72	500	330	220
223	Lê Đức Thọ	Toàn bộ	1.050	680	470
224	Nguyễn Hữu Thọ	Từ Phan Đình Phùng - Phan Kế Bính	1.800	1.170	810
		Từ Phan Kế Bính - Hội trường tổ 1	1.500	980	670
		Từ Hội trường tổ 1 - Hết ranh giới phường Ngô Mỹ	1.300	850	580
225	Nguyễn Thông	Từ đường Trần Đại Nghĩa đến đường Hồ Quý Ly	500	330	220
		Từ đường Hồ Quý Ly đến hết đường	500	330	220
226	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Huệ - Ngô Quyền	10.000	6.500	4.490
		Ngô Quyền - Lê Lợi	12.500	8.130	5.610
		Lê Lợi - Phan Chu Trinh	11.500	7.480	5.160
		Hẻm 08	1.350	880	610
		Hẻm 27	1.350	880	610
		Hẻm 32	1.350	880	610
		Hẻm 73	1.350	880	610
227	Phạm Phú Thứ	Toàn bộ	630	410	280
228	Nguyễn Thiện Thuật	Hoàng Thị Loan - Phan Đình Phùng	1.350	880	610
		Phan Đình Phùng - Trần Nhật Duật	1.700	1.110	760
		Trần Nhật Duật - Hết	850	550	380
		Hẻm 23	650	420	290
		Hẻm 31	650	420	290
		Hẻm 79	650	420	290
		Hẻm 95	650	420	290
		Hẻm 22	650	420	290
229	Cầm Bá Thước	Toàn bộ	600	390	270
230	Mai Xuân Thường	Từ Nguyễn Văn Linh đến đường Phan Văn Viêm	500	330	220
		Từ đường Phan Văn Viêm đến hết	500	330	220
		Hẻm 62	400	260	180
231	Đặng Thái Thủy	Trương Định - Dã Tượng	1.250	810	560

STT	Tên đơn vị hành chính, tên đường		Giá đất		
	Đoạn đường (từ.... đến...)		VT1	VT2	VT3
		Dã Tượng - Hết	850	550	380
232	Tuệ Tĩnh	Phan Đình Phùng - Hoàng Thị Loan	1.250	810	560
233	Ngô Tất Tố	Lê Hồng Phong - Đoàn Thị Điểm	16.000	10.400	7.180
234	Lý Thái Tổ	Từ số nhà 01 - Nguyễn Huệ	2.500	1.630	1.120
		Từ Nguyễn Huệ - Kơ Pa Kơ Long	2.200	1.430	990
		Từ Kơ Pa Kơ Long - Hết đường nhựa	1.250	810	560
		Hết đường nhựa - Đường bao khu dân cư phía Bắc	850	550	380
		Hẻm 01	850	550	380
235	Nguyễn Trường Tộ	Giáp tường rào của Công ty cao su Kon Tum - Trần Khánh Dư	1.600	1.040	720
		Trần Khánh Dư - Nguyễn Thiện Thuật	1.600	1.040	720
		Nguyễn Thiện Thuật - Bùi Văn Nê	1.500	980	670
		Bùi Văn Nê - Hết đường	850	550	380
236	Phan Kế Toại	Toàn bộ	500	330	220
237	Trần Quốc Toản	Toàn bộ	3.100	2.020	1.390
238	Lương Ngọc Tồn	Toàn bộ	1.500	980	670
239	Trần Nhân Tông	Phan Đình Phùng - Hoàng Thị Loan	1.850	1.200	830
		Phan Đình Phùng - Lê Hồng Phong	4.000	2.595	1.795
		Lê Hồng Phong - Trần Phú	3.700	2.410	1.660
		Trần Phú - Nguyễn Viết Xuân	3.100	2.020	1.390
		Nguyễn Viết Xuân - Trần Văn Hai	3.400	2.210	1.520
		Trần Văn Hai - Hết	600	390	270
		Hẻm 153	950	620	430
		Hẻm 137	950	620	430
		Hẻm 263	850	550	380
		Hẻm 260	850	550	380
		Hẻm 306	650	420	290
		Hẻm 486	950	620	430
		Hẻm 45	800	520	360
240	Trần Văn Trà	Tạ Quang Bửu - Trần Huy Liệu	850	550	380
241	Lê Hữu Trác	Toàn bộ	630	410	280
242	Nguyễn Trác	Trần Duy Hưng - Trần Hoàn	1.050	680	470
243	Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ - Ngô Quyền	4.300	2.800	1.930
		Nguyễn Huệ - Hết	2.500	1.630	1.120
		Hẻm 22	850	550	380
244	Trần Hữu Trưng	Toàn bộ	850	550	380
245	Đinh Công Tráng	Duy Tân - Ngô Thị Nhậm	1.500	980	670
		Ngô Thị Nhậm - Trường Chinh	1.600	1.040	720
		Hẻm 81	630	410	280
		Hẻm 74	500	330	220
		Hẻm 132	500	330	220
		Đường bê tông liền kề Số nhà 150 đường Đinh Công Tráng	600	390	270
246	Phan Văn Trị	Toàn bộ	1.200	780	540
247	Bà Triệu	Hai Bà Trưng - Phan Đình Phùng	6.200	4.030	2.780
		Phan Đình Phùng - Lê Hồng Phong	8.300	5.400	3.720
		Lê Hồng Phong - Trần Phú	7.500	4.880	3.360
		Trần Phú - Nguyễn Viết Xuân	6.300	4.100	2.830
		Nguyễn Viết Xuân - Đào Duy Từ	5.000	3.250	2.240
		Hẻm 232	1.450	940	650
		Hẻm 200	1.800	1.170	810
		Hẻm 251	1.800	1.170	810
		Hẻm 261	1.800	1.170	810

STT	Tên đơn vị hành chính, tên đường		Giá đất		
	Đoạn đường (từ.... đến...)		VT1	VT2	VT3
		Hẻm 294	1.500	980	670
		Hẻm 352	1.100	720	490
		Hẻm 403	1.350	880	610
		Hẻm 343	1.600	1.040	720
		Hẻm sát bên Công ty Xổ số kiến thiết	2.500	1.630	1.120
		Hẻm 532/2	1.000	650	450
248	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng - Hai Bà Trưng	5.500	3.580	2.470
		Phan Đình Phùng - Trần Phú	7.500	4.880	3.360
		Trần Phú - Tăng Bạt Hổ	6.300	4.100	2.830
		Tăng Bạt Hổ - Lý Tự Trọng	5.000	3.250	2.240
		Lý Tự Trọng - Hết	4.300	2.800	1.930
		Hẻm 29	1.800	1.170	810
		Hẻm 189	1.800	1.170	810
		Hẻm 197	1.800	1.170	810
		Hẻm 227	1.100	720	490
		Hẻm 241	1.000	650	450
		Hẻm 263	1.000	650	450
		Hẻm 278	1.000	650	450
		Hẻm 316	1.000	650	450
249	Nguyễn Văn Trỗi	Toàn bộ	3.100	2.020	1.390
		Hẻm 36	750	490	340
		Hẻm 43	850	550	380
		Hẻm 73	850	550	380
		Hẻm 76	850	550	380
		Hẻm 87	850	550	380
250	Lý Tự Trọng	Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo	3.100	2.020	1.390
		Trần Hưng Đạo - Phan Chu Trinh	2.500	1.630	1.120
		Hẻm 64	1.100	720	490
		Hẻm 19	1.100	720	490
251	Trần Bình Trọng	Toàn bộ	5.000	3.250	2.240
252	Trương Quang Trọng	Phan Đình Phùng - Hẻm 61	3.700	2.410	1.660
		Hẻm 61 - Hết	1.850	1.200	830
		Hẻm 38	1.200	780	540
		Hẻm 61	1.200	780	540
253	Nguyễn Công Trứ	Toàn bộ	1.500	980	670
		Hẻm 12	850	550	380
254	Nguyễn Trung Trực	Toàn bộ	1.350	880	610
255	Đàm Quang Trung	Từ Lê Văn Việt đến đường Cao Xuân Huy	3.500		
256	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo - Phan Chu Trinh	1.250	810	560
		Phan Chu Trinh - Hà Huy Tập	1.800	1.170	810
		Hà Huy Tập - Hết ranh giới P. Quang Trung	1.500	980	670
		Hẻm 01	700	460	310
		Hẻm 326	650	420	290
		Hẻm 324	600	390	270
		Hẻm 310	600	390	270
		Hẻm 246	650	420	290
257	Bùi Công Trừng	Từ Phan Đình Phùng - Đường quy hoạch (lô cao su)	500	330	220
258	Đào Duy Từ	Nguyễn Huệ - Bắc Kạn	3.700	2.410	1.650
		Bắc Kạn - Bà Triệu	3.500	2.280	1.560
		Bà Triệu - Cao Bá Quát	2.500	1.630	1.120
		Cao Bá Quát - Trường Chinh	2.100	1.370	940
		Trường Chinh - Hết	1.400	910	630
		Hẻm 285	1.000	650	450
		Hẻm 293	1.000	650	450

STT	Tên đơn vị hành chính, tên đường		Giá đất		
	Đoạn đường (từ.... đến...)		VT1	VT2	VT3
		Hẻm 161	1.050	680	470
		Hẻm 166	850	550	380
		Hẻm 412	850	550	380
		Hẻm 417	850	550	380
		Hẻm 495	850	550	380
259	Hàn Mặc Tử	Toàn bộ	1.050	680	470
260	Ngô Gia Tự	Toàn bộ	1.600	1.040	720
261	Ngụy Như Kon Tum	Từ Phan Đình Phùng - Hết đất Trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật Kon Tum	1.500	980	670
262	Tôn Thất Tùng	Toàn bộ	600	390	270
263	Dã Tượng	Toàn bộ	1.500	980	670
264	Trần Cao Vân	Nông Quốc Chấn - Đào Duy Từ	1.700	1.110	760
		Đào Duy Từ - Trần Hưng Đạo	2.500	1.630	1.120
		Trần Hưng Đạo - Hết	1.350	880	610
		Hẻm 11	900	590	400
		Hẻm 16	900	590	400
		Hẻm 27	900	590	400
		Hẻm 55	850	550	380
		Hẻm 30	850	550	380
		Hẻm 76	850	550	380
265	Phan Văn Viêm	Toàn bộ	750	490	340
		Hẻm 29	430	280	190
		Hẻm 80	430	280	190
266	Chế Lan Viên	Toàn bộ	500	330	220
267	Nguyễn Khắc Viện	Toàn bộ	500	330	220
268	Lê Văn Việt	Từ đường Trường Sa đến đường Bà Huyện Thanh Quan	3.500		
269	Nguyễn Xuân Việt	Toàn bộ	500	330	220
270	Lương Thế Vinh	Từ Nguyễn Văn Linh đến Nguyễn Thông	500	330	220
		Từ Nguyễn Thông đến Khu công nghiệp	500	330	220
271	Nguyễn Phan Vinh	Toàn bộ	850	550	380
272	Vương Thừa Vũ	Đường sau Công ty Nguyên liệu giấy Miền Nam (cũ)	1.100	720	490
273	An Dương Vương	Toàn bộ	500	330	220
274	Hùng Vương	Hà Huy Tập - Phan Đình Phùng	3.700	2.410	1.660
		Phan Đình Phùng - Trần Phú	5.000	3.250	2.240
		Trần Phú - Nguyễn Viết Xuân	3.600	2.340	1.620
		Nguyễn Viết Xuân - Nhà công vụ Sư đoàn 10	3.500	2.280	1.570
		Hẻm 193	950	620	430
		Hẻm 197	950	620	430
		Hẻm 348	950	620	430
		Hẻm 332	950	620	430
		Hẻm 318	750	490	340
		Hẻm 427	900	590	400
		Hẻm 553	600	390	270
		Hẻm 583	550	360	250
		Hẻm 579	1.000	650	450
		Hẻm 634	1.000	650	450
		Hẻm 634/6	850	550	380
		Hẻm 634/8	850	550	380
		Hẻm 495	1.000	650	450
		Hẻm 509	1.000	650	450
		Hẻm 534	600	390	270
		Hẻm 606	600	390	270

STT	Tên đơn vị hành chính, tên đường		Giá đất		
	Đoạn đường (từ.... đến...)		VT1	VT2	VT3
275	Triệu Việt Vương	Toàn bộ	1.700	1.110	760
276	Wừu	Toàn bộ	600	390	270
277	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Huệ - Hoàng Hoa Thám	5.000	3.250	2.240
		Hoàng Hoa Thám - Ngô Quyền	4.300	2.800	1.930
278	Nguyễn Viết Xuân	Phan Chu Trinh - Bà Triệu	3.700	2.410	1.660
		Bà Triệu - Trần Nhân Tông	4.000	2.600	1.790
		Trần Nhân Tông - Trường Chinh	3.100	2.020	1.390
		Hẻm 02	1.000	650	450
		Hẻm 46	1.000	650	450
279	Trần Tế Xương	Toàn bộ	1.250	810	560
		Hẻm 208	600	390	270
280	Đường quy hoạch số 1, 4, 6, ,9	Thuộc thôn Kon Sơ Lam 1, 2	500	330	220
281	Đường quy hoạch số 6	Khu QH nhà máy bia (cũ)	2.000	1.300	900
282	Đường bao khu dân cư phía Bắc	Đoạn đường thuộc phường Thắng Lợi	550	360	250
		Đoạn từ đường Trần Phú - Nhà Công vụ công An	2.500	1.630	1.120
		Đoạn từ nhà Công vụ công an - đường Hoàng Diệu (nối dài)	1.850	1.200	830
		Từ đường Hoàng Diệu (nối dài) - Hết	1.250	810	560
283	Đường nội bộ	Khu vực làng nghề HNor, phường Lê Lợi	900	590	400
284	Đường QH rộng 6m (khu vực sân bay cũ)	Đường QH số 1	3.100	2.020	1.390
285	Đường quy hoạch	Khu vực nghĩa địa (cũ) đường Huỳnh Đăng Thơ	1.200	780	540
286	Đường quy hoạch	Khu giao đất đường Ngô Thị Nhậm, phường Duy Tân	550	360	250
287	Đường quy hoạch	Khu giao đất đường Trần Phú, phường Trường Chinh	1.200	780	540
288	Đường bao khu dân cư phía Nam	Đoạn đường thuộc phường Lê Lợi	850	550	380
289	Các đường, đoạn đường, các ngõ hẻm, hẻm nhánh	Là đường nhựa hoặc bê tông chưa quy định giá trong bảng giá này được áp dụng mức giá:			
	Phường:	Quyết Thắng	650	420	290
	Phường:	Duy Tân	550	360	250
	Phường:	Lê Lợi	500	330	220
	Phường:	Thống Nhất	500	330	220
	Phường:	Thắng Lợi	500	330	220
	Phường:	Trường Chinh.	500	330	220
	Phường:	Trần Hưng Đạo	430	280	190
	Phường:	Nguyễn Trãi	430	280	190
	Phường	Ngô Mây			
		- Thuộc 4 tổ dân phố	360	230	190
		- Thôn Thanh Trung	300	200	180
	Phường	Quang Trung			
		- Các tổ dân phố trên địa bàn phường	500	330	220
		- Các thôn còn lại trên địa bàn phường	450	290	200
290	Các đường Quy hoạch và các đường, đoạn đường, các ngõ hẻm, hẻm nhánh	Là đường đất chưa quy định giá trong bảng giá này được áp dụng mức giá:			
	Phường:	Quyết Thắng	500	330	220
	Phường:	Duy Tân	500	330	220
	Phường:	Lê Lợi	430	280	190
	Phường:	Thống Nhất	400	260	180

STT	Tên đơn vị hành chính, tên đường		Giá đất		
	Đoạn đường (từ.... đến...)		VT1	VT2	VT3
	Phường:	Thắng Lợi	400	260	180
	Phường:	Trường Chinh.	400	260	180
	Phường:	Trần Hưng Đạo	350	230	190
	Phường:	Nguyễn Trãi	350	230	190
	Phường:	Ngô Mỹ:			
		- Thuộc 4 tổ dân phố	200	190	190
		- Đường đất còn lại của thôn Thanh Trung	180	170	170
	Phường:	Quang Trung	400	260	180
291	Đối với các thửa đất không có đường đi vào				
	Phường Ngô Mỹ	Các tổ dân phố	250	200	190
	Phường Nguyễn Trãi	Toàn bộ	300	200	180
	Phường Trần Hưng Đạo	Toàn bộ	300	200	180
	Các phường còn lại	Toàn bộ	310	210	190
292	Đối với các đường quy hoạch trên thực tế chưa mở đường				
	Phường Nguyễn Trãi	Toàn bộ	230	180	170
	Phường Trần Hưng Đạo	Toàn bộ	240	190	180
	Các phường còn lại	Toàn bộ	250	190	190
B	Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại đô thị cùng vị trí sử dụng đất.				
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại đô thị cùng vị trí sử dụng đất.				
D	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại đô thị		150		
Đ	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại đô thị				
	Phường:	Quyết Thắng	60		
	Phường:	Duy Tân	55		
	Phường:	Thống Nhất	55		
	Phường:	Trường Chinh	55		
	Phường:	Quang Trung	55		
	Phường:	Lê Lợi	50		
	Phường:	Thắng Lợi	50		
	Phường:	Trần Hưng Đạo	50		
	Phường:	Nguyễn Trãi	50		
	Phường:	Ngô Mỹ	50		
E	Giá đất tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp thuộc các phường		150		
G	Quy định về phân loại vị trí đất				
1	Đối với các đường, đoạn đường, hẻm, nhánh				
	Vị trí 1: Áp dụng đối với đất mặt tiền của tất cả các loại đường, đoạn đường và các hẻm, hẻm nhánh có chiều sâu lô đất đến dưới 50m				
	Vị trí 2: Áp dụng đối với đất mặt tiền của tất cả các loại đường, đoạn đường và các hẻm, hẻm nhánh có chiều sâu lô đất là từ 50m đến dưới 100m.				
	Vị trí 3: Áp dụng đối với đất mặt tiền của tất cả các loại đường, đoạn đường và các hẻm, hẻm nhánh có chiều sâu lô đất là từ 100m trở lên.				
2	Đối với lô đất có nhiều mặt tiếp giáp với các trục đường: Giá đất được tính theo trục đường có giá trị cao nhất cho toàn bộ lô đất.				

II. HUYỆN ĐẮK HÀ

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính, tên đường		Giá đất		
	Đoạn đường (từ.... đến...)		VT1	VT2	VT3
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ				
I	Trục đường chính Quốc lộ 14:				
1	Hùng Vương	Trường Chinh (ranh giới xã Hà Môn) đến Quang Trung	1.800	1.250	900
		Quang Trung đến cầu Đắk Ui	1.100	770	550
		Cầu Đắk Ui đến Chu Văn An	1.500	1.050	750
		Chu Văn An đến Hai Bà Trưng	2.000	1.400	1.000
		Hai Bà Trưng đến Hoàng Thị Loan	2.400	1.680	1.200
		Hoàng Thị Loan đến Bùi Thị Xuân	1.700	1.200	850
		Bùi Thị Xuân đến Nguyễn Khuyến	1.100	770	550
		Nguyễn Khuyến đến hết xăng dầu Bình Dương	1.200	840	600
		Xăng dầu Bình Dương đến nhà ông Thuận Yên	2.100	1.470	1.050
		Nhà ông Thuận Yên đến giáp ranh giới xã Đắk Mar	1.000	700	500
II	Khu Trung tâm Chính trị:				
	Phía Đông quốc lộ 14:				
1	Hà Huy Tập	Toàn bộ	630	440	310
2	Nguyễn Văn Cừ	Toàn bộ	180	125	90
3	Hoàng Văn Thụ	Toàn bộ	160	110	80
4	Ngô Gia Tự	Toàn bộ	280	200	140
5	Trường Chinh	Hùng Vương đến Hà Huy Tập	650	455	325
		Hà Huy Tập đến Nguyễn Văn Cừ	400	280	200
		Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Gia Tự	300	210	150
6	Lê Lai	Hùng Vương đến Hà Huy Tập	650	455	325
		Hà Huy Tập đến Nguyễn Văn Cừ	130	90	65
		Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Gia Tự	120	85	60
7	Nguyễn Du	Hà Huy Tập đến Nguyễn Văn Cừ	300	210	150
		Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Gia Tự	250	175	125
8	A Ninh	Hà Huy Tập đến Nguyễn Văn Cừ	300	210	150
		Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Gia Tự	250	175	125
9	Võ Thị Sáu	Hà Huy Tập đến Nguyễn Văn Cừ	120	85	60
		Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Gia Tự	110	75	55
10	Huỳnh Thúc Kháng	Hà Huy Tập đến Nguyễn Văn Cừ	120	85	60
		Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Gia Tự	110	77	55
11	Quang Trung (phía tây)	Hùng Vương đến Lý Thái Tổ	400	280	200
		Lý Thái Tổ đến cổng chào thôn Long Loi	220	154	110
		Từ cổng chào thôn Long Loi đến hết thôn Long Loi	100	70	50
12	Quang Trung (phía đông)	Hùng Vương đến Ngô Gia Tự	280	200	140
		Ngô Gia Tự đến hết phần đất nhà ông Trịnh Công Giang (tổ dân phố 1)	150	105	75
		Từ hết phần đất nhà ông Trịnh Công Giang (tổ dân phố 1) đến cổng chào tổ dân phố 11	100	70	50
		Từ cổng chào tổ dân phố 11 đến giáp ranh giới xã Đắk Ngok	130	90	65
13	Phan Bội Châu	Toàn bộ	130	90	65
14	U Rê	Hùng Vương đến Phan Bội Châu	300	210	150
		Phan Bội Châu đến Lý Thái Tổ	130	90	65

STT	Tên đơn vị hành chính, tên đường		Giá đất		
	Đoạn đường (từ.... đến...)		VT1	VT2	VT3
15	Ngô Đăng	Hùng Vương đến Lý Thái Tổ	200	140	100
		Lý Thái Tổ đến ngã tư đường Tô dân phố 2a	180	125	90
16	Hồ Xuân Hương	Toàn bộ	160	110	80
17	Đoàn Thị Điểm	Toàn bộ	130	90	65
18	Trần Văn Hai	Toàn bộ	130	90	65
19	Tô Vĩnh Diện	Toàn bộ	170	120	85
III	Khu mở rộng phía tây Quốc lộ 14:				
1	Đường 24/3	Hùng Vương đến Trương Hán Siêu	1.000		
		Trương Hán Siêu đến đường QH số 1	750		
		Đường QH số 1 đến hết đường 24/3	700		
2	Đường 24/3 (đoạn cuối đường)	Ngã ba đường 24/3 đến hết sân vận động Tô dân phố 2b	400		
		Từ hết sân vận động Tô dân phố 2b đến đường Quang Trung	300		
		Ngã ba đường 24/3 đến hết Trường THPT Trần Quốc Tuấn	320		
		Từ hết Trường THPT Trần Quốc Tuấn đến NTND huyện Đắk Hà	135		
3	Phạm Ngũ Lão	Toàn bộ	300		
4	Nguyễn Bình Khiêm	Trường Chinh đến Nguyễn Thiện Thuật	300		
		Nguyễn Thiện Thuật đến đường 24/3	320		
5	Trương Hán Siêu	Trường Chinh đến Nguyễn Thượng Hiền	400		
		Nguyễn Thượng Hiền đến Nguyễn Thiện Thuật	300		
		Nguyễn Thiện Thuật đến Phạm Ngũ Lão	400		
6	Nguyễn Thiện Thuật	Toàn bộ	380		
7	Lý Tự Trọng	Toàn bộ	360		
8	Sư Vạn Hạnh	Phạm Ngũ Lão đến Trương Hán Siêu	400		
		Trương Hán Siêu đến Tô Hiến Thành	300		
		Tô Hiến Thành đến giáp đất cà phê	280		
9	Nguyễn Thượng Hiền	Phạm Ngũ Lão đến Nguyễn Bình Khiêm	300		
		Nguyễn Bình Khiêm đến Tô Hiến Thành	280		
		Tô Hiến Thành đến giáp đất công ty TNHH MTV cà phê 731	270		
10	Trường Chinh	Phạm Ngũ Lão đến Trương Hán Siêu	850		
		Trương Hán Siêu đến Tô Hiến Thành	700		
		Tô Hiến Thành đến giáp ranh xã Hà Môn	500		
11	Ngô Thi Nhậm	Nguyễn Bình Khiêm đến Tô Hiến Thành	350		
		Tô Hiến Thành đến giáp đất công ty TNHH MTV cà phê 731	280		
12	Trần Khánh Dư	Trương Hán Siêu đến Ngô Tiến Dũng	300		
		Ngô Tiến Dũng đến Tô Hiến Thành	280		
		Tô Hiến Thành đến giáp đất cà phê	250		
13	Ngô Tiến Dũng	Ngô Thi Nhậm đến Trần Khánh Dư	300		
		Ngô Thi Nhậm đến Trường Chinh	320		
14	Tô Hiến Thành	Trường Chinh đến Lý Tự Trọng	280		
		Lý Tự Trọng đến đường 24/3	320		
		Đường 24/3 đến đất cà phê	340		
15	Đường QH số 1	Toàn bộ	280		
16	Đường QH số 2	Toàn bộ	250		
IV	Khu vực tổ dân phố 4B (Cổng ba lỗ)				
1	Đình Công Tráng	Hùng Vương đến Ngô Quyền	800		

STT	Tên đơn vị hành chính, tên đường		Giá đất		
	Đoạn đường (từ.... đến...)		VT1	VT2	VT3
		Ngô Quyền đến Lê Quý Đôn	540		
		Lê Quý Đôn đến Võ Văn Dũng	320		
2	Lê Hồng Phong	Hùng Vương đến ngã ba Lê Văn Tám và Lê Quý Đôn	950		
3	Lê Văn Tám	Lê Hồng Phong đến Võ Văn Dũng	400		
4	Lê Quý Đôn	Lê Hồng Phong đến giáp đường quy hoạch	320		
5	Phù Đổng	Lê Văn Tám đến giáp đường QH	320		
6	Võ Văn Dũng	Hùng Vương đến hết trường THPT Nguyễn Tất Thành	250	175	125
		Trường THPT Nguyễn Tất Thành đến hết đất nhà ông Dương Trọng Khanh	160	110	80
		Từ hết đất nhà ông Dương Trọng Khanh đến hết khu dân cư	90	70	50
7	Ngô Quyền	Võ Văn Dũng đến Lê Hồng Phong	320		
		Lê Hồng Phong đến Đình Công Tráng	800		
8	Đường quy hoạch	Toàn bộ	130		
V	Khu Trung tâm thương mại				
1	Bạch Đằng	Toàn bộ	250	175	125
2	Chu Văn An	Hùng Vương đến Nguyễn Trãi	750	525	375
		Nguyễn Trãi đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng	700	490	350
		Từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng đến ngã tư công chào TDP 10	550	385	275
		Ngã tư công chào TDP 10 đến hết đất nhà bà Thanh (ngã ba đường quy hoạch)	200	140	100
		Từ hết đất nhà bà Thanh (ngã ba đường quy hoạch) đến hết phần đất nhà ông Đán	160	110	80
		Các vị trí còn lại	90	65	45
3	Phan Huy Chú	Toàn bộ	200		
4	Lê Chân	Toàn bộ	250		
5	Yết Kiêu	Toàn bộ	240	170	120
6	Ngô Mây	Toàn bộ	240	170	120
7	Huỳnh Đăng Thơ	Toàn bộ	200	140	100
8	A Gió	Toàn bộ	200	140	100
9	Nguyễn Văn Hoàng	Toàn bộ	140	100	70
10	Kim Đồng	Toàn bộ	180	125	90
11	A Khanh	Toàn bộ	180	125	90
12	Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương đến Lý Thái Tổ	520	365	260
		Lý Thái Tổ đến hết đất nhà ông Hoàng Sỹ Dân (TDP 3a)	250	175	125
13	Lý Thường Kiệt	Trần Nhân Tông đến Hai Bà Trưng	320	224	160
		Hai Bà Trưng đến Nguyễn Chí Thanh	220	154	110
14	Lý Thái Tổ	Nguyễn Thị Minh Khai đến Hai Bà Trưng	500	350	250
		Hai Bà Trưng đến Nguyễn Chí Thanh	300	210	150
		Nguyễn Chí Thanh đến Kim Đồng	140	100	70
15	Hai Bà Trưng	Hùng Vương đến Lý Thái Tổ	680	475	340
		Lý Thái Tổ đến Cù Chính Lan	480	335	240

STT	Tên đơn vị hành chính, tên đường		Giá đất		
	Đoạn đường (từ.... đến...)		VT1	VT2	VT3
		Cù Chính Lan đến hết đất nhà ông Tạ Văn Hạnh (TDP 3b)	270	190	135
		Hùng Vương đến Nguyễn Trãi	680	475	340
		Nguyễn Trãi đến đường QH số 2	340	240	170
		Từ đường QH số 2 đến ngã tư đường QH TDP 10	270	190	135
		Từ ngã tư đường QH TDP 10 đến giáp ranh giới xã Đăk Ngok	200	140	100
		Các vị trí còn lại	100	70	50
16	Đường Hai Bà Trưng nối dài	Đoạn từ đường quy hoạch số 2 đến nhà Ông Còi (với tổng chiều dài đoạn đường 360m)	250	175	125
17	Nguyễn Trãi	Toàn bộ	350	245	175
		Hẻm: Từ nhà ông Hoàng Văn Bút đến đường QH số 1	130	90	65
18	Trần Quốc Toàn	Toàn bộ	400	280	200
19	Nguyễn Sinh Sắc	Toàn bộ	320	225	160
20	Trương Quang Trọng	Nguyễn Chí Thanh đến Hai Bà Trưng	240	170	120
		Hai Bà Trưng đến giáp đường QH Trần Quang Khải	350	245	175
21	Cù Chính Lan	Hai Bà Trưng đến Nguyễn Thị Minh Khai	180	125	90
		Nguyễn Thị Minh Khai đến Đào Duy Từ	210	145	105
22	Trần Nhân Tông	Hùng Vương đến Lý Thái Tổ	1.000	700	500
		Hùng Vương đến Nguyễn Sinh Sắc	800	560	400
		Nguyễn Sinh Sắc đến Nguyễn Trãi	360	252	180
		Nguyễn Trãi đến đường QH số 1	270		
		Đường QH số 1 đến đường QH số 2	120		
23	Đường QH số 1 TDP 7 (khu vực Nguyễn Trãi)	Toàn bộ	150		
24	Đường QH số 2 TDP 7 (khu vực Nguyễn Trãi)	Toàn bộ	110		
25	Trần Quang Khải	Hùng Vương đến Nguyễn Sinh Sắc	700	490	350
		Nguyễn Sinh Sắc đến Nguyễn Trãi	500	350	250
26	Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương đến Bà Triệu	1.050	735	525
		Bà Triệu đến Cù Chính Lan	400	280	200
		Cù Chính Lan đến hết khu vực làng nghề	350	245	175
27	Các đường còn lại trong khu vực làng nghề		245	175	155
28	Hoàng Thị Loan	Hùng Vương đến Nguyễn Sinh Sắc	850	595	425
		Nguyễn Sinh Sắc đến Nguyễn Trãi	800	560	400
		Từ Ngã ba Hoàng Thị Loan và Nguyễn Trãi đến hết nhà bà Trương Thị Phương TDP 6	410	287	205
		Các vị trí còn lại	100	70	50
29	Bùi Thị Xuân	Hùng Vương đến Cù Chính Lan	350	245	175
		Cù Chính Lan đến hết đất nhà ông Phạm Văn Thi (Số nhà 57, TDP 4a)	220	155	110
		Các vị trí còn lại	100	70	50
30	A Dừa	Toàn bộ	230	160	115
31	Bà Triệu	Nguyễn Thị Minh Khai đến Bùi Thị Xuân	230	160	115
		Bùi Thị Xuân đến Đào Duy Từ	300	210	150
		Hẻm từ sau TT Y tế đến đường Cù Chính Lan	150	105	75
32	Lê Hữu Trác	Hùng Vương đến Nguyễn Sinh Sắc	280	195	140

STT	Tên đơn vị hành chính, tên đường		Giá đất		
	Đoạn đường (từ.... đến...)		VT1	VT2	VT3
		Nguyễn Sinh Sắc đến Nguyễn Trãi	180	125	90
		Nguyễn Trãi đến hết khu dân cư	140	100	70
33	Đào Duy Từ	Hùng Vương đến Bà Triệu	850	600	425
		Bà Triệu đến Cù Chính Lan	410	290	205
		Cù Chính Lan đến ngã ba đường (nhà ông Nguyễn Văn Hùng TDP 4a)	160	110	80
		Các vị trí còn lại	100	70	50
34	Hàm Nghi	Toàn bộ	200	140	100
35	Nguyễn Khuyến	Hùng Vương đến Trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	320	225	160
		Từ Trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc đến hết lô cà phê Công ty TNHH MTV cà phê 734 (đường đi đồng ruộng)	180	125	90
36	Lê Hồng Phong	Hùng Vương đến hết đất nhà hàng Tây Nguyên	1.000	700	500
		Từ hết đất nhà hàng Tây Nguyên đến đường vào trường nghề	660	460	330
		Từ đường vào trường nghề đến ranh giới xã Đắk Ngok	500	350	250
37	Các đường, đoạn đường chưa có tên	Đường từ sau phần đất nhà ông Thụ đến hết đất nhà ông Lê Quang Trà TDP 8	170	120	85
		Từ hết đất nhà ông Lê Quang Trà đến hội trường TDP 8	160	110	80
		Từ nhà ông Diễm đến hết đất nhà ông Trần Tài (TDP 2a)	140	100	70
		Từ sau nhà ông Lê Trường Giang đến hết đất nhà ông Thái Văn Ngũ TDP 2a	130	90	65
38	Hẻm sau chợ	Từ sau phần đất nhà ông Hoàng Nghĩa Hữu đến giáp đất ông Đỗ Bá Ton TDP 3b	180	125	90
		Đường từ sau phần đất nhà ông Ngà tổ 7 đến giáp đường Nguyễn Trãi	180	126	90
		Đường từ sau phần đất nhà ông Phan Quang Vinh đến giáp đường Nguyễn Trãi	200	140	100
		Đường từ sau phần đất nhà ông Cẩm Ngọc Tú (quán Thanh Nga) đến đường Hai Bà Trưng	200	140	100
		Đường QH song song với đường Chu Văn An (Khu tái định cư TDP 10)	190	130	95
		Đoạn từ ngã ba cổng chào TDP 10 đến đất nhà ông Đoàn Ngọc Tân	300	210	150
		Đoạn từ sau nhà ông Nguyễn Đức Trừ đến nhà ông Nguyễn Văn Đức TDP 4b	150	105	75
		Hẻm đường Hùng Vương nhà ông Duân đến nhà ông Quân (TDP 5)	150	105	75
		Hẻm đường Hùng Vương nhà ông Song đến nhà ông Công (TDP 5)	125	90	63
		Hẻm Hùng Vương từ cổng chào đến ngã tư (nhà bà Báu TDP 8)	170	120	85
		Đoạn từ Lý Thái Tổ đến hết phần đất nhà ông Vũ Ngọc Giới TDP 3b	300	210	150

STT	Tên đơn vị hành chính, tên đường		Giá đất		
	Đoạn đường (từ.... đến...)		VT1	VT2	VT3
		Đoạn từ hết phần đất nhà ông Vũ Ngọc Giới TDP 3b đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	200	140	100
39	Đường khu dân cư tại tổ dân phố 9	Phía trước Trung tâm dạy nghề và Giáo dục thường xuyên huyện (với tổng chiều dài đoạn đường 811m)	350		
VI	Các vị trí đất ở còn lại trên địa bàn thị trấn		100		
B	Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại đô thị cùng vị trí sử dụng đất.				
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại đô thị cùng vị trí sử dụng đất.				
D	Quy định về chiều sâu của mỗi vị trí lô đất: Chiều sâu của mỗi vị trí lô đất được tính bằng 50m, trên 50m tính chuyển thành vị trí thấp hơn liền kề.				
Đ	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại đô thị		55		
E	Giá đất vườn, ao (đất nông nghiệp) trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại đô thị		26		
G	Đối với lô đất có nhiều mặt tiếp giáp với các trục đường thì tính giá đất theo trục đường có giá trị cao nhất cho toàn bộ vị trí lô đất.				
H	Nếu các vị trí chưa xác định được giá đất thì áp dụng giá đất liền kề, nếu không có vị trí liền kề thì áp dụng giá các đường còn lại				
I	Đối với vị trí có chông lấn về địa giới hành chính, nếu không xác định được giá đất thì giá đất được xác định theo giá đất tại vị trí liền kề hoặc tuyến đường gần nhất, nếu không có áp dụng giá đất các đường còn lại				

III. HUYỆN ĐẮK TÔ

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính, tên đường		Giá đất		
	Đoạn đường (từ.... đến...)		VT1	VT2	VT3
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ				
1	Hùng Vương				
-	Đường chính	Từ đường Lê Lợi đến đường Đinh Núp	3.100	2.200	1.550
		Từ đường Đinh Núp đến đường A Tua	2.500	1.750	1.190
		Từ đường A Tua đến đường Hoàng Thị Loan	2.900	2.070	1.380
		Từ đường Hoàng Thị Loan đến đường Nguyễn Lương Bằng	3.100	2.160	1.490
		Từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	2.700	1.890	1.280
		Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Phạm Ngọc Thạch	2.500	1.810	1.250
		Từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đường Trường Chinh	2.200	1.510	1.100
		Từ đường Trường Chinh đến đường Lê Văn Hiến	1.800	1.250	830
		Từ đường Lê Văn Hiến - Giáp xã Diên Bình	900	640	450
-	Các hẻm của đường Hùng Vương:				
		Hẻm số nhà 63 đường Hùng Vương (từ nhà ông Đặng Văn Hiếu đến nhà ông Phạm Duy)	300	240	140
		Hẻm số nhà 224 đường Hùng Vương (từ quán phở bà Hà đến nhà ông Tân làm giày)	500	380	240
		Từ đất nhà bà Trần Thị Vân Anh đến hết đất nhà bà Mai Thị Nghiệp	400	290	180
		Từ hết đất nhà bà Mai Thị Nghiệp đến đất nhà ông Xay	130	90	60
		Hẻm số nhà 244 Hùng Vương (từ nhà ông Nguyễn Văn Trọng đến nhà ông Khương)	300	240	140
		Hẻm số nhà 258 Hùng Vương (từ nhà ông Trung đến đường Ngô Quyền)	500	380	240
		Hẻm từ nhà ông Nguyễn Ngọc Dung đến nhà ông Nguyễn Hồng Phong	180	120	80
		- Hẻm số nhà 302 Hùng Vương (từ nhà ông Đoàn Văn Tuyên đến đường Ngô Quyền):			
		+ Từ đất nhà ông Đoàn Văn Tuyên đến hết đất nhà bà Tâm	350	270	160
		+ Từ hết đất nhà bà Tâm đến đường Ngô Quyền	300	230	140
		Hẻm từ đất nhà bà Tuyết đến đường Âu Cơ	350	230	170
		Hẻm số nhà 530 Hùng Vương (từ nhà ông Phạm Võ Thừa đến đường Lý Thường Kiệt)	250	190	130
2	Lê Duẩn				

STT	Tên đơn vị hành chính, tên đường		Giá đất		
	Đoạn đường (từ.... đến...)		VT1	VT2	VT3
		Từ cầu 10 tấn đến cầu bà Bích	300	220	140
		Từ cầu bà Bích đến đường Lý Nam Đế	700	470	350
		Từ đường Lý Nam Đế đến giáp đường 16m	1.000	710	470
		Từ đường 16m đến Cầu Sập	1.800	1.260	900
-		Từ Cầu Sập đến đường Lê Lợi	2.600	1.890	1.300
-	Các hẻm của đường Lê Duẩn				
		Hẻm số nhà 15 Lê Duẩn (từ nhà ông A Mến đến nhà ông A Nam)	80	70	60
		Hẻm số nhà 63 Lê Duẩn (đường đối diện nhà ông Lục Khôi Trường khối 2 vào nhà ông Lò Văn Xám)	100	80	70
		Hẻm đường Lê Duẩn (từ nhà ông Trần Văn Thơm đến nhà bà Bùi Thị Bích)	100	80	70
		Hẻm đường Lê Duẩn (đường đất đối diện nhà ông Phạm Bảy đến nhà bà Y Vải)	100	80	70
		Hẻm đường Lê Duẩn (từ Hội trường khối 2 đến nhà bà Nguyễn Thị Sâm)	110	90	60
		Hẻm đường Lê Duẩn (từ nhà ông Nguyễn Muộn đến nhà ông Dương Minh)	160	120	80
		Hẻm số nhà 92 Lê Duẩn (từ nhà bà Phạm Thị Tám đến nhà ông Lê Trung Vị)	160	120	80
		Hẻm số nhà 40 Lê Duẩn (từ nhà ông Trần Văn Dũng đến nhà ông Nguyễn Quốc Tuấn)	120	90	60
		Hẻm số nhà 152 Lê Duẩn (từ nhà ông Tùng (A) đến nhà bà Y Bôi)	250	190	130
		Hẻm số nhà 172 Lê Duẩn (từ nhà ông Bửu (An) đến nhà ông Đình Văn Mạnh)	250	190	130
		Hẻm số nhà 188 Lê Duẩn (từ đường Lê Duẩn vào nhà bà Miên)	250	190	130
		Hẻm số nhà 198 (từ hết đất nhà ông Lại Hợp Phường đến hết nhà ông A Hơ)	100	80	70
		Hẻm từ nhà bà Trần Thị Vân đến hết đất nhà ông Mai Sơn	100	80	70
		Các vị trí, các hẻm còn lại của đường Lê Duẩn	60		
3	Đường 24/4				
		Giáp ranh xã Tân Cảnh đến đường Ngô Mây	600	430	300
		Từ đường Ngô Mây - Giáp Trạm truyền tải đường dây 500 KV	850	610	370
		Từ đầu đất Trạm truyền tải 500 KV đến cầu 42	1.500	1.130	750
		Từ cầu 42 đến đường Lê Duẩn	2.700	1.960	1.350
-	Các hẻm của đường 24/4				
		Hẻm từ đường 24/4 (hết phần đất số nhà 34) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thanh (khối 3)	500	360	250
		Hẻm từ đường 24/4 (hết phần đất số nhà 10) đến hết đường hẻm	500	360	250
		Các vị trí, các hẻm còn lại của đường 24/4	200		
4	Đường Chiến Thắng				

STT	Tên đơn vị hành chính, tên đường		Giá đất		
	Đoạn đường (từ.... đến...)		VT1	VT2	VT3
-	Đường chính	Hẻm số nhà 31 (nhà ông Trần Trường) đến đường Lê Lợi	3.200	2.270	1.600
-	Các hẻm của đường Chiến Thắng	Hẻm số nhà 31 đường Chiến Thắng (từ nhà ông Trần Trường đến đường Hùng Vương (hiệu sách nhà bà Vinh)	650	470	330
		Hẻm số nhà 05 đường Chiến Thắng (Từ nhà bà Hai Cung đến ngã ba đường)	700	510	360
5	Nguyễn Văn Cừ				
	Đường chính	Từ Lê Quý Đôn đến Nguyễn Trãi	700	530	350
		Từ Nguyễn Trãi đến Phạm Hồng Thái	1.000	710	500
		Từ Phạm Hồng Thái đến Tôn Đức Thắng	1.200	930	560
		Từ Tôn Đức Thắng đến Nguyễn Văn Trỗi	1.100	830	530
-	Các hẻm đường hẻm Nguyễn Văn Cừ	Từ đất nhà ông A Nét - hết đất nhà ông A Sơn	200	150	110
		Từ đất nhà bà Cúc - hết đất nhà ông Lê Văn Phát	200	150	110
6	Trần Phú				
		Từ Ngã ba vườn điều đến đường A Tua	600	430	310
-	Đường chính	Từ đường A Tua đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	750	550	390
		Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Trường Chinh	650	470	330
		Từ đường Trường Chinh đến giáp ranh xã Diên Bình	450	320	230
-	Các hẻm đường Trần Phú		80	70	
7	Huỳnh Thúc Kháng				
-	Đường chính	Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Hồ Xuân Hương	400	280	190
-	Các hẻm đường Huỳnh Thúc Kháng		100		
8	Lê Hữu Trác	Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Phạm Ngọc Thạch	600	430	300
		Từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đường Trường Chinh	480	340	240
		Từ đường Trường Chinh đến đường Lê Văn Hiến	380	270	180
		Các tuyến đường chưa có tên nằm trong khu vực từ đường Lê Hữu Trác - Đường Lạc Long Quân và từ đường Phạm Ngọc Thạch - Đường Trường Chinh	400	290	200
9	Lạc Long Quân	Từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	450	330	230
		Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Trường Chinh	350	260	180
10	Lý Thường Kiệt				

STT	Tên đơn vị hành chính, tên đường		Giá đất		
	Đoạn đường (từ.... đến...)		VT1	VT2	VT3
-	Đường chính	Từ đường Chu Văn An đến hàng rào Trường Mầm non Sao Mai	800	600	400
		Từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	380	280	190
		Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường quy hoạch Phạm Ngọc Thạch	200		
-	Các hẻm đường Lý Thường Kiệt	Từ đầu đất nhà ông Trịnh Trí Trọng - Đết hết đất nhà ông Lê Hữu Đức	150	110	70
		Từ nhà ông Trần Thanh Nghị đến hết đất nhà ông Hoàng Trọng Minh	150	110	70
11	Ấu Cơ				
-	Đường chính	Từ đường Chu Văn An đến đường Nguyễn Lương Bằng	900	640	450
		Từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Nguyễn Văn Trỗi	680	490	340
		Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	600	430	310
-	Các hẻm đường Ấu Cơ				
		Từ nhà ông Hoàng Công Thọ (khối 8) đến hết quán cà phê Ty ALacKa	350		
		Từ Hội trường khối phố 8 đến đường Phạm Văn Đồng	500		
		Từ nhà bà Quý đến hết kho vật liệu nhà Bảy Hóa	300		
12	Phạm Văn Đồng				
-	Đường chính	Từ đường Chu Văn An đến đường vào quán Ty ALacKa	200		
		Từ đường vào quán Ty ALacKa đến đường Hà Huy Tập	600	450	300
-	Các hẻm đường Phạm Văn Đồng		100		
13	Ngô Quyền	Từ đường Chu Văn An đến hết đất nhà Ông Xay	200	150	110
14	Hai Bà Trưng				
	Đường chính	Từ đầu đất nhà ông A Tia đến hết đất nhà ông A Pao Ly	160	120	80
		Từ hết đất nhà ông A Pao Ly đến Đăk Mui 2	190	140	90
		Từ cầu Đăk Mui 2 đến cầu Đăk Mui 1	230	170	110
		Từ cầu Đăk Mui 1 đến đường 24/4	250	190	130
-	Các hẻm đường Hai Bà Trưng		80		
15	Huỳnh Đăng Thor				
-	Đường chính	Từ đường 24/4 - Hội trường khối phố 7	200	150	110
		Từ Hội trường khối phố 7 - Hết đường	160	120	80
-	Các hẻm đường Huỳnh Đăng Thor		80	70	0
16	Mai Hắc Đế	Toàn tuyến	180	130	90
17	Lý Nam Đế	Toàn tuyến	150	100	80

STT	Tên đơn vị hành chính, tên đường		Giá đất		
	Đoạn đường (từ.... đến...)		VT1	VT2	VT3
18	Lê Văn Tám	Toàn tuyến	160	110	80
19	Ngô Đức Đệ	Từ cổng nhà bà Ký đến đường Lê Duẩn	240	180	120
		Từ đường Lê Duẩn đến ngã ba đường vào nhà bà Y Dền	240	180	120
		Các hẻm đường Ngô Đức Đệ	120	90	60
20	Lê Quý Đôn	Từ cuối đất nhà bà Y Nhó đến đường Lê Duẩn	230	170	110
		Từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Cừ	250	190	130
		Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đất bà Ngô Thị Xuyên	220	170	110
		Các hẻm còn lại của đường Lê Quý Đôn	120	90	60
21	Nguyễn Trãi	Từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Cừ	800	600	400
		Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đất nhà ông Tống Hữu Chân	320	240	150
		Các vị trí, các hẻm còn lại của đường Nguyễn Trãi	200		
22	Quang Trung	Từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Cừ	900	640	450
23	Trần Hưng Đạo	Từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Cừ	900	640	450
		Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Huỳnh Thúc Kháng	400	290	200
24	Lê Lợi	Từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Cừ	900	640	450
		Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Huỳnh Thúc Kháng	650	470	330
25	Đình Công Tráng (cũ)	Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	650	470	330
		Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Huỳnh Thúc Kháng	400	290	200
26	Hồ Xuân Hương	Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	900	640	430
		Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường nhựa	600	430	300
		Đoạn còn lại	300	220	150
27	Đình Núp				
-	Đường chính	Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	650	470	330
		Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường	500	360	250
-	Các hẻm đường Đình Núp	Hẻm từ đường Đình Núp đến nhà ông Nguyễn Hữu Nghiêm	200		
-		Hẻm từ đường Đình Núp đến nhà ông A Nhin	200		
		Hẻm từ đường Đình Núp đến nhà ông Nguyễn Văn Đoàn	400		
28	Phạm Hồng Thái	Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	1.050	760	500
		Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường	450	320	220
29	Ngô Tiến Dũng	Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	1.000	730	500
		Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đất nhà ông A Triều Tiên	600	430	280
30	A Tua	Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	1.100	800	520
		Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Phú	950	680	480

STT	Tên đơn vị hành chính, tên đường		Giá đất		
	Đoạn đường (từ.... đến...)		VT1	VT2	VT3
		Các hẻm đường A Tua	380		
31	Chu Văn An	Từ đường Âu Cơ đến đường Hùng Vương	1.000	730	500
		Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	1.100	770	520
		Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Phú	550	400	280
		Từ đường Trần Phú đến hết đường	450	320	200
32	Nguyễn Đình Chiểu	Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	1.100	770	550
33	Kim Đồng	Từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Âu Cơ	600	430	310
		Từ đường Âu Cơ đến đường Hùng Vương	800	600	400
	Hẻm đường Kim Đồng				
		Từ nhà bà Nguyệt đến đường vào quán Ty ALacKa	200		
		Từ nhà ông Nguyễn Văn Thành đến hết đường hẻm	300		
34	Hoàng Thị Loan	Từ đường Âu Cơ đến đường Hùng Vương	600	430	310
		Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	1.100	770	550
		Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Phú	950	680	480
35	Nguyễn Sinh Sắc	Từ đường Âu Cơ đến đường Hùng Vương	900	640	450
		Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	1.100	770	550
		Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Phú	800	600	400
36	Tôn Đức Thắng	Từ đường Âu Cơ đến đường Hùng Vương	250	180	120
		Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	1.100	800	520
		Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Phú	800	600	400
37	Nguyễn Lương Bằng	Từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Hùng Vương	700	530	340
		Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	1.100	800	520
38	Nguyễn Văn Trỗi	Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	950	680	480
		Từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng	250	180	120
		Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Phú	800	580	400
39	Nguyễn Thị Minh Khai	Từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Âu Cơ	330	240	170
		Từ đường Âu Cơ đến đường Hùng Vương	400	290	200
		Từ đường Hùng Vương đến đường Trần Phú	800	600	400
	Các hẻm đường Nguyễn Thị Minh Khai còn lại		200		
40	Võ Thị Sáu	Từ đường Hùng Vương đến đường Lê Hữu Trác	800	560	370
		Từ đường Lê Hữu Trác đến đường Lạc Long Quân	400	310	130
41	Phạm Ngọc Thạch	Từ đường A Dừa -Đến đường Phạm Văn Đồng	650	460	330
		Từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Hùng Vương	250	180	130
		Từ đường Hùng Vương đến đường Lê Hữu Trác	800	570	400
		Từ đường Lê Hữu Trác đến đường Lạc Long Quân	400	310	130
42	Hà Huy Tập	Từ đường A Dừa đến đường Hùng Vương	800		
		Từ đường Hùng Vương đến đường Lê Hữu Trác	450	320	200

STT	Tên đơn vị hành chính, tên đường		Giá đất		
	Đoạn đường (từ.... đến...)		VT1	VT2	VT3
		Từ đường Lê Hữu Trác đến đường Lạc Long Quân	400	280	200
43	Đường quy hoạch khu thương mại	Từ đường Hùng Vương đến đường Lê Hữu Trác	450	320	230
		Đoạn từ đường Hà Huy Tập - Đường quy hoạch khu thương mại	750		
44	Trường Chinh	Từ cầu Đăk Tuyên 2 đến đường vào thôn Đăk Rao nhỏ	135	90	60
		Từ đường vào thôn Đăk Rao Nhỏ đến đường vào nhà rông thôn Đăk Rao Lớn	200	150	100
		Từ đường vào nhà rông thôn Đăk Rao Lớn đến hết đất trường Nguyễn Khuyến	320	230	170
		Từ hết đất trường Nguyễn Khuyến đến đường Hùng Vương	650	470	330
		Từ đường Hùng Vương đến đường Lạc Long Quân	700	500	360
		Từ đường Lạc Long Quân đến đường Trần Phú	650	460	330
	Các hẻm đường Trường Chinh	Nhà rông thôn Đăk Rao Lớn đến hết đất ông A Dao	100	80	70
		Các hẻm còn lại trong thôn Đăk Rao Lớn	80	70	60
45	A Sanh	Từ đường Hùng Vương đến đường Lê Văn Hiến	400	290	200
46	Lê Văn Hiến	Từ đường Hùng Vương đến đường Trường Chinh	350	250	180
47	Đường song song đường Lê Hữu Trác khối 10, khối 11 (khu tái định cư): Tính từ Tây sang Đông	Đường số 1: Từ đường Trường Chinh đến đường Lê Văn Hiến	400	290	200
		Đường số 2: Từ đường Trường Chinh đến đường Lê Văn Hiến	300	220	160
		Đường số 3: Từ đường Trường Chinh đến đường A Sanh	300	220	160
48	A Dừa	Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Phạm Ngọc Thạch	340	240	170
		Từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đường Trường Chinh	340	240	170
	Các hẻm đường A Dừa	Từ nhà ông A Nhim đến hết đường phía Tây	120	80	60
		Từ nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng đến hết đường phía Tây	120	80	60
		Từ đường A Dừa đến đầu bãi cát nhà ông Tâm	120	80	60
		Các hẻm còn lại đường A Dừa	70		
49	Ngô Mỹ	Toàn tuyến	340	240	160
50	Kơ Pa Kơ Long	Toàn tuyến	130	90	60
51	Các tuyến đường tại cụm Công nghiệp 24/4				
-	Đường số 1	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Hùng Vương	1.100	800	550
-	Đường số 2	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Trường Chinh	800	600	400
B	Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại đô thị cùng vị trí sử dụng đất.				

STT	Tên đơn vị hành chính, tên đường		Giá đất		
	Đoạn đường (từ.... đến...)		VT1	VT2	VT3
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại đô thị cùng vị trí sử dụng đất.				
D	Quy định về phân loại vị trí đất				
1	Vị trí 1:	Áp dụng đối với đất mặt tiền đường (của tất cả các loại đường)			
2	Vị trí 2:	Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng trên 3m.			
3	Vị trí 3:	Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 3m trở xuống.			
4	Đối với lô đất có nhiều mặt tiếp giáp với các trục đường thì được áp dụng tính giá đất theo trục đường có giá trị cao nhất cho toàn bộ vị trí lô đất.				
E	Quy định về chiều sâu của mỗi vị trí lô đất: Chiều sâu của mỗi vị trí lô đất được tính bằng 50m, trên 50m tính chuyển thành vị trí thấp hơn liền kề.				
G	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại đô thị		25		
H	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại đô thị		45		
I	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản		40		

IV. HUYỆN NGỌC HỒI

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính, tên đường		Giá đất		
	Đoạn đường (từ.... đến...)		VT1	VT2	VT3
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ				
1	A Dừa	Toàn bộ	600	360	180
2	A Gió	Toàn bộ	430	258	129
3	A Khanh	Toàn bộ	800	480	240
4	Đình Tiên Hoàng	Hùng Vương - Ngô Gia Tự	950	570	285
		Ngô Gia Tự - Hoàng Văn Thụ	630	378	189
5	Đường quy hoạch	Điểm đầu giao Phan Bội Châu điểm cuối giao với đường trung tâm huyện đến xã Đăk Xú	300	180	90
6	Chu Văn An	Toàn bộ	310	186	93
7	Lê Hữu Trác	Toàn bộ	280	168	84
8	Nguyễn Khuyến	Toàn bộ	280	168	84
9	U Re	Toàn bộ	260	156	78
10	Phạm Ngũ Lão	Toàn bộ	260	156	78
11	Nguyễn Tri Phương	Toàn bộ	260	156	78
12	Trần Dũng	Toàn bộ	1.050	630	315
13	A Ninh	Toàn bộ	1.050	630	315
14	Hai Bà Trưng	Toàn bộ	1.700	1.020	510
15	Hồ Xuân Hương	Toàn bộ	420	252	126
16	Hoàng Văn Thụ	Ngô Gia Tự - Đình Tiên Hoàng	1.100	660	330
		Đình Tiên Hoàng - Hết đường nhựa	800	480	240
17	Hoàng Thị Loan	Hùng Vương - Trần Hưng Đạo	2.300	1.380	690
		Trần Hưng Đạo - Nguyễn Sinh Sắc	2.000	1.200	600
18	Hùng Vương	Từ ranh giới thị trấn Plei Kần - Nguyễn Sinh Sắc	1.600	960	480
		Nguyễn Sinh Sắc - Trần Hưng Đạo	2.650	1.590	795
		Trần Hưng Đạo - Hoàng Thị Loan	4.100	2.460	1.230
		Hoàng Thị Loan - Tô Vĩnh Diện	3.000	1.800	900
		Tô Vĩnh Diện - Phía Đông Khách sạn Phương Dung	1.900	1.140	570
		Phía Đông Khách sạn Phương Dung - Phía Đông Nhà hàng Ngọc Hồi 2	1.750	1.050	525
		Phía Đông Nhà hàng Ngọc Hồi 2 - Phía Đông Hạt quản lý Quốc lộ	1.500	900	450
		Phía đông Hạt Quản lý Quốc lộ - Cầu Đăk Mốt (đọc đường Hồ Chí Minh)	350	210	105
19	Đường quy hoạch Kim Đồng (Đường bê tông bên hông khách sạn BMC)	Toàn bộ	450	270	135
20	Lê Lợi	Hùng Vương - Hoàng Thị Loan	1.350	810	405
		Hoàng Thị Loan - Hai Bà Trưng	900	540	270
21	Lý Thái Tổ	Hùng Vương - Hai Bà Trưng	1.150	690	345
		Hai Bà Trưng - Trương Quang Trọng	470	282	141
22	Lê Quý Đôn	Toàn bộ	400	240	120
23	Lý Tự Trọng	Toàn bộ	400	240	120
24	Lê Văn Tám	Toàn bộ	520	312	156
25	Nguyễn Thị Minh Khai	Hai Bà Trưng - Hồ Xuân Hương	520	312	156
		Hồ Xuân Hương - Tô Vĩnh Diện	450	270	135
26	Nguyễn Du	Toàn bộ	470	282	141
27	Nguyễn Văn Trỗi	Toàn bộ	2.750	1.650	825
28	Nguyễn Trãi	Toàn bộ	450	270	135

STT	Tên đơn vị hành chính, tên đường		Giá đất		
	Đoạn đường (từ.... đến...)		VT1	VT2	VT3
29	Nguyễn Sinh Sắc	Phan Bội Châu - Hoàng Thị Loan	900	540	270
		Hoàng Thị Loan - Đường đến đường bao phía Tây (đầu đường Nguyễn Văn Linh)	1.000	600	300
30	Nguyễn Văn Linh	Đường bao phía Tây (cuối đường Nguyễn Sinh Sắc) - Trụ sở HĐND&UBND huyện Ngọc Hồi	750	450	225
		Trụ sở HĐND&UBND huyện Ngọc Hồi - Đường N5	600	360	180
31	Nguyễn Trung Trực	Toàn bộ	500	300	150
32	Ngô Gia Tự	Hùng Vương - Trần Quốc Toàn	1.150	690	345
		Trần Quốc Toàn - Đinh Tiên Hoàng	750	450	225
33	Ngô Quyền	Toàn bộ	460	276	138
34	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo - Hết đất Trường THPT thị trấn	1.000	600	300
35	Phan Đình Giót	Toàn bộ	460	276	138
36	Phạm Hồng Thái	Toàn bộ	540	324	162
37	Sư Vạn Hạnh	Toàn bộ	530	318	159
38	Tô Vĩnh Diện	Hùng Vương - Nguyễn Thị Minh Khai	600	360	180
		Nguyễn Thị Minh Khai - Hai Bà Trưng	520	312	156
39	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương - Trương Quang Trọng	1.650	990	495
		Trương Quang Trọng - Hết ranh giới thị trấn	1.050	630	315
40	Trần Phú	Hùng Vương - Kim Đồng	3.100	1.860	930
		Kim Đồng - Phía Bắc Khách sạn Hải Vân	2.720	1.632	816
		Phía Bắc Khách sạn Hải Vân - Ngã ba Trung tâm Hành chính	1.500	900	450
		Ngã ba Trung tâm Hành chính - Cầu Đăk Rơ We	1.100	660	330
		Cầu Đăk Rơ We - Hết ranh giới thị trấn	800	480	240
41	Trần Quốc Toàn	Toàn bộ	1.650	990	495
42	Trương Quang Trọng	Trần Hưng Đạo - Hai Bà Trưng	1.600	960	480
		Đoạn còn lại (chưa mở đường)	420	252	126
43	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo - Hết ranh giới thị trấn	460	276	138
44	Đường Quy hoạch (mới)	Toàn bộ	280	168	84
45	Đường N5, NT18	Từ đường Hồ Chí Minh - Đến cầu ranh giới giữa thị trấn và xã Đăk Xú	270	162	81
		Từ hết thị trấn - Hết ranh giới xã Đăk Xú	190	114	57
		Từ hết ranh giới xã Đăk Xú - QL 40	130	78	39
46	Đường QH (đường bao phía Tây)	Trần Phú - Nguyễn Sinh Sắc	1.000	600	300
		Nguyễn Sinh Sắc đi 20m tiếp theo	620	372	186
		Từ 20m tiếp theo - Khe suối	380	228	114
		Khe suối - Đường N5	250	150	75
		Đường rộng 23 m khu trung tâm hành chính (điểm đầu giáp Nguyễn Văn Linh đến đường Phạm Văn Đồng)	600	360	180
		Các đường trong khu đầu giá và tái định cư (Trung tâm hành chính)	450	270	135
		Các đường trong khu dân cư xung quanh Trường Nguyễn Trãi	300	180	90
47	Đất khu dân cư còn lại trên địa bàn thị trấn		220		

STT	Tên đơn vị hành chính, tên đường		Giá đất		
	Đoạn đường (từ.... đến...)		VT1	VT2	VT3
B	Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại đô thị có cùng vị trí sử dụng đất.				
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại đô thị có cùng vị trí sử dụng đất.				
D	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại đô thị		60		
Đ	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại đô thị		80		
E	Quy định về phân loại vị trí đất				
1	Vị trí 1:	Áp dụng đối với đất mặt tiền đường (của tất cả các loại đường)			
2	Vị trí 2:	Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng trên 3m.			
3	Vị trí 3:	Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 3m trở xuống.			
4	Đối với lô đất có nhiều mặt tiếp giáp với các trục đường thì được áp dụng tính giá đất theo trục đường có giá trị cao nhất cho toàn bộ vị trí lô đất.				
5	Chiều sâu của mỗi vị trí lô đất được tính bằng 50m, trên 50m tính chuyển thành vị trí thấp hơn liền kề.				

V. HUYỆN ĐẮK GLEI

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính, tên đường		Giá đất		
	Đoạn đường (từ.... đến...)		VT1	VT2	VT3
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ				
1	Dọc trục đường Hồ Chí Minh	Từ địa giới xã Đăk Kroong và thị trấn Đăk Gleï đến hết đất nhà ông A Ngróc, Y Vưư (thôn Đăk Chung)	380	228	114
		Từ hết đất nhà ông A Ngróc, Y Vưư (thôn Đăk Chung) đến đầu đất nhà ông A Tet, Y Rôun (Thôn Đăk Tung)	350	210	105
		Từ đầu đất nhà ông A Tet, Y Rôun (Thôn Đăk Tung) đến Nam cầu Đăk Pôi	390	234	117
		Từ Bắc cầu Đăk Pôi đến đầu đất nhà ông AK Lý, Y Rốp (thôn Long Nang)	350	210	105
		Từ đầu đất nhà ông AK Lý, Y Rốp (thôn Long Nang) đến đầu đất nhà bà Thuận	400	240	120
2	Hùng Vương	Từ đầu đất nhà bà Thuận đến giáp bờ Nam suối Đăk Cốt	900	540	270
		Từ bờ Bắc suối Đăk Cốt đến bờ Nam cầu Đăk Pét (thị trấn)	1.350	810	405
		Từ bờ Bắc cầu Đăk Pét (thị trấn) đến ngã tư Trần Phú, Hùng Vương, Nguyễn Huệ	1.650	990	495
		Từ ngã tư Trần phú, Hùng Vương, Nguyễn Huệ đến địa giới thị trấn Đăk Gleï và xã Đăk Pék (cầu treo nhà ông Quang)	1.600	960	480
3	Chu Văn An	Từ cầu treo nhà ông Quang sâu 50m đến giáp vị trí 1 đường Hùng Vương thôn Đăk Dung	800	480	240
4	Các tuyến đường nhánh giao nhau với đường Hùng Vương	Từ đường Hùng Vương đến hết đường QH (chợ) trụ sở UBND thị trấn (tính từ chỉ giới đường đỏ vào sâu 50m tính vị trí 1)	1.600	960	480
		Từ ngã ba chợ thị trấn đến ngã tư đường vào nhà ông Phụ Thọ	300	180	90
		Từ đường Hùng Vương đi nhà ông Quảng Nhung đến giáp đường quy hoạch chợ (tính từ chỉ giới đường đỏ vào sâu 50m tính vị trí 1)	450	270	135
		Từ ngã ba đường Hùng Vương (vật liệu xây dựng Huệ Thảo) đến hết đất nhà ông A Tây	320	192	96
		Từ ngã ba đường Hùng Vương nhà ông Gụ Thúy (phía Nam cầu Đăk Pét (thị trấn) đến đất nhà ông Chính Mai)	310	186	93
5	Lê Lợi	Từ ngã ba đường Hùng Vương - Lê Lợi đến cổng C189 (tính từ chỉ giới đường đỏ sâu vào 50m tính là vị trí 1 đến hết phần đất nhà Ông A Ngân, bà Y Vía)	600	360	180
		Từ hết phần đất nhà Ông A Ngân, bà Y Vía đến hết đoạn còn lại	320	192	96

STT	Tên đơn vị hành chính, tên đường		Giá đất		
	Đoạn đường (từ.... đến...)		VT1	VT2	VT3
6	Trần Phú	Từ ngã ba đường Hùng Vương - Trần Phú đến ngã tư Trần Phú - Hùng Vương (tính từ chỉ giới đường đỏ vào sâu 50m tính vị trí 1)	1.050	630	315
7	Lê Hồng Phong	Từ ngã ba đường Hùng Vương - Lê Hồng Phong đến giáp đường Trần Phú (tính từ chỉ giới đường đỏ vào sâu 50m tính vị trí 1)	800	480	240
		Từ đường Trần Phú đến giáp đường Trần Hưng Đạo	250	150	75
8	Lê Văn Hiến	Từ ngã ba đường Hùng Vương - Lê Văn Hiến đến hết đất nhà ông A Nghét (tính từ chỉ giới đường đỏ vào sâu 50m tính vị trí 1)	950	570	285
		Từ ngã ba nhà ông A Nghét đến hết đường nhà Mạnh Ngọ	400	240	120
9	A Khanh	Từ ngã ba đường Hùng Vương - A Khanh đến ngã ba đường Trần Hưng Đạo (tính từ chỉ giới đường đỏ vào sâu 50m tính vị trí 1)	1.050	630	315
		Từ ngã ba đường Trần Hưng Đạo - A Khanh đến ngầm suối Đắk Pang	750	450	225
	Tuyến đường nhánh giao với đường A Khanh	Từ ngã ba đường A Khanh (thôn Đắk Ra) đi đường làng Măng Rao	300	180	90
10	Nguyễn Huệ	Từ cổng Huyện Ủy đến hết đường Nguyễn Huệ	1.500	900	450
11	Trần Hưng Đạo	Từ cổng huyện đội đến hết phần đất nhà ông A Nghĩm (tính từ chỉ giới đường đỏ vào sâu 50m tính vị trí 1)	800	480	240
		Từ hết phần đất nhà ông A Nghĩm đến hết phần đất nhà bà Y Re	380	228	114
		Từ hết phần đất nhà bà Y Re đến cách đường A Khanh 50m	650	390	195
12	Nguyễn Thị Minh Khai	Từ cổng huyện đội đến Hội trường thôn 16/5	500	300	150
13	Võ Thị Sáu	Từ nhà bà Hoàng Khứ đến hết đất nhà ông Bảy Công	320	192	96
14	Lê Hữu Trác	Từ nhà ông A Cuối đến hết đất Trung tâm y tế	320	192	96
15	Các vị trí đất ở còn lại		300	180	90
B	Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại đô thị cùng vị trí sử dụng đất.				
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại đô thị cùng vị trí sử dụng đất.				
D	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại đô thị		60		
Đ	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại đô thị		48		

STT	Tên đơn vị hành chính, tên đường Đoạn đường (từ.... đến...)		Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
E	Quy định về phân loại vị trí đất				
1	Vị trí 1:	Áp dụng đối với đất mặt tiền của tất cả các loại đường.			
2	Vị trí 2:	Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng trên 3m.			
3	Vị trí 3:	Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 3m trở xuống.			
4	Đối với lô đất có nhiều mặt tiếp giáp với các trục đường thì giá đất được tính theo trục đường có giá trị cao nhất cho toàn bộ vị trí lô đất.				
5	Chiều sâu của mỗi vị trí lô đất được tính bằng 50m, trên 50m tính chuyển thành vị trí thấp hơn liền kề.				

VI. HUYỆN SA THẦY

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính, tên đường		Giá đất		
	Đoạn đường (từ.... đến...)		VT1	VT2	VT3
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ				
1	Trần Hưng Đạo	Từ đất thị trấn (cầu Đắc Sịa) đến giáp Nghĩa trang liệt sỹ	1.200	830	660
-		Từ nghĩa trang liệt sỹ đến ngã ba cửa hàng xăng dầu	1.300	910	720
-		Từ ngã ba cửa hàng xăng dầu đến ngã ba Trường Chinh	1.400	980	770
-		Từ ngã ba Trường Chinh đến ngã ba Bé Văn Đàn	1.500	1.050	830
-		Từ ngã ba Bé Văn Đàn đến ngã ba Lê Duẩn	1.600	1.120	880
-		Từ ngã ba Lê Duẩn đến hết đất Chợ trung tâm huyện	2.000	1.380	1.100
-		Từ hết đất Chợ trung tâm huyện đến ngã ba Kơ Pa Kơ Long.	1.500	1.090	830
-		Từ ngã ba Kơ Pa Kơ Long đến ngã ba Nguyễn Văn Cừ	1.400	980	770
-		Từ ngã ba Nguyễn Văn Cừ đến cầu Km 29	1.000	700	550
-		Từ cầu Km 29 đến ngã ba Lê Hồng Phong	700	490	390
-		Từ ngã ba Lê Hồng Phong đến ngã tư Điện Biên Phủ và A Ninh	550	390	310
-		Từ ngã tư Điện Biên Phủ và A Ninh đến hết ranh giới thị trấn và xã Sa Nhơn	400	280	220
-		Ngõ 323 (khu đấu giá Phòng Giáo dục cũ)	680	480	380
-		Ngõ 351 (đường cạnh nhà ông Thao)	680	480	380
-		Ngõ 406 (Trường TH Nguyễn Tất Thành)	680	480	380
-		Ngõ 350 đến đường Đoàn Thị Điểm	400	280	220
-		Ngõ 416:			
+		Trần Hưng Đạo đến Hai Bà Trưng	550	380	300
+		Hai Bà Trưng đến Bùi Thị Xuân	400	280	220
-		Ngõ 420:			
+		Ngõ từ nhà ông Hà Mận đến ngã ba Đoàn Thị Điểm	750	530	380
+		Đoạn từ Đoàn Thị Điểm đến Hai Bà Trưng	620	430	310
2	Đường U rê	Từ ngã ba Trần Hưng Đạo - Trần Quốc Toản	450	320	230
		Từ Trần Quốc Toản - Ngã ba Điện Biên Phủ	800	560	400
3	Đường quy hoạch N1		900	630	450
4	Đường quy hoạch N2		800	560	400
5	Đường quy hoạch N3		700	490	350
6	Hàm Nghi	Từ ngã ba Trần Hưng Đạo đi 100m	550	390	310

STT	Tên đơn vị hành chính, tên đường		Giá đất		
	Đoạn đường (từ.... đến...)		VT1	VT2	VT3
		Từ 100m đến ngã tư Điện Biên Phủ.	350	250	200
		Ngã tư Điện Biên Phủ đến ngã tư Phan Bội Châu (QH).	250	180	140
		Ngã tư Phan Bội Châu đến hết đất thị trấn.	200	130	110
7	Lê Hồng Phong	Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã ba Điện Biên Phủ	400	280	220
8	Cù Chính Lan	Trần Hưng Đạo đến ngã ba Điện Biên Phủ	1.500	1.050	830
9	Tô Vĩnh Diện	Điện Biên Phủ đến Hai Bà Trưng	1.200	840	660
		Hai Bà Trưng đến Đoàn Thị Điểm	450	315	225
10	Trường Chinh	Từ ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã ba Điện Biên Phủ	1.500	1.050	830
11	Trần Văn Hai	Ngã ba Trần Hưng Đạo đến A Khanh	350	250	200
		A Khanh đến ngã tư A Dừa	200	130	110
12	Bế Văn Đàn	Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã tư Hai Bà Trưng	1.000	700	550
		Ngã tư Hai Bà Trưng đến Trần Quốc Toản	900	630	500
		Trần Quốc Toản đến ngã ba Điện Biên Phủ	500	350	280
13	A Dừa	Ngã ba Lê Hồng Phong đến ngã ba Trần Văn Hai.	130	90	70
14	Lê Duẩn	Từ ngã ba Trần Hưng Đạo đến Lê Hữu Trác	1.300	910	720
		Lê Hữu Trác đến ngã tư Võ Thị Sáu.	1.300	910	720
		Võ Thị Sáu đến ngã ba Kơ Pa Kơ Long	1.200	840	660
		Ngã ba Kơ Pa Kơ Long đến ngã ba Ngô Quyền	1.000	700	550
		Ngã ba Ngô Quyền đến ngã ba Phan Bội Châu (QH)	600	420	330
		Ngã ba Phan Bội Châu (QH) đến hết đất thị trấn	350	250	200
15	A Khanh	Ngã ba Lê Hồng Phong đến ngã tư Trần Văn Hai.	200	140	110
16	Hùng Vương	Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã tư Kơ Pa Kơ Long	1.700	1.190	940
		Ngã tư Kơ Pa Kơ Long đến ngã ba Nguyễn Văn Cừ	1.450	1.020	800
17	Đoàn Thị Điểm	Ngã ba Bế Văn Đàn đến Trường Tiểu học Hùng Vương	650	460	360
		Ngã ba Trường Chinh đến ngã ba Cù Chính Lan	500	350	280
18	Kơ Pa Kơ Long	Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã ba Lê Duẩn	1.300	910	720
		Lê Duẩn đến Hai Bà Trưng	1.000	700	500
		Hai Bà Trưng đến ngã ba Điện Biên Phủ	1.500	1.050	750
19	Nguyễn Văn Cừ	Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã ba Lê Duẩn.	1.000	700	550
20	Trần Phú	Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã ba Lê Duẩn	700	490	390
21	A Ninh	Toàn bộ	180	130	100
22	Hai Bà Trưng	Trường Chinh đến Điện Biên Phủ	1.500	1.050	830
		Trường Chinh - Cù Chính Lan	1.500	1.050	830
		Cù Chính Lan đến đường N1	1.000	700	550
23	Ngô Quyền	Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã ba Lê Duẩn	700	490	390
24	Bùi Thị Xuân	Hoàng Hoa Thám đến Trường Chinh	650	460	360
		Trường Chinh đến Cù Chính Lan	1.000	700	550
		Hoàng Hoa Thám đến Bế Văn Đàn	300	210	170
		Cù Chính Lan đến đường N1	800	560	440
25	Trần Quốc Toản	Trường Chinh đến Hoàng Hoa Thám	600	420	330

STT	Tên đơn vị hành chính, tên đường		Giá đất		
	Đoạn đường (từ.... đến...)		VT1	VT2	VT3
		Trường Chinh đến Tô Vĩnh Diện	800	560	440
		Tô Vĩnh Diện đến Urê	1.000	700	550
26	Điện Biên Phủ	Ngã ba đường tránh đến Trần Văn Hai	250	180	138
		Trần Văn Hai đến ngã tư Lê Duẩn	500	350	275
		Ngã tư Lê Duẩn đến Hai Bà Trưng	1.000	700	550
		Hai Bà Trưng đến Kơ Pa Kơ Long	1.500	1.050	830
		Kơ Pa Kơ Long đến Lê Hữu Trác	1.300	910	720
		Lê Hữu Trác đến Cù Chính Lan	1.000	700	550
		Cù Chính Lan đến hết ranh khu vực quy hoạch thị trấn	400	280	220
		Đoạn từ hết ranh khu vực quy hoạch thị trấn đến cầu tràn (hết đất thị trấn)	350	250	200
27	Trương Định	Toàn bộ	1.400	980	770
28	Hoàng Hoa Thám	Ngã ba Đoàn Thị Điểm đến ngã ba Điện Biên Phủ.	250	180	140
29	Nguyễn Trãi	Ngã ba Trần Phú đến ngã ba Hàm Nghi.	400	280	220
30	Lý Tự Trọng	Ngã ba Nguyễn Trãi đến ngã ba Trần Phú	350	250	200
31	Đường quy hoạch D4	Đường phân lô giữa đường Tô Vĩnh Diện và đường Cù Chính Lan	500	350	270
32	Đường quy hoạch D1	Đường phân lô giữa đường Tô Vĩnh Diện và đường Cù Chính Lan	600	420	330
33	Lê Hữu Trác	Lê Duẩn đến Hai Bà Trưng	450	320	250
		Hai Bà Trưng đến Điện Biên Phủ	260	180	140
34	Võ Thị Sáu	Toàn bộ	250	180	140
35	Lê Đình Chinh	Toàn bộ	300	210	170
36	Đào Duy Từ	Toàn bộ	300	210	170
37	Phan Bội Châu	Ngã ba Lê Duẩn - Ngã tư Hàm Nghi	300	210	170
		Ngã tư Hàm Nghi - Hết đường	210	150	120
38	Đường Hoàng Văn Thụ	Toàn bộ	300	210	150
39	Tỉnh lộ 674 mới				
		Từ đường Điện Biên Phủ - Tô Vĩnh Diện đến đường vào bãi rác (hướng đi xã Sa Sơn)	500	350	280
		Từ đường vào bãi rác đến cầu số 1 (hết ranh giới thị trấn Sa Thầy - xã Sa Sơn)	400	280	220
40	Từ đầu cầu Trần - làng Chốt		275	190	150
41	Đất ở thuộc đất đô thị chưa có trong danh mục của bảng giá trên		120	80	60
B	Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại đô thị có cùng vị trí sử dụng đất.				
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại đô thị có cùng vị trí sử dụng đất.				
D	Giá đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại đô thị được xác định bằng giá đất nông nghiệp tại khu vực đó.				
Đ	Quy định về phân loại vị trí đất				

STT	Tên đơn vị hành chính, tên đường		Giá đất		
	Đoạn đường (từ.... đến...)		VT1	VT2	VT3
1	Vị trí 1:	Áp dụng đối với đất mặt tiền đường (của tất cả các loại đường)			
2	Vị trí 2:	Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng trên 3m.			
3	Vị trí 3:	Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 3m trở xuống.			
4	Đối với lô đất có nhiều mặt tiếp giáp với các trục đường thì giá đất được tính theo trục đường có giá trị cao nhất cho toàn bộ vị trí lô đất.				
5	Đối với các đường quy hoạch đã có tên nhưng thực tế chưa được nâng cấp, mở rộng; đường hiện trạng rộng hơn 5m nhưng chưa có giá đất được áp dụng giá theo vị trí 2, vị trí 3 tương ứng với trục đường chính				
6	Quy định về chiều sâu của mỗi vị trí lô đất: Chiều sâu của mỗi vị trí lô đất được tính bằng 50m, trên 50m tính chuyển thành vị trí thấp hơn liền kề.				
7	Đoạn đường liền kề giữa 2 mức giá của cùng một tuyến đường thì đoạn liền kề có mức giá thấp hơn được tính bằng giá trung bình của 2 mức giá liền kề đó một khoảng bằng 50m.				

VII. HUYỆN KON RẪY

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính, tên đường		Giá đất		
	Đoạn đường (từ.... đến...)		VT1	VT2	VT3
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ				
1	Hùng Vương	Từ Biển nội thị trấn (về phía Kon Tum) đến hết giáp đất nhà ông Sỹ Trang (Số nhà 263)	145	100	70
		Từ giáp đất nhà ông Sỹ Trang (Số nhà 263) đến cầu Bệnh viện	350	240	140
		Từ cầu Bệnh viện đến cầu Huyện đội	420	290	170
		Từ cầu Huyện đội đến biển nội thị trấn (về hướng TT. Măng Đen)	120	80	60
2	Trần Kiên	Toàn bộ	240	160	90
3	Lê Quý Đôn	Toàn bộ	240	160	90
4	Lê Lợi	Toàn bộ	220	150	90
5	Thị Sách	Toàn bộ	230	160	90
6	Duy Tân	Từ đường Hùng Vương đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Nhi (Số nhà 234)	240	160	90
		Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Nhi (Số nhà 234) đến hết đất nhà ông Cường Huệ (Số nhà 153)	210	140	80
		Từ hết đất nhà ông Cường Huệ (Số nhà 153) đến cầu treo thôn 3	110	80	70
7	Đoạn đường	Từ cầu treo thôn 3 đến cầu bê tông suối Đắc Đam	65	70	60
		Cầu bê tông suối Đắc Đam đến hết đất nhà ông Lê Hồng Thanh (thôn 8)	70	60	50
8	Đoạn đường	Từ đường Duy Tân đến Trường Tiểu học thị trấn	160	110	60
9	A Vui	Toàn bộ	240	160	90
10	Trần Phú	Toàn bộ	240	160	90
11	Kim Đồng	Toàn bộ	180	120	70
12	Đoạn đường	Từ Hùng Vương đến hết đất nhà ông A Giang Nam	100	80	70
13	Phan Đình Giót	Toàn bộ	130	90	70
14	Khu vực chợ cũ	Từ đường Hùng Vương đến hết đất nhà ông Trần Quốc Phương	140	100	60
15	Lê Hữu Trác	Toàn bộ	100	70	60
16	Lê Lai	Toàn bộ	120	80	60
17	A Dừa	Toàn bộ	80	60	50
18	Võ Thị Sáu	Toàn bộ	110	70	60
19	Đường Liên xã (DH21)	Từ đường Võ Thị Sáu đến hết đất giáp xã Tân Lập	75	60	50
20	A Ninh	Toàn bộ	85	70	60
21	Hoàng Thị Loan	Toàn bộ			65
22	Đường DH 22	Võ Thị Sáu - Cầu bê tông (thôn 6)			65
23	Các đường còn lại	Các đường, đoạn đường còn lại của các thôn 1, 2, 3, 5, 9		60	
		Các đường, đoạn đường còn lại của các thôn 4, 6, 7, 8			60

STT	Tên đơn vị hành chính, tên đường		Giá đất		
	Đoạn đường (từ.... đến...)		VT1	VT2	VT3
B	Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại đô thị cùng vị trí sử dụng đất.				
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại đô thị cùng vị trí sử dụng đất.				
D	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại đô thị:				
	Thôn 1, 2, 9		22		
	Thôn 3, 5, 6		18		
	Thôn 4, 7, 8		12		
Đ	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại đô thị		30		
E	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản		50		
G	Quy định về phân loại vị trí đất				
1	Vị trí 1:	Áp dụng đối với đất mặt tiền đường (của tất cả các loại đường)			
2	Vị trí 2:	Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng trên 3m.			
3	Vị trí 3:	Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 3m trở xuống.			
4	Đối với lô đất có nhiều mặt tiếp giáp với các trục đường chính thì giá đất được tính theo trục đường có giá trị cao nhất cho toàn bộ vị trí lô đất.				
5	Quy định về chiều sâu của mỗi vị trí lô đất: Chiều sâu của mỗi vị trí lô đất được tính bằng 50m, trên 50m tính chuyển thành vị trí thấp hơn liền kề.				

VIII. HUYỆN KON PLÔNG

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính, tên đường		Giá đất	
	Đoạn đường (từ.... đến...)		VT1	VT2
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ			
1	Quốc lộ 24			
-		Đoạn từ Km 113+600 (ngã ba giao nhau đường số 9 Trung tâm Y tế) đến đường vào thác Pa Sỷ (Km 114+650 ngã ba đường vào thác Pa Sỷ, Hạt kiểm lâm huyện)	550	330
-		Đoạn từ Km 114+660 (ngã ba đường vào thác Pa Sỷ) đến Km 115+020 (cuối đất nhà biệt thự của Bà Trương Thị Định)	570	342
-		Đoạn từ Km 115+500 (cuối đất nhà biệt thự của Bà Trương Thị Định) đến Km 116+040 (ngã ba đường xuống khách sạn Đồi Thông)	570	342
-		Đoạn từ Km 116+050 (ngã ba đường xuống khách sạn Đồi Thông) đến Km 117+040 (Khách sạn Hoa Hồng - Ngã ba đường du lịch số 1)	570	342
-		Đoạn từ Km 117+050 (Khách sạn Hoa Hồng - Ngã ba đường du lịch số 1) đến Km 118+650 (đầu đèo Măng Đen giáp huyện Kon Rẫy)	550	330
-		Đất khu dân cư dọc QL 24 đoạn từ Trung tâm y tế đến cầu Đăk Long	165	99
-		Đất khu dân cư dọc QL 24 đoạn từ cầu Đăk Long đến ranh giới xã Hiếu	100	60
2	Tỉnh lộ 676			
-		Đoạn từ QL 24 đến đường số 6	450	270
-		Đoạn từ đường số 6 đến ngã tư Nhà máy nước	500	300
-		Đoạn từ ngã tư Nhà máy nước đến đầu đường bê tông đi xã Măng Cành (Hết ranh giới đất Trung tâm Dạy nghề cơ sở 2)	430	258
-		Đất khu dân cư dọc TL 676 (từ đầu đường bê tông đến ranh giới xã Măng Cành) cầu Kon Năng	130	78
3	Khu Trung tâm hành chính huyện			
-		Đường số 1: Từ QL 24 đến đường số 10	450	270
-		Đường số 2: Từ QL 24 đến đường số 6	420	252
-		Đường số 3: Từ QL 24 đến đường số 6	420	252
-		Đường số 4: Từ TL 676 đến đường số 3	420	252
-		Đường số 5: Từ TL 676 đến đường số 9	420	252
-		Đường số 6: Từ TL 676 đến đường số 9	430	258
-		Đường số 7: Từ TL 676 đến đường số 9	430	258
-		Đường số 8: Từ TL 676 đến đường số 9	430	258

STT	Tên đơn vị hành chính, tên đường		Giá đất	
	Đoạn đường (từ.... đến...)		VT1	VT2
-		Đường số 8B: Từ TL 676 đến đường số 1	430	258
-		Đường số 9:		
		+ Từ TL 676 đến đường số 6	430	258
		+ Từ đường số 6 đến QL 24	380	228
-		Đường số 10: Từ tỉnh lộ 676 (tháp chuông) đến đường số 9	380	228
-		Đường số 10B	360	216
-		Đường số 11: Từ ngã ba đầu đường số 10 đến đường số 10 (cuối đất của ông Đặng Ngọc Hiệp)	360	216
-		Đường số 12: Từ ngã ba đường số 11 đến đường số 10	360	216
4	Các đường khu dân cư khác			
a	Các đường quy hoạch khu dân cư phía Bắc			
-		Đoạn nối từ đường du lịch số 2 (sau Nhà máy nước song song tỉnh lộ 676) đến đường số 10	400	240
-		Đoạn từ sau Trạm phát sóng tiếp giáp với Trường phổ thông Dân tộc Nội trú song song tỉnh lộ 676)	320	192
-		Các đường quy hoạch khu dân cư còn lại (đối diện Trung tâm dạy nghề cơ sở 2) cùng một cấp địa hình bằng phẳng, không phân chia chi tiết	300	180
b	Các đường quy hoạch khu dân cư phía Nam			
-		Đường số 3: Đoạn từ Quốc lộ 24 đến đường số 6	380	228
-		Đường số 2: Đoạn từ đường số 3 đến đường số 6	350	210
-		Đường số 4: Đoạn từ đường số 2 đến đường số 3	350	210
-		Đường số 5: Đoạn từ đường số 6 nối ra Quốc lộ 24 (dự kiến đường tránh)	350	210
-		Đường số 6: Đoạn từ đường số 2 đến ngã tư đường đi vào Nhà máy Thủy điện Đăk Pô Ne	340	204
c	Các đường quy hoạch khu dân cư phía Đông			
-		Đường số 13: Đoạn từ đường số 9 đến đường số 9	390	234
-		Đường số 14: Đoạn từ đường số 13 đến đường số 9	380	228
-		Đường số 15: Đoạn từ đường số 14 đến đường số 9	380	228
d	Các đường quy hoạch khu biệt thự phía Tây		380	228
đ	Các tuyến đường quy hoạch khu Trung tâm Thương mại và nhà ở mật độ cao			
-		Đoạn đối nối song song QL 24 từ Km 115+020 (Đoạn cuối Sân bay) đến Km 115+400	420	252
-		Đoạn từ đường đi vào thủy điện Đăk Pô Ne (giao nhau đường số 6 khu dân cư phía Nam) đến đoạn đối nối song song QL 24	420	252
-		Các đường Quy hoạch khu Trung tâm Thương mại còn lại	360	216

STT	Tên đơn vị hành chính, tên đường		Giá đất	
	Đoạn đường (từ.... đến...)		VT1	VT2
e	Các đường du lịch			
-		Đường du lịch số 2 (quanh hồ Trung tâm): Từ QL 24 đến TL 676	280	168
-		Đường du lịch số 1: Từ TL 676 xuống hồ Đăk Ke và ra QL 24	300	180
-		Đường từ cầu dây văng đến thác Pa Sỹ (đến đầu ranh giới đất của Công ty cổ phần 16-3, đoạn đường dây điện 110KV)	170	102
g	Đường vào thác Pa Sỹ			
-		Từ ngã ba QL 24 (Hạt Kiểm lâm) đến Cầu bê tông (đất giới thiệu cho Công ty TNHH MTV Nông trại và Du lịch sinh thái Tây Nguyên)	300	180
-		Đoạn từ cầu bê tông (đất giới thiệu cho Công ty TNHH MTV Nông trại và Du lịch sinh thái Tây Nguyên) đến ngã ba đường vào chùa Khánh Lâm	180	108
-		Đoạn từ ngã ba đường vào chùa Khánh Lâm đến thác Pa Sỹ	150	90
-		Đoạn từ thác Pa Sỹ đi làng Tu Răng 2	140	84
h	Các tuyến đường khác			
-		Đường QL 24 đi thủy điện Đăk Pô Ne	240	144
-		Các tuyến đường nhánh nối QL 24 đến đường du lịch số 1	300	180
-		Các tuyến đường du lịch khác thuộc khu vực hồ Đăk Ke	210	126
-		Các đường quy hoạch còn lại	200	120
5	Đất các đường thuộc làng KonPring		110	66
6	Đường vào Hồ Toong Dam - Toong Zơ Ri		320	192
7	Đường vào thác Lô Ba		300	180
8	04 tuyến đường thuộc khu vực chợ Kon Plông			
-	Đường quy hoạch		600	360
-	Đường quy hoạch số 3		550	330
-	Đường nội bộ số 1		550	330
-	Đường nội bộ số 2		550	330
9	Đường khu rau hoa xứ lạnh			
-	Đoạn bê tông giáp ranh với xã Măng Cành đến hết đất ranh giới đất của Công ty cổ phần thương mại - Dịch vụ du lịch Khánh Dương Măng Đen		200	120
-	Đoạn giáp ranh với đất của Công ty cổ phần thương mại - Dịch vụ du lịch Khánh Dương Măng Đen đến hết ranh giới đất của Công ty cổ phần thực phẩm Măng Đen		170	102
10	Các khu dân cư còn lại		80	50
B	Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị: Được tính bằng 80% giá đất ở tại đô thị cùng vị trí sử dụng đất.			

STT	Tên đơn vị hành chính, tên đường Đoạn đường (từ.... đến...)	Giá đất	
		VT1	VT2
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị: Được tính bằng 80% giá đất ở tại đô thị cùng vị trí sử dụng đất.		
D	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại đô thị	20	
Đ	Giá đất cho thuê đất mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	45	
E	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại đô thị	15	
G	Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m tính chuyển thành vị trí thấp hơn liền kề.		
H	Đối với lô đất có nhiều mặt tiếp giáp với các trục đường thì giá đất được tính theo trục đường có giá trị cao nhất cho toàn bộ vị trí lô đất.		

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN; GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN VÀ
GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI,
DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**

(Kèm theo Quyết định số /2019/QĐ-UBND ngày /12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

I. THÀNH PHỐ KON TUM

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
I	Xã Hòa Bình	
1	Quốc lộ 14	
-	Ranh giới phường Trần Hưng Đạo - Đất dòng tu thôn 2	700
-	Đất dòng tu thôn 2 - Cống nước thôn 2	900
-	Cống nước thôn 2 - Đường vào mỏ đá Sao Mai	750
-	Đường vào mỏ đá Sao Mai - Hết ranh giới xã Hòa Bình	500
2	Quốc lộ 14B	
-	Đoạn từ giáp phường Trần Hưng Đạo - Ngã ba đập Đắk Yên	165
-	Đoạn từ ngã ba đập Đắk Yên - Ngã ba đi thôn Plei Cho và thôn 5	135
-	Đoạn đường thôn Plei Cho và thôn 5	80
3	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
-	Đường vào UBND xã Hòa Bình	85
-	Đường số 1 (từ ngã ba thôn 4, thôn 2 đến trường Nguyễn Văn Trỗi)	150
-	Đường số 2	85
-	Đường số 3	80
-	Thôn 1, 2, 3, 4	55
4	Giá đất tại khu công nghiệp Sao Mai	135
5	Các khu dân cư còn lại trong xã	55
II	Xã Ia Chim	
1	Tỉnh lộ 671	
-	Ranh giới xã Đoàn Kết - Cây xăng xã Ya Chim	400
-	Cây xăng xã Ya Chim - Quán cà phê Hoa Tím	450
-	Quán cà phê Hoa Tím - Trụ sở Nông trường Cao su Ia Chim	500
-	Trụ sở Nông trường Cao su Ia Chim - Hội trường thôn Nghĩa An	400
-	Hội trường thôn Nghĩa An - Ngã ba KLâuLah	350
2	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
-	Thôn Nghĩa An	200
-	Thôn Tân An:	
+	Khu vực trung tâm (từ ngã ba thôn Tân An - tỉnh lộ 671) đến quán Sáng, Bích và từ ngã ba nhà Ông Thủy đến đường đất rẽ vào nhà ông Phạm Tư	120
+	Đường đất rẽ vào nhà ông Phạm Tư - Lô Cao su	120
+	Quán Sáng, Bích - Đường rẽ vào Khu tập thể chế biến của Công ty Cao su	200
+	Các khu còn lại thôn Tân An	70
-	Thôn PleiSar (từ đoạn tỉnh lộ 671 đi qua)	
+	Từ ngã ba xã Ya Chim đến ranh giới xã Đắk Năng	120
+	Các khu còn lại trong thôn	70
3	Các khu dân cư còn lại trong xã	60

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
III	Xã Đăk Blà	
1	Quốc lộ 24	
-	Cầu Chà Mòn đến đường vào trường tiểu học Kơ Pa Kơ Long	700
-	Từ đường vào trường tiểu học Kơ Pa Kơ Long - Hết cầu Đăk Kơ Wet	470
-	Từ Cầu Đăk Kơ Wet - Hết ngã tư đường vào thôn Đăk Hưng, thôn Kon Rơ Lang	340
-	Từ hết ngã tư đường vào thôn Đăk Hưng, thôn Kon Rơ Lang - Hết cầu Đăk Rê	200
-	Từ hết cầu Đăk Rê - Hết ranh giới xã Đăk Blà	105
2	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
-	Thôn Kon Drei	55
-	Thôn Kon Tu I, Kon Tu II	70
3	Các khu dân cư còn lại trong xã	60
IV	Xã Vinh Quang	
1	Tỉnh lộ 675	
-	Từ cầu số 1 - Cầu số 2	650
2	Cầu Loh Rê đến Cầu Đăk Cấm (Đường từ làng Plei Đôn đi Trung tâm xã Ngọc Bay (tỉnh lộ 666 cũ))	350
3	Các khu dân cư còn lại trong xã	60
V	Xã Ngọc Bay	
1	Tỉnh lộ 675	
-	Ranh giới xã Vinh Quang - Ranh giới xã Kroong	450
2	Các khu dân cư còn lại trong xã	80
VI	Xã Kroong	
1	Tỉnh lộ 675	
-	Ranh giới xã Ngọc Bay - Trạm y tế công trình thủy điện	260
-	Trạm y tế công trình thủy điện - Hết ranh giới xã Kroong	240
-	Đường vào các khu công nhân công trình thủy điện Plei Krông	220
2	Đường đất hai bên song song với tỉnh lộ 675	90
3	Các khu dân cư còn lại trong xã	65
VII	Xã Đoàn Kết	
1	Tỉnh lộ 671	
-	Cầu Đăk Tía - Cầu sắt trại giống	400
-	Cầu sắt trại giống - Hết ranh giới xã Đoàn Kết và xã Ya Chim	300
2	Thôn 5, 6, 7	70
3	Các khu dân cư còn lại trong xã	65
VIII	Xã Chư Hreng	
1	Tỉnh lộ 671	
-	Ranh giới P. Lê Lợi và xã Chư Hreng - Ngã ba đường vào làng Plei Groi (đường đi UBND phường Lê Lợi)	400
-	Ngã ba đường vào làng Plei Groi - UBND xã Chư Hreng	260
-	UBND xã Chư Hreng - Suối Đăk Lái	200
-	Suối Đăk Lái - Giáp ranh giới xã Đăk RơWa	130
2	Đường bao khu dân cư phía Nam (Đoạn đường thuộc khu vực xã Chư Hreng)	650
3	Các khu dân cư còn lại trong xã	60

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
IX	Xã Đắk Rơ Wa	
1	Tỉnh lộ 671	
-	Cầu treo KonKlo - Ngã ba Trạm y tế xã	270
-	Ngã ba Trạm y tế xã - Trụ sở UBND xã	200
-	Trụ sở UBND xã - Nghĩa địa thôn Kon Tum Kơ Nâm	110
2	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
-	Ngã ba Trạm Y tế xã - Thôn Kon Tum KPong 2 (điểm trường thôn)	100
-	Điểm trường thôn Kon Tum KPong 2 - Hết thôn Kon Tum KNâm 2	70
-	Ngã ba Trạm Y tế xã - Suối Đắk Rơ Wa	120
-	Suối Đắk Rơ Wa - Thôn Kon JơRi và Thôn Kon KTư	80
-	Trụ sở UBND xã - Nghĩa địa thôn Kon Tum KNâm 2	70
-	Đường bê tông nội thôn Kon Klor 2: Từ nhà ông Tài - Nhà ông Nguyễn Chu Toàn	80
3	Các khu dân cư còn lại trong xã	60
X	Xã Đắk Cấm	
1	Võ Nguyên Giáp	
-	Ranh giới xã Đắk Cấm và P. Duy Tân đến ngã tư đường vào kho đạn	1.400
-	Từ ngã tư đường vào kho đạn đến đầu trụ sở UBND xã Đắk Cấm	800
-	Từ đầu trụ sở UBND xã Đắk Cấm đến ngã ba giao nhau giữa đường Võ Nguyên Giáp và Tỉnh lộ 671(đồng ruộng)	550
-	Từ ngã ba giao nhau giữa đường Võ Nguyên Giáp và Tỉnh lộ 671 (đồng ruộng) đến ranh giới xã Đắk Cấm, Duy Tân	450
2	Tỉnh lộ 671	
-	Từ ngã ba giao nhau giữa đường Võ Nguyên Giáp và Tỉnh lộ 671 (khu vực đồng ruộng) đến hết ranh giới xã Đắk Cấm (đường đi xã Ngọc Ráo)	550
3	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
-	Tuyến 2 (từ ranh giới P. Trường Chinh - Ngã tư tuyến 2 đường vào kho đạn)	350
-	Tuyến 2 (từ Ngã tư tuyến 2 đường vào kho đạn - Ngã tư thôn 9, thôn 8)	220
-	Thôn 1, 2, 6, 8	115
-	Thôn 3, 4	100
-	Thôn 5	65
-	Thôn 7	70
-	Thôn 9:	
+	Các đường trong khu dân cư Hoàng Thành	400
+	Ngã tư thôn 9, thôn 8 - Đi ngã ba thôn 9 cầu tràn xã Đắk Blà	300
+	Từ ngã tư tuyến 2 đường vào kho đạn - Đi cầu tràn xã Đắk Blà	270
+	Các đoạn đường còn lại thuộc khu vực thôn 9	135
XI	Xã Đắk Năng	
1	Thôn Gia Hội	
+	Trục đường chính	75
+	Các tuyến còn lại	70
2	Thôn Rơ Wăk	
+	Đoạn chính qua trung tâm xã (từ cổng chào Rơ Wăk - Quán bà Lai)	70
+	Các tuyến còn lại	65
3	Thôn Ngô Thạnh	65
4	Thôn Dơ JRợp, Ya Kim	60

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
B	Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất.	
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất.	
D	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	75
Đ	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	50
E	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn:	50
G	Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được tính bằng 60% giá đất ở vị trí liền kề trước đó (vị trí mặt tiền của tất cả các loại đường).	

II. HUYỆN ĐẮK HÀ

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		VT1	VT2
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN		
I	Xã Hà Môn		
1	<i>Quốc lộ 14</i>		
-	Đoạn từ giáp ranh đất thị trấn phía nam đến trụ sở Trạm bảo vệ thực vật	1.200	720
-	Đoạn từ đất Trạm bảo vệ thực vật đến hết đất Nhà văn hóa thôn 5	800	480
-	Đoạn từ hết đất Nhà văn hóa thôn 5 đến giáp ranh giới xã Đăk La	500	300
2	<i>Tỉnh lộ 671</i>		
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường vào Nhà văn hóa thôn 1	750	450
-	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn 1 đến ngã ba của 3 xã	280	170
-	Đoạn từ ngã ba của 3 xã đến giáp ranh giới xã Ngọc Wang (giáp ngàm 2)	200	120
3	<i>Đường Lê Lợi nối dài</i>		
-	Đoạn từ Hùng Vương đến đường Trương Định	600	360
-	Đoạn từ đường Trương Định đến hết đất tạo vốn đoạn nhà ông Dương Văn Dỹ	300	180
4	<i>Từ đường Quốc lộ 14 vào xã Hà Môn (đường Trường Chinh kéo dài)</i>		
-	Đoạn từ đất giáp thị trấn đến hết đất nhà ông Đoàn Văn Tiền	500	300
-	Đoạn từ sau phần đất nhà ông Đoàn Văn Tiền đến ngã ba đi xóm 3 thôn Thống Nhất (phía tây đường)	450	270
-	Đoạn từ ngã ba xóm 3 thôn Thống Nhất đến ngã ba Hà Môn (phía tây đường)	500	300
-	Đoạn từ hết phần nhà ông Dương Văn Dỹ - hết đất thôn 3 (bên mương thủy lợi)	260	155
-	Từ hết đất thôn 3 - Ngã ba Hà Môn (bên mương thủy lợi)	400	240
5	<i>Đường thôn Quyết Thắng</i>		
-	Đoạn từ ngã ba xã Hà Môn đến hết đất Trạm y tế xã	500	300
-	Đoạn từ hết đất Trạm y tế xã đến trường Trung học cơ sở Hà Môn	230	140
-	Đoạn từ trường Trung học cơ sở Hà Môn đến giáp lòng hồ	140	85
6	<i>Đoạn từ ngã ba xã Hà Môn vào thôn Hải Nguyên</i>		
-	Đoạn từ ngã ba xã Hà Môn đến giáp đất nhà ông Đào Anh Thụ	400	240
-	Đoạn từ đất nhà ông Đào Anh Thụ đến hết ngã ba đường đi thôn 4	310	185
-	Đoạn từ ngã ba đường đi thôn 4 đến hết phần đất nhà ông Ưông Hai	260	155
-	Đoạn từ hết phần đất nhà ông Ưông Hai đến hết đất nhà ông Võ Thái Sơn	140	85
7	<i>Đoạn từ ngã ba thôn Hải Nguyên đi vào thôn Bình Minh</i>		
-	Đoạn từ quán Hạnh Ba đến hết đất Nhà văn hóa thôn 4	260	155
-	Đoạn từ hết đất Nhà văn hóa thôn 4 đến hết đất nhà ông Lê Chính Uy	140	85
8	<i>Các đường trong khu quy hoạch</i>		
-	Đường Nguyễn Bình Khiêm	200	
-	Đường Ngô Tiến Dũng	180	
-	Đường Phạm Ngọc Thạch	150	
-	Đường Trương Định	120	
-	Đường Lê Văn Hiến	100	
9	<i>Đường Nguyễn Đình Chiểu</i>		
-	Đoạn từ Hùng Vương đến đường Ngô Tiến Dũng	125	
-	Đoạn từ đường Ngô Tiến Dũng đến đường Lê Văn Hiến	110	
-	Đoạn từ đường Lê Văn Hiến đến hết đất tạo vốn	100	
10	<i>Các đường còn lại</i>	75	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		VT1	VT2
II	Xã Đăk La		
1	Từ giáp ranh xã Hà Mòn đến hết phần đất nhà bà Nguyễn Thị Mến (thôn 3)	300	210
2	Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Mến (thôn 3) đến hết phần đất ngã tư đường vào thôn 4	400	280
3	Từ hết đất ngã tư vào thôn 4 đến hết phần đất ông Phan Văn Tẩn (thôn 1B)	420	295
4	Từ hết phần đất ông Phan Văn Tẩn đến ranh giới thành phố Kon Tum	380	265
5	Từ sau phần đất nhà ông Nguyễn Long Cường đến hết đất nhà ông Võ Đức Kính thôn 6	250	175
6	Từ hết đất nhà ông Võ Đức Kính đến cầu Đăk Xít thôn 7	170	120
7	Từ cầu Đăk Xít đến hết thôn 10 (Đăk Chót)	100	70
8	Từ ngã ba thôn 5, thôn 6 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Trúc	85	60
9	Từ sau nhà ông Nguyễn Lưu đến hết đường chính thôn 3	75	55
10	Từ sau phần đất nhà bà Nguyễn Thị Thành đến hết đường chính thôn 4	75	55
11	Từ đất nhà ông Lê Tấn Tình thôn 6 đến hết đất nhà ông Nguyễn Thanh Hiệp	90	65
12	Tất cả các đường chính của thôn 2	70	50
13	Sau UBND xã Đăk La đến hết đất nhà ông Trần Văn Minh	70	50
14	Sau phần đất nhà ông Trần Xuân Thanh đến hết đất nhà ông Trần Đức Danh	130	90
15	Sau hội trường cũ thôn 1B đến trạm trộn bê tông	90	65
16	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Uót đến hết đất nhà ông Phạm Văn Lộc thôn 1B	70	50
17	Từ hết phần đất nhà ông Nguyễn Văn Giác đến hết đất nhà ông Phan Khắc Vịnh thôn 1B	70	50
18	Tất cả các đường còn lại.	50	35
III	Xã Đăk Mar		
1	Đường Quốc lộ 14: Từ ranh giới thị trấn đến giáp nương rừng đặc dụng	630	300
2	Từ giáp nương rừng đặc dụng đến đường vào thôn Kon Klóc	550	290
3	Từ đường vào thôn Kon Klóc đến giáp ranh giới xã Đăk Hring	500	290
4	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến hết đất trụ sở Công ty TNHH MTV cà phê 734	350	210
5	Từ hết đất trụ sở Công ty TNHH MTV cà phê 734 đến giáp nương (giáp ranh giữa thôn 4 và thôn 5)	220	130
6	Từ nương (giáp ranh giữa thôn 4 và thôn 5) đến hết Hội trường thôn 5	200	120
7	Từ hết Hội trường thôn 5 đến hết đất làng Kon Gung - Đăk Mút	80	50
8	Khu vực đường mới thôn 1: Từ ngã ba đường Thanh niên tự quản thôn 1 đến giáp nương	300	180
9	Từ cổng chào thôn 1 đến nương thủy lợi cấp I	200	120
10	Từ ngã ba cổng chào xóm 2 (thôn 1) đến ngã ba đường Thanh niên tự quản thôn 1	160	95
11	Các đường quy hoạch khu giao đất có thu tiền tại thôn 3 xã Đăk Mar	300	180
12	Đoạn từ Quốc lộ 14 đến cổng chào thôn Kon Klóc	150	90
13	Đoạn từ cổng chào thôn Kon Klóc đến đập hồ 707	120	70
14	Các đường còn lại	65	
IV	Xã Đăk Ui		
1	Từ cầu thôn 8 đến cầu Đăk Prông thôn 1B	85	50
2	Từ cầu Đăk Prông thôn 1B đến hết thôn 1A	75	50
3	Từ ngã 3 thôn 7 đến hết nhà rông thôn 5B	50	40
4	Các đường còn lại	40	35

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		VT1	VT2
V	Xã Đắk Hring		
1	<i>Quốc lộ 14</i>		
-	Đoạn từ ranh giới xã Đắk Mar đến đường vào nghĩa địa xã (hết quán Lan Thông)	500	300
-	Đoạn từ đường vào nghĩa địa xã (hết quán Lan Thông) đến đường vào mỏ đá.	430	260
-	Đoạn từ đường vào mỏ đá đến đường cạnh Nông trường cao su Đắk Hring	400	240
-	Đoạn từ đường cạnh Nông trường cao su Đắk Hring đến hết Trụ sở UBND xã	650	390
-	Đoạn từ hết Trụ sở UBND xã đến ranh giới xã Diên Bình huyện Đắk Tô.	500	300
2	<i>Trục giao thông Tỉnh lộ 677 (Đắk Hring - Đắk Long - Đắk Pxi)</i>		
-	Đoạn từ ngã ba QL14 đến ngã ba đường cuối thị tứ	300	
-	Đoạn từ ngã ba đường cuối thị tứ đến cầu Tua Team	80	
-	Đoạn từ đường vào nghĩa địa xã đến đường vào mỏ đá (đường lô 2)	80	
-	Đoạn từ ngã ba đường vào thôn 8 đến khu thị tứ	90	
-	Các đường quy hoạch khu thị tứ	200	
-	Đoạn từ ngã ba QL14 (giáp xã Diên Bình) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thanh	200	
-	Đoạn từ ngã ba QL14 (đường vào xóm Huê) đến đầu đất ông Nguyễn Văn Thanh	75	
-	Đoạn từ tỉnh lộ 677 đến đất trụ sở của Chi nhánh Công ty Cà phê Đắk Ui I (cũ)	70	
3	<i>Khu quy hoạch 3.7</i>		
-	Đường Quy hoạch số 1 (song song QL 14)	450	
-	Đường Quy hoạch số 2 (song song với đường QH số 1)	300	
-	Đường Quy hoạch số 3 (song song với đường QH số 2)	140	
-	Đường Quy hoạch số 4 (song song với đường QH số 3)	130	
-	Đường Quy hoạch số 5 (song song với đường QH số 4)	300	
-	Đường Quy hoạch số 6 (song song với đường QH số 5)	300	
-	Đường Quy hoạch số 7 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	220	
-	Đường Quy hoạch số 7 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	130	
-	Đường Quy hoạch số 8 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	250	
-	Đường Quy hoạch số 8 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	120	
-	Đường Quy hoạch số 9 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	300	
-	Đường Quy hoạch số 9 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	140	
-	Đường Quy hoạch số 10 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	250	
-	Đường Quy hoạch số 10 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	120	
-	Đường Quy hoạch số 11 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	300	
-	Đường Quy hoạch số 11 (từ đường QH số 3 đến hết đường)	110	
4	<i>Đoạn từ ngã ba vào thôn 8 đến đập hồ thôn 9</i>	100	
5	<i>Các đường còn lại.</i>	40	
VI	Xã Đắk Pxi:		
1	Từ cầu Đắk Vet đến hết đất thôn 6	60	
2	Từ hết đất thôn 6 đến hết đất thôn 7	55	
3	Từ hết đất thôn 7 đến hết đất thôn 10	45	
4	Từ ngã ba trụ sở xã đến ngã ba đường tránh lũ	50	
5	Đường tránh lũ:		
+	Đoạn từ giáp ranh xã Đắk Long - Đến hết đất thôn Đắk Rơ Vang	50	
+	Đoạn từ hết đất thôn Đắk Rơ Vang - Đến hết đường tránh lũ	45	
6	Các đường còn lại.	40	
VII	Xã Ngọc Wang		
1	Từ ranh giới xã Hà Mòn đến hết đất thôn 7	80	
2	Từ hết đất thôn 7 đến hết đất thôn 5	65	
3	Từ hết đất thôn 5 đến ngã ba xã Ngọc Réo	120	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		VT1	VT2
4	Từ ngã ba đi xã Ngọc Réo đến hết đất thôn 4	100	
5	Từ ngã ba đi Ngọc Réo đến hết khu dân cư thôn 3 (vùng tái định cư) Trường A Dừa	60	
6	Đường QH đầu giá số 1 từ nhà ông Lùng đến hết đường QH đầu giá	48	
7	Đường QH đầu giá số 2 từ nhà ông Phú đến hết đường QH đầu giá	48	
8	Đoạn đường từ hết thôn 3 đến hết thôn 1 (đường liên xã Ngọc Wang - Đăk Ui)	45	
9	Các đường còn lại	40	
VIII	Xã Ngọc Réo		
1	Đường tỉnh lộ 671:		
-	Đoạn từ giáp ranh giới xã Ngọc Wang đến hết thôn Kon Rôn	45	
-	Từ hết thôn Kon Rôn đến ranh giới TP Kon Tum	40	
2	Các đường còn lại	40	
IX	Xã Đăk Long		
1	Trục giao thông tỉnh lộ 677		
-	Đoạn từ cầu Tua Team - Đến hết nhà ông Nguyễn Trọng Nghĩa	75	
-	Đoạn từ hết nhà ông Nguyễn Trọng Nghĩa - Đến ranh giới xã Đăk Pxi	60	
2	Đường tránh lũ		
-	Đoạn từ giáp ranh giới xã Diên Bình (huyện Đăk Tô) - Đến cầu Đăk Pơ Ê (thôn Kon Đào Yốp)	55	50
-	Đoạn từ cầu Đăk Pơ Ê (thôn Kon Đào Yốp)- Đến giáp ranh giới xã Đăk Pxi (thôn Kon Teo, Đăk Láp)	50	50
3	Các đường còn lại	40	
X	Xã Đăk Ngọc		
1	Tỉnh lộ 671: Đoạn từ ngã ba 3 xã đến ranh giới xã Ngọc Wang	200	120
2	Đoạn đường từ sau nhà ông Lê Văn Tính (đường dây 500kV) đến giáp đất Công ty Cà phê 704	350	245
3	Đường từ nhà ông Lê Văn Tính (đường dây 500kV) đến giáp Công ty Cà phê 704	180	125
4	Đoạn đường từ hết đất nhà ông Ngô Hữu Thiết đến cầu tràn (thôn 7)	90	60
5	Đoạn đường từ cầu tràn (thôn 7) đến giáp kênh Nam	80	70
6	Đoạn đường từ Hội trường thôn 1 đến cầu vòng	90	60
7	Đoạn từ ngã ba Công ty Cà phê 704 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tuấn	190	130
8	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tuấn đến ngã ba vào đập Đăk Uy	90	55
9	Từ ngã ba vào đập Đăk Uy đến cầu Đăk Peng (ranh giới Đăk Ui)	70	40
10	Các đường còn lại	60	35
B	Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất.		
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất.		
D	Chiều sâu của mỗi vị trí lô đất được tính bằng 50m, trên 50m tính chuyển sang vị trí thấp hơn liền kề; Các đường, đoạn đường không quy định vị trí 2 trở đi thì áp dụng giá đất tại vị trí 1 cho toàn bộ lô đất.		
Đ	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	40	
E	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	50	
G	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn	25	

III. HUYỆN ĐẮK TÔ

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
I	Xã Diên Bình	
1	Trục đường giao thông chính QL14	
-	Ranh giới thị trấn - Viên ngấp (phía Bắc lòng hồ)	
+	Phía Đông Quốc lộ 14	220
+	Phía Tây Quốc lộ 14	250
-	Viên ngấp phía Nam - Đường 135 vào thôn Đăk Kang Peng	270
-	Từ đường 135 vào thôn Đăk Kang Peng - Đường Nhựa vào khu chiến tích	250
-	Từ đường nhựa vào khu chiến tích - Giáp xã Đăk Hring	400
2	Khu vực thôn 8	
-	Khu tái định cư:	
+	Trục A1-A2 (Lô 1 song song với Quốc lộ 14)	160
+	Trục B1-B2 (Lô 2 song song với Quốc lộ 14)	150
+	Trục C1-C2 (Lô 3 song song với Quốc lộ 14)	130
+	Trục D1-D2 (Lô 4 song song với Quốc lộ 14)	120
+	Trục E1-E2 (Lô 5 song song với Quốc lộ 14)	110
+	Trục G1-G2 (Lô 6 song song với Quốc lộ 14)	95
-	Đoạn từ Quốc lộ 14 đến đập C19	75
-	Đoạn từ Quốc lộ 14 đến ngã ba đường vào thôn Đăk Kang Pêng	75
-	Các vị trí còn lại	70
3	Khu vực thôn 4	
-	Quốc lộ 14 - Cống mương thủy lợi C19	130
-	Các đường nhánh còn lại	65
4	Khu vực thôn 2	
-	Từ QL 14 vào nghĩa địa thôn 2	110
-	Từ QL 14 đi vào xóm chùa	95
-	Từ ngã tư (sân vận động thôn 2) - Hết đất nhà ông Hùng (thôn 2)	75
-	Từ ngã ba (nhà ông Mai Trơ thôn 2) - Hết đất nhà ông Quang (thôn 2)	75
-	Khu vực thôn 2 còn lại	65
5	Khu vực thôn 5 (thôn Kon Hring)	
-	Quốc lộ 14 - Ngã ba Bia chiến tích (cả 2 tuyến)	110
-	Từ ngã ba Bia chiến tích - Hết làng	80
-	Các vị trí còn lại của thôn 5	40
6	Khu vực thôn 1 và thôn 3	
-	Từ Quốc Lộ 14 - Hết đất nhà ông Phan Cảnh Đồng (thôn 1)	65
-	Từ Quốc Lộ 14 - Khu hầm đá cũ (thôn 3)	60
-	Các vị trí còn lại của thôn 1 và thôn 3	55
7	Thôn Đăk Kang Pêng	35
II	Xã Tân Cảnh	
1	Quốc lộ 14	
-	Từ thị trấn - Cống nhà ông Nguyễn Hồng Liên (thôn 1)	380
-	Từ cống nhà ông Nguyễn Hồng Liên (thôn 1) - Cầu Tri Lễ	400
-	Cầu Tri Lễ - Cống nhà ông Mâu	450
-	Cống nhà ông Mâu - Cầu Đăk Mốt	400
2	Các đường nhánh nối quốc lộ 14	
-	Đoạn từ quốc lộ 14 - Đến cống nhà máy mì.	200

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
-	Đoạn từ quốc lộ 14 - Đến Trung đoàn 24.	200
-	Đoạn từ quốc lộ 14 - Đường đi xã Ngọc Tụ (thôn 4).	180
-	Đường song song với Quốc lộ 14 (sau Hội trường thôn 2).	190
-	Đường song song với Quốc lộ 14 (thôn 3).	190
-	Các đường nhánh còn lại:	
+	Từ quốc lộ 14 đến 150m	180
+	Từ 150m đến hết đường	120
-	Các tuyến đường khu quy hoạch mới (sau UBND xã)	170
-	Làng Đăk RiZốp, làng Đăk RiPeng 1, làng Đăk RiPeng 2	40
-	Các vị trí còn lại	35
III	Xã Pô Kô	
-	Đường nhựa trung tâm xã (đoạn từ tỉnh lộ 679 đến UBND xã Pô Kô)	60
1	Đường tỉnh lộ 679	
-	Từ cầu Đăk Tuyên 2 - Hết thôn Kon Tu Peng	50
-	Từ đầu Kon Tu Dốp 1 - Hết Kon Tu Dốp 2	40
2	Các vị trí còn lại	
-	Thôn Kon Tu Peng (vị trí còn lại)	35
-	Các vị trí còn lại của các thôn	32
IV	Xã Kon Đào	
1	Quốc lộ 40B	
-	Từ cầu 10 tấn - Cây xăng ông Võ Ngọc Thanh	230
-	Từ Cây xăng ông Võ Ngọc Thanh - Cây Độc lập	250
-	Từ cây Độc lập - Đường nhà ông Vũ Văn Nam (thôn 7)	320
-	Đường nhà ông Vũ Văn Nam (thôn 7) - Đường vào trại sản xuất Sư 10	340
-	Đường vào trại sản xuất Sư 10- Ngã ba Ngọc Tụ	230
2	Đường Kon Đào - Văn Lem (Đường ĐH 51)	
-	Ngã ba quốc lộ 40B - Nhà Nguyên liệu giấy	200
-	Nhà Nguyên liệu giấy - Cổng suối đá	170
-	Cổng suối đá - Ngã ba đi suối nước nóng	110
-	Ngã ba đi suối nước nóng - Giáp xã Văn Lem	65
-	Ngã ba đi suối nước nóng - Suối nước nóng	110
3	Đường vào xóm tri Lễ (đoạn từ Quốc lộ 40B - Đến hết đường nhựa)	150
4	Đường đi cầu bà Thanh (đoạn từ Quốc lộ 40B - Đến cầu bê tông)	150
5	Vị trí khác của thôn 6 và thôn 7	120
6	Vị trí khác của thôn 1, 2 và thôn 3	110
7	Vị trí khác của thôn Kon Đào 1, Kon Đào 2 và thôn Đăk Lung	35
V	Xã Ngọc Tụ	
1	Quốc lộ 40B	45
2	Đường ĐH 53	
-	Từ ngã ba Ngọc Tụ - Cầu Đăk No	65
-	Từ cầu Đăk Nơ - Hết đất thôn Đăk No (trường THCS Ngọc Tụ)	50
-	Từ trường THCS đến hết thôn Đăk Nu	75
-	Từ thôn Đăk Nu đến giáp xã Đăk Rơ Nga	60
3	Đường bê tông thôn Kon Pring	
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông A Nao	50
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông A Khoa	50
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông A On	50

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
4	Đường bê tông thôn Đắk Chờ	
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông A Lương	40
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông A Thiang	40
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông A Khiên	40
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông A Thiu	40
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông A Hjan	40
5	Đường bê tông thôn Đắk No	
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông Lê Văn Giai	40
6	Đường bê tông thôn Đắk Nu	
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông A Yêu	50
7	Đường bê tông thôn Đắk Tông	
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà rông	40
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất cầu treo	40
8	Thôn Đắk Tăng	
-	Từ đường ĐH 52- Hết đất trường tiểu học Đắk Tông	37
-	Từ thôn Đắk Nu - Hết Đắk Tông	55
-	Từ hồ 1 (đường ĐH 52): Thôn Đắk Tăng - Ngã ba đi xã Đắk Rơ Nga (thôn Đắk Mạnh 1)	37
9	Các vị trí còn lại	35
VI	Xã Đắk Rơ Nga	
1	Đường ĐH 53	
-	Ngọc Tụ - Hết thôn Đắk Mạnh 1	55
-	Từ cuối thôn Đắk Mạnh 1 - Cuối thôn Đắk Dế	65
-	Từ cuối thôn Đắk Dế - Hết đất thôn Đắk Pung	45
-	Hết đất thôn Đắk pung - Hết xã Đắk Rơ Nga	40
2	Các vị trí còn lại của các thôn gồm (Đắk Mạnh 1, Đắk Mạnh 2, Đắk Dế)	40
3	Các vị trí còn lại của các thôn gồm (Đắk Pung, Đắk Kon)	35
VII	Xã Đắk Trăm	
1	Trục đường giao thông QL 40B	
-	Mô đá Ngọc Tụ - hết thôn Đắk Dring	50
-	Từ thôn Đắk Dring - Cầu Đắk Rô Gia	55
-	Từ cầu Đắk Rô Gia - Cổng thôn Tê Pheo	70
-	Từ cổng thôn Tê Pheo - Cầu Văn Lem	75
-	Từ cầu Văn Lem - Cổng Tea Ro (hết đất ông Tạng)	110
-	Từ Cổng Tea Ro - Cầu Đắk Mông	75
-	Từ Cầu Đắk Mông - Dốc Măng Rơi	45
2	Trục đường giao thông TL 678	
-	Ngã ba QL 40B (TL 678) - Ngã tư cuối trường Tiểu học (Lâm trường)	95
-	Ngã tư cuối trường Tiểu học (Lâm trường) - Cầu Sắt	60
-	Các đường trung tâm xã	45
-	Đường đi từ thôn Đắk Mông - Hết đất thôn Đắk Hà (nghĩa địa)	40
3	Các vị trí còn lại	35
VIII	Xã Văn Lem	
1	Đường Kon Đào - Văn Lem (ĐH51) toàn tuyến	45
2	Đường thôn Măng Rương, thôn Đắk Xanh, thôn Tê Pên, thôn Đắk Sing	40
3	Đường thôn Tê Hơ Ô, thôn Tê Rông	38
4	Các vị trí còn lại	35

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
B	Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất	
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất	
D	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	50
E	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn:	
1	Xã Diên Bình, Tân Cảnh, Kon Đào	22
2	Xã Pô Kô, Ngọc Tụ	18
4	Xã Văn Lem, Đăk Rơ Nga, Đăk Trăm	13
G	Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí liền kề trước đó (vị trí đất mặt tiền của tất cả các loại đường)	
H	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	40

IV. HUYỆN NGỌC HỒI

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
I	Xã Đăk Xú	
1	Giá đất ở ven trục đường giao thông chính	
-	Từ ranh giới thị trấn đến hết ranh giới mở rộng thị trấn Plei Kần theo quy hoạch (đọc QL 40)	610
-	Từ ranh giới mở rộng thị trấn Plei Kần theo quy hoạch đến giáp ranh giới xã Pờ Y (đọc QL 40)	500
-	Từ ranh giới thị trấn - QL 40 (đường sau bệnh viện đi xã Đăk Xú: đường Nguyễn Huệ)	330
2	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
-	Khu dân cư còn lại xã Đăk Xú	140
II	Xã Pờ Y	
1	Giá đất ở ven trục đường giao thông chính	
-	Từ ranh giới xã Đăk Xú đến cầu thôn Bắc Phong	550
-	Từ cầu thôn Bắc Phong đến UBND xã Pờ Y	690
-	Từ phía tây UBND xã Pờ Y đến Km 13 + 200	400
-	Đường D4	220
-	Từ Km 13 + 200 đến biên giới Campuchia (hết đường nhựa)	330
-	Đoạn từ Km13 + 200 đến đồn Biên phòng	330
-	Đoạn từ đồn Biên phòng đến cột mốc 790	340
-	Đường nội bộ quy hoạch khu kinh tế cửa khẩu	250
2	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
-	Khu dân cư còn lại xã Pờ Y	160
III	Xã Đăk Nông	
1	Giá đất ở ven trục đường giao thông chính (đọc mặt tiền QL 14)	370
2	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
a	Thôn Nông Nhảy II	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Nông Nhảy II đi vào nhà máy chế biến tinh bột sắn Kon Tum	200
-	Đoạn từ ngã ba thôn Nông Nhảy II đi vào nhà máy mù cao su huyện Ngọc Hồi	200
b	Khu dân cư còn lại xã Đăk Nông	75
IV	Xã Đăk Dục	
1	Giá đất ở ven trục đường giao thông chính (mặt tiền quốc lộ 14 đường HCM)	
-	Đoạn từ ranh giới xã Đăk Nông đến ranh giới huyện Đăk Glei (Trừ vị trí Trung tâm xã - Trạm y tế đến qua cửa hàng xăng dầu Hương Sơn 50m)	310
-	Đoạn từ Trung tâm xã - Trạm y tế đến qua cửa hàng xăng dầu Hương Sơn 50m	340
2	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
-	Khu dân cư còn lại xã Đăk Dục	75
V	Xã Đăk Kan	
1	Giá đất ở ven trục đường giao thông chính (đọc mặt tiền QL 14C)	
-	Từ ranh giới thị trấn đến Cầu 732 (cầu QL 14C)	260
-	Từ Quốc lộ 14C (cầu 732) đến hết sân vận động 732	240
-	Từ hết Sân vận động 732 (cầu Bản thôn 3) - Hết ranh giới xã Đăk Kan	190
-	Từ cầu 732 đến hết khu trung tâm quy hoạch xã Đăk Kan	200
-	Từ khu trung tâm quy hoạch xã Đăk Kan đến giáp ranh giới huyện Sa Thầy	140

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
-	Từ cổng Công ty 732 - Ngã ba đi xã Pờ Y	230
-	Từ Ngã ba đi xã Pờ Y - Hết thôn 4	130
2	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
-	Đoạn từ ranh giới xã Đăk Kan - Hồ thủy lợi Đăk Kan	70
-	Khu dân cư còn lại xã Đăk Kan	70
VI	Xã Sa Loong	
1	Giá đất ở ven trục đường giao thông chính	
-	Từ hết ranh giới xã Đăk Kan đến suối Đăk Ri	130
-	Từ suối Đăk Ri đến giáp đập Đăk Wang	100
2	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
-	Khu dân cư còn lại xã Sa Loong	70
VII	Xã Đăk Ang	
1	Toàn bộ khu dân cư xã Đăk Ang	70
B	Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn có cùng vị trí sử dụng đất.	
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn có cùng vị trí sử dụng đất.	
D	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	40
Đ	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	45
E	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn	22
G	Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí liền kề trước đó (vị trí đất mặt tiền của tất cả các loại đường)	

V. HUYỆN ĐẮK GLEI

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
I	Giá đất ven trục đường giao thông chính	
1	Độc trục đường Hồ Chí Minh	
-	Từ địa giới thị trấn Đăk Glei và xã Đăk Pék (cầu treo nhà ông Quang) đến Ngã ba Hùng Vương (đi vào Ngã ba Đăk Dền, Pêng Sel)	1.600
-	Từ Ngã ba Hùng Vương (đi vào Ngã ba Đăk Dền, Pêng Sel) đến Nam cầu Đăk Gia	1.650
-	Từ Bắc cầu Đăk Gia đến bờ phía Nam cống suối Kon Ier	1.600
-	Từ bờ Bắc cống suối Kon Ier đến phía Nam cầu Đăk Ven	920
-	Từ địa giới thị trấn Đăk Glei và xã Đăk Kroong đến phía Bắc cầu Đăk Wát	300
2	Đoạn từ phía Nam cầu Đăk Wát đến hết ranh giới xã Đăk Kroong và xã Đăk Môn (trừ đất quy hoạch trung tâm xã)	
-	Từ phía Nam cầu Đăk Wát đến hết đất nhà ông Nguyễn Hải Long (đối diện Trạm y tế xã Đăk Kroong)	480
-	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Hải Long (đối diện Trạm y tế xã Đăk Kroong) đến phía Bắc cầu Đăk Túc	400
-	Từ phía Nam cầu Đăk Túc đến Cống Đăk Tra	450
-	Từ phía Nam trạm Kiểm lâm đến hết khu dân cư làng Đăk Giác	540
-	Từ hết khu dân cư làng Đăk Giác đến giáp huyện Ngọc Hồi.	320
3	Các đường nhánh chính còn lại	
-	Từ phía Bắc cầu Đăk Ven đến ngã ba Đăk Tả	130
-	Từ ngã ba Đăk Tả đến trụ sở UBND xã Đăk Man (cũ)	160
-	Từ trụ sở UBND xã Đăk Man (cũ) đến hết đất nhà hàng Ngọc Linh	250
-	Từ hết đất nhà hàng Ngọc Linh đến giáp huyện Phước Sơn (tỉnh Quảng Nam)	120
4	Các đường nhánh phụ, dọc đường Hùng Vương	
-	Từ đường Chu Văn An đi khu quy hoạch Đông Thượng	850
-	Từ đường Hùng Vương - Ngã ba Đăk Dền, Pêng Sel (tính mốc GPMB đường Hùng Vương vào sâu 50m là vị trí 1)	550
-	Từ ngã ba Đăk Dền, Pêng Sel đến cầu treo Đăk Rang	500
-	Từ ngã ba Đăk Dền đến đường lên Nhà máy nước	380
-	Từ đường lên Nhà máy nước đến đoạn còn lại	100
	Từ ngã ba đường vào thôn Đăk Rú (nhà ông Đinh A Dồ) đến hết đất nhà ông A Diêm (thôn 14a)	120
-	Từ đường Hùng Vương đến cầu tràn Suối Đăk Rang (tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương vào sâu 50m là vị trí 1)	650
-	Từ nhà ông Vững đến cống Kon Ier cách 50m về phía Nam (tính từ chân cầu Đăk Gia - Ngã ba tiếp giáp với đường Hùng Vương, QL 14 cũ)	750
-	Từ đường Hùng Vương đến ngã ba Đăk Lôi (tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương vào sâu 50m là vị trí 1)	670
-	Từ ngã ba Đăk Lôi đến ngã ba A Khanh - Đăk Ra	500
-	Từ ngã ba Đăk Lôi đến hết đất nhà ông Hào	400
II	Giá đất ở khu dân cư nông thôn	
-	Từ đường HCM đến xã Đăk Blô (từ ngã ba Măng Khên - đầu làng Bung Koong)	120

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
-	Từ đường Đăk Tà đến giáp hồ Đăk Tin xã Đăk Choong	60
-	Từ hồ Đăk Tin đến hết cầu Kon BRôi (trừ đất trung tâm xã)	400
-	Từ cầu Kon BRôi đến cầu Bê Rê	250
-	Từ cầu Bê Rê đến hết địa giới hành chính xã Đăk Choong	250
-	Đoạn từ đầu dốc Đăk Rế đến ngã tư cầu Mùòng Hoong	170
-	Từ ngã tư cầu Mùòng Hoong đến hết Làng Đăk Bê	200
-	Từ ngã tư Nam Hợp xã Mùòng Hoong đến ngã tư thôn Kung Quang	160
-	Từ giáp đất quy hoạch trung tâm xã Đăk Choong đến cầu Đăk Choong xã Xốp	450
-	Từ cầu Đăk Choong đến làng Long Ri (trừ đất Trung tâm cụm xã Xốp)	130
-	Đường HCM đến hết Làng Núi Vai xã Đăk Kroong (tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương sâu vào 50m là vị trí 1)	120
-	Từ giáp đất quy hoạch xã Đăk Môn đến cầu tràn suối Đăk Kít	260
-	Từ cầu tràn suối Đăk Kít đến hết ranh giới xã Đăk Môn (đường ĐH 85)	250
-	Từ ranh giới xã Đăk Môn đến làng Đăk Ác	100
-	Từ đầu làng Đăk Ác đến hết làng Đăk Ác	130
+	Từ ngã ba đập tràn thôn Đăk Ác đến hết phần đất nhà ông Nguyễn Danh Cường (thôn Long Yên)	60
+	Từ đầu khu dân cư Vai Trang đến hết khu dân cư Vai Trang (DH85)	130
+	Từ đầu khu dân cư làng Đăk Tu đến hết khu dân cư Đăk Tu (DH85)	130
+	Từ Đồn biên phòng 673 xã Đăk Long đến hết phần đất nhà ông A Lê thôn Đăk Xây	65
+	Từ Đồn biên phòng 673 xã Đăk Long đến Trạm 1 BQL rừng phòng hộ Đăk Long - thôn Dục Lang	65
-	Đường từ ngàm suối Đăk Pang đến hết trường Võ Thị Sáu (ĐH83)	205
-	Từ trường Võ Thị Sáu đến giáp đầu khu dân cư làng Đăk Đoát (ĐH83)	90
-	Từ đầu làng Đăk Đoát đến hết khu dân cư Đăk Đoát (ĐH83)	130
-	Từ hết Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Nhoong đến Đồn biên phòng 669 thuộc xã Đăk Nhoong	90
-	Đoạn từ cầu Đăk Đoan đến cầu Đăk Vai (Đường Ngọc Hoàng - Măng Bút - Tu Mơ Rông - Ngọc Linh)	160
III	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
-	Xã Đăk Long	50
-	Xã Đăk Môn	65
-	Xã Đăk Kroong	65
-	Xã Đăk Pék	80
-	Xã Đăk Nhoong	50
-	Xã Đăk Man	60
-	Xã Đăk BLô	50
-	Xã Đăk Choong	50
-	Xã Xốp	50
-	Xã Mùòng Hoong	35
-	Xã Ngọc Linh	35
IV	Giá đất ở tại trung tâm cụm xã, trung tâm các xã	
-	Trung tâm cụm xã Đăk Môn	680
-	Trung tâm xã Đăk Choong	530

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
-	Trung tâm xã Đắk Long	320
-	Trung tâm xã Đắk Man	400
-	Trung tâm xã Xốp (Theo trục đường ĐH82 tính từ chỉ giới xây dựng vào sâu 50m, trên 50m tính giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn)	330
-	Trung tâm xã Mường Hoong	270
-	Trung tâm các xã còn lại: Ngọc Linh, Đắk Nhoong	200
-	Trung tâm cụm xã Đắk BLô bắt đầu (từ làng Bung Koong đến đồn Biên Phòng 665)	200
B	Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất	
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất	
D	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	25
Đ	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	45
E	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn:	13
G	Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí liền kề trước đó (vị trí đất mặt tiền của tất cả các loại đường).	

VI. HUYỆN SA THẦY

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN			
I	Giá đất ở ven trục đường giao thông chính			
1	Quốc lộ 14C, tỉnh lộ 674, 675, 679			
-	Tỉnh lộ 675 đoạn từ cầu Đăk Sĩa đến cầu Đò xã Sa Nghĩa	240	170	130
-	Đoạn từ cầu Đò xã Sa Nghĩa đến ngã ba tỉnh lộ 675 (cũ) đường vào UBND xã Sa Bình (cũ)	160	110	90
-	Đoạn từ ngã ba tỉnh lộ 675 (cũ) đến cầu Pôkô.	220	170	140
-	Tỉnh lộ 675, đoạn từ UBND xã Sa Nhơn đến 200m đi Rờ Koi, đến 200m đi thị trấn	250	180	140
-	Tỉnh lộ 674 cũ, Đoạn từ UBND xã Sa Sơn đến 200m đi Mô Rai, đến 200m đi thị trấn	180	130	100
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 675 thuộc xã Sa Nhơn.	140	100	80
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 674 (cũ) thuộc xã Sa Sơn	120	80	60
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 675 thuộc xã Rờ Koi.	110	80	60
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 674 (cũ) thuộc xã Mô Rai	110	80	60
-	Quốc lộ 14C đoạn từ làng GRập đến hết làng Le	220	160	120
-	Quốc lộ 14C thuộc xã Mô Rai, đoạn từ cuối làng Le đến đội 10 Công ty 78	140	100	80
-	Các đoạn còn lại của Quốc lộ 14C thuộc xã Mô Rai	120	80	60
-	Các đoạn còn lại của Quốc lộ 14C thuộc xã Rờ Koi	125	90	70
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 674 (mới) thuộc xã Sa Sơn	80	56	48
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 674 (mới) thuộc xã Mô Rai	70	49	42
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 679 thuộc xã Sa Bình	100	70	60
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 679 thuộc xã Hơ Moong	90	63	54
2	Trung tâm cụm xã Ya Ly - Ya Xiêr:			
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm cụm xã đến giáp ranh giới làng Lung.	250	180	140
-	Ngã ba trung tâm cụm xã đến giáp ranh giới làng Rắc	250	180	140
-	Đoạn 250m tính từ ngã ba trung tâm cụm xã đi YaLy	250	180	140
-	Đoạn 250m tiếp theo đến giáp ranh giới xã YaLy	95	70	50
-	Đoạn 100 m tính từ ngã ba trung tâm cụm xã đi trụ sở UBND xã Ya Xiêr	270	190	150
-	Đoạn tiếp theo từ 100m đi UBND xã Ya Xiêr đến ngã tư đường QH (N4)	200	140	110
-	Đoạn tiếp theo 50m tính từ ngã tư đường QH (N4) đến đường vào UBND xã Ya Xiêr	130	90	70
3	Đường trục chính trung tâm cụm xã:			
-	Đoạn từ ngã ba Ya ly - Ya Xiêr đến ngã tư đường QH (D1)	150	110	90
-	Đoạn từ ngã tư đường QH (D1) đến ngã tư đường QH (D2)	125	90	70
-	Đoạn từ ngã tư đường QH (D2) đến ngã tư đường QH (D3)	110	80	60
-	Đường QH (D1) (458m)	110	80	60
-	Đường QH (D2) (468m)	80	60	50
-	Đường QH (D3) (468m)	65	50	40
-	Đường QH (D4) (373,6m)	45	30	20
4	Đường QH:			
-	Đoạn từ ngã ba đường huyện đến ngã ba đường QH (D1)	80	60	50
-	Đoạn tiếp từ ngã ba đường QH (D1) đến ngã ba đường QH (D2)	65	50	40
-	Đoạn tiếp từ ngã ba đường QH (D2) đến ngã ba đường QH (D3)	45	30	20
-	Đoạn tiếp từ ngã ba đường QH (D3) đến ngã ba đường QH (D4)	120	80	60

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
-	Đường QH (N2)	45	30	20
-	Đường QH (N3)	45	30	20
-	Đường QH (N4)	45	30	20
5	Đường trục chính của các xã Ya ly, Ya Xiêr, Ya Tăng			
	Đường trục chính thuộc xã Ya Ly (trừ các đoạn thuộc Trung tâm cụm xã).	105	70	60
	Đường trục chính thuộc xã Ya Xiêr (trừ các đoạn thuộc Trung tâm cụm xã).	105	70	60
	Đường trục chính thuộc xã Ya Tăng (trừ các đoạn thuộc Trung tâm cụm xã).	105	70	60
II	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn			
1	Xã Sa Bình:			
-	Đoạn từ trung tâm UBND xã (cũ) đi về thôn Bình Giang (hướng Đông) 200m	240	170	130
-	Từ trung tâm UBND xã đi hướng Lung Leng 200m.	220	150	120
-	Từ trung tâm UBND xã (cũ) đi hướng Bình Trung 200m.	220	150	120
-	Đường liên thôn (Bình Trung, Bình An, Bình Giang).	65	50	40
-	Đường liên thôn (thôn Khúc Na, Kà Bầy, làng Lung, Leng, Bình Loong)	40	30	20
-	Đoạn Ngã ba Tỉnh lộ 675 - đi xã Hơ Moong đoạn 200m	230	160	110
-	Ngã ba tỉnh lộ 675 đi UBND xã (cũ) (đường bê tông thôn Bình Giang)	230	160	110
-	Đất còn lại	35		
2	Xã Sa Nghĩa:			
-	Đường nhựa từ Nghĩa Long - Hòa Bình	195	140	110
-	Đường liên thôn (đường trục chính nội thôn)	75	50	40
-	Đoạn từ Ngã ba đường nhựa Nghĩa Long -Hòa Bình đi tỉnh lộ 679			
+	Đi trường Cấp 2 một đoạn 200m	235	160	110
+	Đoạn từ sau 200m đến 700m	200	140	100
+	Đoạn từ sau 700m đến hết	60	40	30
-	Điểm dân cư số 1 (ngã ba Nghĩa Tân - Hơ Moong : đi xã Sa Bình: đi thôn Đăk Tăng	200	140	100
-	Điểm dân cư số 2 (công nhân nông trường)	150	110	80
-	Điểm dân cư thôn Đăk Tăng	120	80	60
-	Đất còn lại.	35		
3	Xã Sa Nhơn:			
-	Đường nhựa Trung tâm cụm xã Sa Nhơn	80	60	50
-	Đường thôn	65	50	40
-	Đất còn lại	35		
4	Xã Sa Sơn:			
-	Đường liên thôn (đường trục chính nội thôn).	50	40	30
-	Ngã tư Tỉnh lộ 674 mới:			
+	Từ ngã tư Tỉnh lộ 674 mới đi cầu số 1 (Hướng ra thị trấn Sa Thầy) 200m	160	110	80
+	Từ ngã tư Tỉnh lộ 674 mới đến ngõ bê tông vào nhà bà Trần Thị Gấm (Hướng đi làng Chốt)	160	110	80
+	Từ ngã tư Tỉnh lộ 674 mới đến đường bê tông xuống suối (hết đất nhà ông Hòa Nhân) - Hướng đi UBND xã Sa Sơn	160	110	80
+	Từ ngã tư Tỉnh lộ 674 mới đến Cầu bê tông (Hướng đi xã Mô Rai)	160	110	80
-	Đất còn lại.	35		
5	Xã Ya Xiêr (trừ trung tâm cụm xã):			
-	Đường liên thôn (đường trục chính nội thôn).	50	40	30

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
-	Đoạn Bê Tông: Ngã ba đường đi Làng Rắc đến trục chính đi Ya Ly (giáp chợ QH mới)	65	50	40
-	Đường vành đai lòng hồ (đoạn cống Làng Rắc đi Cầu Đông Hưng)	65	50	40
-	Đất còn lại.	35		
6	Xã Ya Tăng (trừ trung tâm cụm xã):			
-	Đường liên thôn (đường trục chính nội thôn).	50	40	30
-	Từ ngã ba đi UBND xã một đoạn 200m (đi hướng trường Trần Hưng Đạo)	160	110	80
-	Từ ngã ba đi Làng Lút một đoạn 200m	130	90	60
-	Đất còn lại.	35		
7	Xã Ya Ly:			
-	Đường liên thôn (đường trục chính nội thôn).	50	40	30
-	Ngã ba làng Tum đi Sa Bình	110	80	60
-	Đất còn lại	35		
8	Xã Rờ Koi:			
-	Từ ngã ba chợ Rờ Koi đi làng KRam 100m.	150	110	90
-	Từ ngã ba chợ đến UBND xã, từ ngã ba chợ đi về hướng Sa Nhơn 200m	180	130	100
-	Đường liên thôn (đường trục chính nội thôn).	45	30	20
-	Đất còn lại.	30		
9	Xã Mô Rai:			
-	Đường liên thôn (đường trục chính nội thôn).	45	30	20
-	Đất còn lại.	30		
10	Xã Hơ Moong:			
-	Độc tính lộ 679			
+	Đoạn từ UBND xã đi huyện Đăk Tô một đoạn 250m.	130	90	70
+	Đoạn từ UBND đến hết chợ Hơ Moong.	130	90	70
+	Đoạn từ ngã ba thôn Tân Sang đi về xã Sa Bình một đoạn 200m.	130	90	70
+	Đoạn từ ngã ba thôn Tân Sang đi UBND xã Hơ Moong một đoạn 300m.	130	90	70
+	Đoạn từ ngã ba thôn Tân Sang đi trụ sở Công ty Cà phê Đăk Uy 3 một đoạn 200m.	130	90	70
-	Đoạn từ ngã ba thôn Tân Sang đi về xã Sa Bình 200m, đi UBND xã Hơ Moong 350m và đi trụ sở Công ty Cà phê Đăk Uy 3 một đoạn 200m.	130	90	70
-	Đường liên thôn (đường trục chính nội thôn).	40	30	20
-	Trục đường chính xã Hơ Moong (Trừ ngã ba thôn Tân Sang đến cách Trung Tâm UBND xã 200m)	120	80	60
-	Đất còn lại.	30		
B	Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn có cùng vị trí sử dụng đất.			
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn có cùng vị trí sử dụng đất.			
D	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	25		
Đ	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	45		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
E	Giá đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn được xác định bằng giá đất nông nghiệp tại khu vực đó			
G	Quy định về phân loại vị trí đất			
1	Vị trí 1: Áp dụng đối với đất mặt tiền đường phố (của tất cả các loại đường)			
2	Vị trí 2: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng trên 3m.			
3	Vị trí 3: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 3m trở xuống.			
4	Chiều sâu của mỗi vị trí lô đất được tính bằng 50m, trên 50m áp dụng mức giá ở vị trí thấp hơn liền kề; các đường, đoạn đường không quy định vị trí 2 trở đi thì áp dụng giá đất tại vị trí 1 cho toàn bộ lô đất.			
5	Đối với đường liên thôn, liên xã, các ngõ, hẻm ven trục đường chính và các đoạn đường khác tại nông thôn: Chiều rộng từ 3m trở lên thì áp dụng giá đất theo vị trí 2, chiều rộng từ 3m trở xuống thì áp dụng giá đất vị trí 3 tương ứng.			

VII. HUYỆN KON RẪY

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
I	Giá đất ven trục đường giao thông chính	
1	Xã Tân Lập	
a	Độc quốc lộ 24	
-	Từ biên nội thị trấn Đăk RVe - Khe suối giáp đất nhà ông Bắc	90
-	Khe suối giáp đất nhà ông Bắc - từ cầu Kon Bru	95
-	Từ cầu Kon Bru - giáp đất Trung Lộ Quán (lò gạch cũ)	100
-	Giáp đất Trung Lộ Quán (lò gạch cũ) - Đến hết đất nhà ông Phan Văn Viết (theo đường Quốc lộ mới)	125
-	Từ hết đất nhà ông Phan Văn Viết - Đến hết đất nhà ông Trần Văn Sáu	200
-	Từ hết đất nhà ông Trần Văn Sáu - Đến hết đất nhà Khánh, Vân (ngã ba đi thôn 3)	220
-	Từ hết đất nhà Khánh, Vân - Đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hợi (thôn 1)	475
-	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hợi (thôn 1) - Cầu Kon Brai (cầu mới)	500
b	Quốc lộ 24 cũ	
-	Từ nhà ông Tĩnh - Đến hết đất nhà ông Nghĩa (theo đường Quốc lộ cũ)	100
-	Từ nhà ông Đặng Văn Tân - Cầu Kon Brai (cũ)	420
c	Các tuyến đường nhánh	
-	Từ Quốc lộ 24 (ngã ba đi thôn 3) - Hết đất nhà ông Tuấn	75
-	Từ Quốc lộ 24 (ngã ba đi thôn 2) - Đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hòa (Mi)	95
-	Dọc theo trục đường liên xã qua thôn 5 và thôn 6	60
-	Từ Quốc lộ 24 - Trường tiểu học Tân Lập	160
-	Từ Quốc lộ 24 - Trung Tâm Dịch Vụ Môi Trường Đô Thị	50
-	Từ Quốc lộ 24 - đường liên thôn 6 (cầu bê tông thôn 6)	90
2	Xã Đăk Ruồng	
a	Đoạn dọc theo trục đường Quốc lộ 24:	
-	Từ cầu Kon Brai (mới) - Đường vào Trường THPT Chu Văn An	310
-	Từ đường vào Trường THPT Chu Văn An - Ngã ba đường vào thôn 8 làng Kon Nhên	510
-	Từ ngã ba đường vào thôn 8 làng Kon Nhên - Đường vào Trường THCS xã Đăk Ruồng	400
-	Từ đường vào Trường THCS xã Đăk Ruồng - Đến hết đất nhà ông Lương Xuân Thủy	325
-	Từ nhà ông Lương Xuân Thủy - Đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lan	255
-	Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lan - Cầu Đăk Năng	145
-	Từ cầu Đăk Năng - Đường bê tông vào làng Kon SMôn	105
-	Từ đường bê tông vào làng Kon SMôn - Cầu 23	90
b	Đoạn đường đầu nối QL 24	
-	Từ cầu Kon Brai (cũ) - Giáp đường rẽ vào nhà Nam Phong	310
-	Từ Quốc lộ 24 - Cổng Trường THPT Chu Văn An	200
-	Từ cổng Trường THPT Chu Văn An - Trung tâm dạy nghề	95
-	Từ Quốc lộ 24 đi cổng huyện đội	150
c	Đoạn từ Quốc lộ 24 vào làng Kon Srệt	
-	Từ Quốc lộ 24 - Đến hết nhà rông làng Kon SRệt	105

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
-	Từ hết nhà rông làng Kon SRệt - Đến hết đất nhà ông A Đun	75
d	Đoạn từ QL24 vào thôn 8 Kon Nhên	
-	Từ Quốc lộ 24 - Đến hết đất nhà ông U Bạc	120
-	Từ hết đất nhà ông U Bạc - Đến hết nhà rông	90
-	Từ hết nhà rông - Đập Kon SRệt	50
d	Đường vào làng Kon Skôi:	
-	Từ nhà ông Nghĩa - Đến hết đất nhà bà Ngô Thị Danh	140
-	Từ hết đất nhà bà Ngô Thị Danh - Trường Tiểu học	80
e	Đường vào thôn 11	
-	Từ Quốc lộ 24 - Cầu treo	50
g	Đoạn từ QL 24 đi tỉnh lộ 677:	
-	Từ Quốc lộ 24 - Đến cầu bê tông (gần nhà ông Bông)	200
-	Đến cầu bê tông (gần nhà ông Bông) - Đến hết đất hội trường thôn 13	160
-	Từ hội trường thôn 13 - đến hết đất xã Đăk Ruồng	130
3	Xã Đăk Tờ Re	
-	Đoạn đường từ cầu 23 - Cầu Săm Lũ	120
-	Đoạn từ cầu Săm Lũ - Cầu thôn 6 giáp UBND xã (cũ)	110
-	Từ cầu thôn 6 giáp UBND xã (cũ) - Đến cầu Đăk Gô Ga	135
-	Đoạn nắn tuyến Quốc lộ 24 khu vực thôn 7	90
-	Từ cầu Đăk Gô Ga - Đường vào thôn 8 (Kon Đxing)	105
-	Từ đường vào thôn 8 (Kon Đxing) - Biên giáp ranh thành phố Kon Tum và huyện Kon Rẫy	100
-	Đoạn nắn tuyến Quốc lộ 24 khu vực thôn 10	50
4	Xã Đăk Tơ Lung	
-	Từ giáp ranh xã Đăk Ruồng - Ngã ba đường bê tông đi làng Kon Lung thôn 7	104
-	Từ Ngã ba đường bê tông đi làng Kon Lung thôn 7 - Đến hết đất nhà ông A Srai (làng Kon Rá)	70
-	Từ hết đất nhà ông A Srai (làng Kon Rá) - Đến hết đất nhà bà U Thị Ngày (làng Kon Rá)	75
-	Từ hết đất nhà bà U Thị Ngày (làng Kon Rá) - Đến hết đất Trạm y tế xã	70
-	Từ hết đất Trạm y tế xã - Đến đường đi khu sản xuất Ngọc Tơ Ve	80
-	Từ đường đi khu sản xuất Ngọc Tơ Ve - Đến Cầu số 10 Đăk Bria	50
-	Từ Cầu số 10 Đăk Bria - Đến hết đất nhà ông A Đra (làng Kon Lỗ)	50
-	Từ hết đất nhà ông A Đra (làng Kon Lỗ) - Đến giáp xã Đăk Kôi	50
II	Đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
1	Xã Tân Lập	
-	Thôn 1	80
-	Thôn 2	75
-	Khu vực bên đường liên xã (khu vực không giáp đường liên xã)	45
-	Thôn 3	50
-	Thôn 4	50
-	Thôn 5, 6	40
2	Xã Đăk Ruồng	
-	Thôn 9, 8	65
-	Thôn 10, 12, 13	50
-	Thôn 11, 14.	38

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
3	Xã Đăk Tô Re	
-	Thôn 1, 2, 4, 7, 8, 9, 10	50
-	Thôn 3, 5, 6, 11, 12	40
4	Xã Đăk Tô Lung	
-	Thôn 1, 4, 6, 8	40
-	Thôn 2, 3, 5, 7	30
5	Xã Đăk PNe	
-	Từ nhà ông A Trung - Đến cầu sắt Đăk Po (thôn 2)	35
-	Từ cầu sắt Đăk Po (thôn 2) - Đến ngã ba (nhà ông A Phiên thôn 3)	50
-	Từ ngã ba (nhà ông A Phiên thôn 3) - Đến cầu Đăk Buk(thôn 4)	35
-	Từ ngã ba đường ĐH22 (thôn 1) - Đến hết đất nhà ông A Túch	32
-	Từ cầu treo Đăk Năm (thôn 2) - Đến hết đất nhà ông A Nghé	32
-	Từ cầu treo Đăk Pui (thôn 1) - Đến suối Đăk Nanh	32
-	Từ ngã ba đường ĐH22 (thôn 3) - Đến hết đất nhà ông A Klói	32
-	Từ ngã 3 đường ĐH 22 (thôn 2) - Đến hết đất nhà bà Y Nía	32
-	Vị trí còn lại tất cả các thôn	30
6	Xã Đăk Kôi	
-	Dọc tỉnh lộ 677	35
-	Vị trí còn lại tất cả các thôn	30
III	Giá đất ở khu vực thị trấn huyện lỵ Đăk Ruông - Tân Lập	
a	Khu vực trung tâm hành chính huyện thuộc thôn 1 - xã Tân Lập	
-	Từ Trạm thủy văn đến hết nhà ông Phạm chí Tâm	370
-	Từ nhà ông Nguyễn Tấn Dồn đến nhà ông Nguyễn Chí Tâm	370
-	Khu giao đất CBCC sau UBND huyện (khu vực Hội trường thôn 1)	450
-	Từ Đường Quy hoạch từ nhà ông Hùng Đào đến ngã 3 cổng Huyện Ủy và Trung tâm văn hóa.	470
-	Từ Ngân hàng chính sách đến cổng sau Huyện Ủy (gần Trung tâm Văn hóa)	290
-	Từ rẫy nhà bà Sương Dôi đến ngã 3 đường quy hoạch giáp bờ sông (giữa Kho bạc và Trạm thủy nông)	295
-	Từ Quốc lộ 24 đến Trạm thủy văn	360
-	Từ Quốc lộ 24 (nhà ông Hùng Đào)- đến Ngân hàng chính sách	300
-	Từ Quốc lộ 24 (sau Mặt trận) - đến ngã 4 sau UBND huyện	300
-	Từ ngã 4 sau UBND huyện - đến ngã 3 đường quy hoạch giáp bờ sông	280
-	Quốc lộ 24 (trước Mặt trận) - đến ngã 4 phía sau Hội trường trung tâm huyện	290
-	Từ Quốc lộ 24 (nhà ông Nguyễn Tấn Hết) - đến Ngân hàng chính sách huyện	300
-	Đường quy hoạch dọc bờ sông: Từ Quốc lộ 24 (đầu cầu Kon Braih) - đến hết đất ông Nguyễn Hữu Mạnh	260
-	Từ Quốc lộ 24 (cửa hàng xe máy Ngọc Thy) - đến tiếp giáp đường Từ Trạm thủy văn - đến hết nhà ông Phạm chí Tâm	295
-	Từ Quốc lộ 24 (quán cafe Kim Cúc) - đến tiếp giáp đường Từ Trạm thủy văn - đến hết nhà ông Phạm chí Tâm	295
-	Từ Cổng Huyện Ủy qua trụ sở nhà điều hành sx điện lực - đến hết đất ông Phan Tấn Vũ	300
-	Các đoạn nhánh đường quy hoạch còn lại	290

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
b	Khu vực tái định cư thuộc khu Lâm viên cũ - xã Tân Lập	
-	Khu vực tái định cư thuộc vị trí Công ty Lâm viên (cũ) có các lô đất tái định cư nằm dọc với đường QL24	600
-	Khu vực tái định cư thuộc vị trí Công ty Lâm viên (cũ) có các lô đất tái định cư nằm ở những vị trí còn lại.	320
B	Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất.	
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất.	
D	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	26
Đ	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	50
E	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn:	
1	Trục đường QL 24: Từ khu vực tái định cư Công ty Lâm Viên (cũ) đến cầu Kon Rẫy và từ cầu Kon Rẫy đến cây xăng Doanh nghiệp Thảo Nguyên	18
2	Các xã: Tân Lập, Đăk Ruông, Đăk Tờ Re	15
3	Các xã: Đăk Tờ Lung, Đăk PNe, Đăk Kôi	10
G	Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí liền kề trước đó (vị trí đất mặt tiền của tất cả các loại đường).	

VIII. HUYỆN KON PLÔNG

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
1	Xã Măng Cành	
-	Đất khu dân cư dọc tỉnh lộ 676 từ cầu Kon Năng đến UBND xã Măng Cành.	135
-	Đất khu dân cư dọc tỉnh lộ 676 từ UBND xã đến ranh giới xã Đăk Tăng	100
-	Đất mặt tiền đường đoạn từ làng Tu Răng 2 đến ngã ba Phong Lan	65
-	Đất mặt tiền đường đoạn từ TL 676 đến thôn Kon Du	50
-	Đất khu dân cư khác	30
2	Xã Hiếu	
-	Đất khu dân cư dọc QL 24	95
-	Đường Trường Sơn Đông: Từ ranh giới huyện Kbang (tỉnh Gia Lai) đến ranh giới xã Ngọc Tem (huyện Kon Plông)	70
-	Đất khu dân cư khác	30
3	Xã Pờ Ê	
-	Đất khu dân cư dọc QL 24	95
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	40
-	Đất khu dân cư khác	30
-	Đất khu dân cư QL24 đoạn từ UBND xã Pờ Ê đi về hai hướng cách UBND xã 1 km.	110
4	Xã Ngọc Tem	
-	Đất khu dân cư dọc đường Trường Sơn Đông đến trung tâm xã (từ thôn Măng Ri đến Trường THCS xã Ngọc Tem)	70
-	Đất khu dân cư khác	25
5	Xã Đăk Rìng	
-	Đất khu dân cư dọc TL 676	90
-	Đất khu dân cư khác	25
-	Đất khu dân cư đoạn từ làng Nước Chè thôn Vác Y Nhòng đến làng nước Púk thôn Kla (theo đường tránh ngập lòng hồ thủy điện Đăk Đrinh)	23
6	Xã Đăk Nén	
-	Đất khu dân cư tuyến đường từ ranh giới xã Đăk Rìng đến trung tâm xã	90
-	Đất khu dân cư dọc tuyến đường đoạn từ trung tâm xã đến hết thôn Tu Thôn	25
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	40
-	Đất khu dân cư khác	25
7	Xã Măng Bút	
-	Đất khu dân cư dọc đường vào trung tâm xã	50
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	30
-	Đất khu dân cư khác	25
8	Xã Đăk Tăng	
-	Đất khu dân cư dọc TL 676	90
-	Đường đi xã Măng Bút (Từ TL 676 đến ranh giới xã Măng Bút)	50
-	Đất khu dân cư khác	25
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	40

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
B	Bảng giá đất quy hoạch các khu du lịch	
-	Đất quy hoạch khu hồ Toong Đam	55
-	Đất quy hoạch khu hồ Toong Zơ Ri	55
-	Đất quy hoạch hồ trung tâm	85
-	Đất quy hoạch hồ, thác Đắk Ké	85
-	Đất quy hoạch thác Pa Sỷ	55
-	Đất quy hoạch các khu du lịch khác	40
C	Bảng giá đất quy hoạch khu công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp Măng Đen	130
D	Bảng giá đất khu quy hoạch rau hoa xứ lạnh	60
Đ	Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được tính bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất.	
E	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được tính bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất.	
G	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	20
H	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	40
I	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn:	
-	Các xã: Hiếu, Măng Cành, Pờ Ê	13
-	Các xã: Ngọc Tem, Đắk Ring, Đắk Nén, Măng Bút, Đắk Tăng	11
K	Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí liền kề trước đó (vị trí đất mặt tiền của tất cả các loại đường)	

IX. HUYỆN TU MƠ RÔNG

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
1	Xã Đăk Hà	
a	Dọc theo Quốc lộ 40B:	
-	Từ giáp ranh giới huyện Đăk Tô đến Phòng Giáo dục & Đào tạo	55
-	Từ Phòng Giáo dục & Đào tạo đến ngã ba Trường THCS	68
-	Từ Trường THCS đến cầu Đăk Tíu	220
-	Từ cầu Đăk Tíu đến cầu Đăk Xiêng	250
-	Từ cầu Đăk Xiêng đến cầu Ngọc Leang	135
-	Từ cầu Ngọc Leang đến giáp ranh xã Tu Mơ Rông	40
-	Các vị trí còn lại của khu vực xã Đăk Hà	30
b	Các tuyến đường mới khu trung tâm hành chính huyện	
-	Từ Trường THCS Đăk Hà đến ngã tư Đăk PTrang, TyTu	68
-	Từ ngã tư Đăk PTrang, TyTu đi hết làng Kon Tun	95
-	Các vị trí còn lại trong khu QH trung tâm	68
-	Tuyến đường nối 03 trụ sở làm việc HĐND-UBND; Huyện ủy; UBMTTQVN huyện (tuyến đường trong khu trung tâm hành chính)	95
c	Các khu vực còn lại	30
2	Xã Tu Mơ Rông	
a	Dọc theo quốc lộ 40B	
-	Đoạn từ giáp xã Đăk Hà đến thôn Long Leo	55
-	Đoạn từ thôn Long Leo đến giáp xã Tê Xăng	50
b	Các tuyến đường nội bộ trung tâm cụm xã	35
c	Các khu vực còn lại	30
3	Xã Đăk Tô Kan	
a	Dọc theo tỉnh lộ 678	
-	Từ cầu Đăk Tô Kan đến cầu Bê tông thôn Đăk Prông	55
-	Từ cầu Bê tông thôn Đăk Prông đến giáp xã Đăk Rơ Ông	45
b	Các khu vực còn lại	30
4	Xã Đăk Rơ Ông	
a	Dọc theo tỉnh lộ 678	
-	Từ giáp xã Đăk Tô Kan đến Kon Hia 1	40
-	Từ Kon Hia 1 đến đèo Văn Loan	33
b	Các khu vực còn lại	25
5	Xã Đăk Sao	
a	Dọc theo tỉnh lộ 678	
-	Từ giáp xã Đăk Rơ Ông - Hết làng Kạch nhỏ	25
-	Từ làng Kạch nhỏ - Hết làng Kạch lớn 2	40
-	Từ làng Kạch lớn 2 - Giáp ranh xã Đăk Na	25
-	Dọc theo đường nội bộ trung tâm cụm xã	30
-	Từ tỉnh lộ 678 - thôn Kon Cung	20
b	Các khu vực còn lại	20
6	Xã Đăk Na	
	Dọc tỉnh lộ 678 và trục đường chính	25
	Các khu vực còn lại	20

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
7	Xã Tê Xăng	
-	Từ ranh giới giáp xã Tu Mơ Rông đến giáp cầu Đăk Psi	25
-	Từ cầu Đăk Psi đến Trường tiểu học thôn Đăk Viên	30
-	Từ Trường tiểu học thôn Đăk Viên đến ranh giới xã Măng Ri	25
-	Đọc theo đường nội bộ trung tâm cụm xã	40
-	Đường liên thôn về làng Tân Ba (cũ)	25
-	Đường trục thôn khu tái định cư thôn Tân Ba	25
-	Đường nội thôn Đăk Viên	25
-	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Viên	25
-	Đường trục chính nội đồng thôn Đăk Viên	22
-	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Viên	25
-	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Sông	22
-	Đường đi khu sản xuất Tê Ưu thôn Đăk Sông	22
-	Đường nội thôn Tu Thố	25
-	Đường từ cầu treo đi khu sản xuất thôn Tu Thố	25
-	Các khu vực còn lại	20
8	Xã Măng Ri	
a	Đọc tỉnh lộ 672	
-	Từ ngã ba thôn Đăk Đơn - Hết đất xã Măng Ri	30
b	Đọc tỉnh lộ 672	
-	Từ giáp đất xã Tê Xăng - Hết thôn Đăk Đơn	30
c	Các khu vực còn lại	20
9	Xã Văn Xuôi	
a	Đọc theo trục đường chính	
-	Đoạn từ cầu Đăk Psi - Hết đất thôn Đăk Văn 2	24
-	Đoạn từ hết đất thôn Đăk Văn 2 - Hết thôn Ba Khen	27
-	Đoạn từ hết thôn Ba Khen - giáp xã Ngọc Yêu	24
b	Các khu vực còn lại	20
10	Xã Ngọc Yêu	
a	Đọc theo trục đường chính	
-	Từ giáp ranh giới xã Văn Xuôi đến trường THCS Ngọc Yêu	25
-	Từ trường THCS Ngọc Yêu đến hết đất trường mầm non Ngọc Yêu	27
-	Từ hết đất trường mầm non Ngọc Yêu đến hết đất thôn Long Láy 1	25
b	Đường Ngọc Hoàng - Măng Bút	
-	Từ ngã ba UBND xã Ngọc Yêu đến ngã ba thôn Ba Tu 2 (Sân bóng thôn Ba Tu 2)	25
c	Các khu vực còn lại	20
11	Xã Ngọc Lây	
-	Từ cầu Ngọc Lây Quốc lộ 40B đến ngã ba Đăk PRẾ, Kô Xia 2	40
-	Từ ngã ba thôn Đăk PRẾ, Kô Xia 2 đến hết UBND xã Ngọc Lây	45
-	Từ hết UBND xã Ngọc Lây đến hết ranh giới xã Ngọc Lây	40
-	Các khu vực còn lại	20
B	Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn có cùng vị trí sử dụng đất	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn có cùng vị trí sử dụng đất	
D	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	25
Đ	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	45
E	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn	13
G	Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí liền kề trước đó (vị trí đất mặt tiền của tất cả các loại đường)	

X. HUYỆN IA H'DRAI

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN			
I	Xã Ia Dom:			
1	Ven Quốc lộ 14C thuộc xã Ia Dom			
1.1	Từ cầu Ia Tri (Km 59 + 411) đến cầu Suối cộp (Km 75 + 017)	115	80	60
1.2	Từ cầu Suối cộp (Km 75 + 017) đến hết khu Quy hoạch trung tâm hành chính xã Ia Dom			
-	Từ cầu Suối cộp (Km 75 + 017) đến cầu Km 78+010 QL 14C	120	80	60
-	Từ cầu Km 78+010 đến ngã ba đường vào đập nước xã Ia Dom (Km78 + 630)	125	85	65
-	Từ ngã ba đường vào đập nước xã Ia Dom (Km78 + 630) đến Km 79+070 QL 14C	135	90	70
1.3	Từ Km 79+070 QL 14C đến cầu Suối cát (Km 80 + 843)	130	90	70
1.4	Từ cầu Suối cát (Km 80 + 843) đến cầu 3 cây (Km 83 + 701)	140	100	80
2	Khu quy hoạch trung tâm hành chính xã	110	80	60
3	Quy hoạch các điểm dân cư	70	50	40
4	Đường liên thôn	50	40	30
5	Đất ở còn lại	30		
II	Xã Ia Đal			
1	Độc tính lộ 675 A	110	80	60
2	Đường chính các điểm khu dân cư:			
2.1	Đoạn từ cầu Sa Thầy đến hết Điểm dân cư công nhân số 1 Công ty cổ phần cao su Sa Thầy	70	50	40
2.2	Điểm dân cư công nhân số 1 Công ty cổ phần cao su Sa Thầy đến ngã tư Đồn Biên phòng 711	50	40	30
2.3	Đoạn từ đồn Biên phòng 711 đến cầu tràn (thôn 4)	40	30	20
2.4	Đoạn từ đồn Biên phòng 711 đến hết điểm dân cư mới Nông trường Bãi Lau	40	30	20
2.5	Đoạn từ cầu Draï đến ngã 3 thôn 7	50	40	30
2.6	Từ ngã 3 thôn 7 đến Điểm dân cư 23 (Hò Le)	45	30	20
2.7	Từ ngã 3 thôn 7 đến đường tuần tra biên giới qua điểm dân cư 20	45	30	20
3	Trung tâm xã Ia Đal	110	80	60
4	Đường liên thôn	50	35	25
5	Quy hoạch các điểm dân cư	70	50	40
	Đất ở còn lại	30		
III	Xã Ia Toi:			
1	QL 14C từ cầu Sê San 4 đến ngã ba QL14C - Sê San 3			
1.1	Từ cầu Sê San 4 đến Km 103 Quốc lộ 14C	180	130	100
1.2	Từ Km 103 đến Km 101+017 Quốc lộ 14C	190	130	100
1.3	Từ Km 101+ 017 Quốc lộ 14C đến ngã ba Quốc lộ 14C-Sê San3.	200	140	110
2	Từ ngã ba QL 14C - Sê San 3 đến Cầu Km 90 + 700			
2.1	Từ ngã ba QL 14C đến Km 95 + 020	150	110	90
2.2	Từ Km 95 + 020 đến đường lên Trạm y tế xã Ia Toi	180	125	100
2.3	Từ đường lên Trạm y tế xã Ia Toi đến Cầu Km 90 + 700	160	110	90
3	Từ Cầu Km 90 + 700 đi cầu 3 cây (giáp xã Ia Dom)			
3.1	Từ Cầu Km 90 + 700 đến cầu Công an (Km 88 + 350)	300	210	170

3.2	Từ cầu Công an (Km 88 + 350) đến cầu Suối đá (Km 86 + 00)	400	280	220
3.3	Từ cầu Suối đá (Km 86 + 00) đến cầu 3 cây (Km 83 + 701)	350	250	200
4	Ngã 3 Sê San 3 đến cống làng chài	160	110	90
5	Đường liên thôn	50	40	30
6	Khu quy hoạch các điểm dân cư	70	50	40
7	Các đường trong khu trung tâm chính trị - hành chính huyện			
-	ĐĐT 02	300		
-	ĐĐT 03	250		
-	ĐĐT 04	200		
-	ĐĐT 05	200		
-	ĐĐT 06	180		
-	ĐĐT 07	270		
-	ĐĐT 08	270		
-	ĐĐT 09	150		
-	ĐĐT 10	150		
-	ĐĐT 11	150		
-	ĐĐT 12	150		
-	ĐĐT 13	180		
-	ĐĐT 15	150		
-	ĐĐT 16	150		
-	ĐĐT 17	180		
-	ĐĐT 18	150		
-	ĐĐT 19	200		
-	ĐĐT 25	300		
-	ĐĐT 26	300		
-	ĐĐT 27	350		
-	ĐĐT 28	300		
-	ĐĐT 29	300		
-	ĐĐT 30	300		
-	ĐĐT 32	200		
-	ĐĐT 33	200		
-	ĐĐT 35	180		
-	ĐĐT 36	200		
-	ĐĐT 37	180		
-	ĐĐT 38	180		
-	Từ điểm cuối đường ĐĐT 02 (Km 1 + 850) đến Cầu Draï (Km 2 + 450)	200		
-	Các đường còn lại trong khu trung tâm chính trị - hành chính huyện	140		
8	Đất ở còn lại	30		
B	Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất.			
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất.			
D	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	30		

Đ	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	40		
E	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn	20		
G	Quy định về phân loại vị trí đất:			
1	Vị trí 1: Áp dụng đối với đất mặt tiền của tất cả các loại đường.			
2	Vị trí 2: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 3 m trở lên.			
3	Vị trí 3: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 3 m trở xuống.			
4	Chiều sâu của mỗi vị trí lô đất được tính bằng 50m, trên 50m áp dụng mức giá ở vị trí thấp hơn liền kề; các đường, đoạn đường không quy định vị trí 2 trở đi thì áp dụng giá đất tại vị trí 1 cho toàn bộ lô đất.			
5	Đối với lô đất có nhiều mặt tiếp giáp với các trục đường chính thì giá đất được tính theo trục đường có giá trị cao nhất cho toàn bộ vị trí lô đất.			

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA

(Kèm theo Quyết định số /2019/QĐ-UBND ngày /12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
I	THÀNH PHỐ KON TUM	
1	Tại các phường:	
a	Đất trồng lúa nước 2 vụ	39
b	Đất trồng lúa nước 1 vụ	28
2	Tại các xã:	
a	Đất trồng lúa nước 2 vụ	38
b	Đất trồng lúa nước 1 vụ	26
II	HUYỆN ĐẮK HÀ	
1	Tại thị trấn	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	30
b	Đất ruộng còn lại	21
2	Tại các xã	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	29
b	Đất ruộng còn lại	20
III	HUYỆN ĐẮK TÔ	
1	Tại thị trấn	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	27
b	Đất ruộng còn lại	19
2	Tại các xã	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	26
b	Đất ruộng còn lại	18
IV	HUYỆN NGỌC HỒI	
1	Tại thị trấn Plei Kần	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	24
b	Đất ruộng còn lại	16
2	Tại các xã	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	23
b	Đất ruộng còn lại	15

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
V	HUYỆN ĐẮK GLEI	
1	Tại thị trấn	
a	Đất trồng lúa 2 vụ	20
b	Đất ruộng còn lại	14
2	Tại các xã	
a	Đất trồng lúa 2 vụ	19
b	Đất ruộng còn lại	13
VI	HUYỆN SA THẦY	
1	Tại thị trấn	
a	Đất trồng lúa 2 vụ	24
b	Đất trồng lúa còn lại	16
2	Tại các xã	
a	Đất trồng lúa 2 vụ	23
b	Đất trồng lúa còn lại	15
VII	HUYỆN KON RẪY	
1	Tại thị trấn Đăk Rve, xã Tân Lập, xã Đăk Ruông, xã Đăk Tờ Re	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	26
b	Đất ruộng còn lại	18
2	Tại các xã còn lại	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	25
b	Đất ruộng còn lại	16
VIII	HUYỆN KON PLÔNG	
1	Tại thị trấn Măng Đen và các xã Hiếu, Măng Cành, Pờ Ê	
a	Đất trồng lúa nước 2 vụ	18
b	Đất trồng lúa nước 1 vụ	13
2	Tại các xã còn lại	
a	Đất trồng lúa nước 2 vụ	17
b	Đất trồng lúa nước 1 vụ	12
IX	HUYỆN TU MƠ RÔNG	
1	Tại các xã Đăk Hà, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	15
b	Đất ruộng còn lại	10
2	Tại các xã còn lại	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	14
b	Đất ruộng còn lại	9
X	HUYỆN IA H'DRAI	
1	Đất ruộng lúa 2 vụ toàn bộ các xã	23
2	Đất ruộng còn lại toàn bộ các xã	15

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

(Kèm theo Quyết định số...../2019/QĐ-UBND ngày /12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
I	THÀNH PHỐ KON TUM	
1	Tại các phường	25
2	Tại các xã	24
II	HUYỆN ĐẮK HÀ	
1	Tại thị trấn	12
2	Tại các xã	11
III	HUYỆN ĐẮK TÔ	
1	Tại thị trấn Đăk Tô, xã Tân Cảnh, xã Diên Bình	10
2	Xã Pô Kô, xã Kon Đào	9
3	Xã Ngọc Tụ, xã Đăk Trăm	8
4	Xã Đăk Rơ Nga, xã Văn Lem	7
IV	HUYỆN NGỌC HỒI	
1	Tại thị trấn	11
2	Tại các xã	10
V	HUYỆN ĐẮK GLEI	
1	Tại thị trấn	7
2	Tại các xã	6
VI	HUYỆN SA THẦY	
1	Tại thị trấn	7
2	Tại các xã	6
VII	HUYỆN KON RẪY	
1	Tại thị trấn Đăk Rve, xã Tân Lập, xã Đăk Ruồng, xã Đăk Tờ Re	8
2	Các xã còn lại	7
VIII	HUYỆN KON PLÔNG	
1	Tại thị trấn Măng Đen và các xã Hiếu, Măng Cành, Pờ Ê	7
2	Các xã còn lại	6
IX	HUYỆN TU MƠ RÔNG	
1	Tại xã Đăk Hà, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na	6
2	Các xã còn lại	5
X	HUYỆN IA H'DRAI	
1	Toàn bộ các xã	6

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Kèm theo Quyết định số...../2019/QĐ-UBND ngày /12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
I	THÀNH PHỐ KON TUM	
1	Tại các phường	20
2	Tại các xã	18
II	HUYỆN ĐẮK HÀ	
1	Tại thị trấn	10
2	Tại các xã	9
III	HUYỆN ĐẮK TÔ	
1	Tại thị trấn Đăk Tô, xã Tân Cảnh, xã Diên Bình	10
2	Xã Pô Kô, xã Kon Đào	9
3	Xã Ngọc Tụ, xã Đăk Trăm	8
4	Xã Đăk Rơ Nga, xã Văn Lem	7
IV	HUYỆN NGỌC HỒI	
1	Tại thị trấn	10
2	Tại các xã	9
V	HUYỆN ĐẮK GLEI	
1	Tại thị trấn	7
2	Tại các xã	6
VI	HUYỆN SA THẦY	
1	Tại thị trấn	7
2	Tại các xã	6
VII	HUYỆN KON RẪY	
1	Tại thị trấn Đăk Rve, xã Tân Lập, xã Đăk Ruồng, xã Đăk Tờ Re	8
2	Các xã còn lại	7
VIII	HUYỆN KON PLÔNG	
1	Tại thị trấn Măng Đen và các xã Hiếu, Măng Cảnh, Pờ Ê	7
2	Các xã còn lại	6
IX	HUYỆN TU MƠ RÔNG	
1	Tại xã Đăk Hà, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na	5,5
2	Các xã còn lại	5,0
X	HUYỆN IA H'DRAI	
1	Toàn bộ các xã	6

BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

(Kèm theo Quyết định số...../2019/QĐ-UBND ngày /12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
I	THÀNH PHỐ KON TUM	
1	Toàn bộ các xã, phường	9,0
II	HUYỆN ĐẮK HÀ	
1	Tại thị trấn	6,5
2	Tại các xã	5,0
III	HUYỆN ĐẮK TÔ	
1	Tại thị trấn Đăk Tô, xã Diên Bình, Tân Cảnh	5,0
2	Tại xã Kon Đào, xã Pô Kô	3,5
3	Tại xã Ngọc Tụ, Đăk Trăm	2,5
4	Tại xã Văn Lem, Đăk Rơ Nga	2,0
IV	HUYỆN NGỌC HỒI	
1	Tại thị trấn	5,0
2	Tại các xã	4,5
V	HUYỆN ĐẮK GLEI	
1	Tại thị trấn	4,0
2	Tại các xã	3,0
VI	HUYỆN SA THẦY	
1	Tại thị trấn	5,0
2	Tại các xã	4,5
VII	HUYỆN KON RẪY	
1	Tại thị trấn Đăk Rve, xã Tân Lập, xã Đăk Ruồng, xã Đăk Tờ Re	5,5
2	Các xã còn lại	5,0
VIII	HUYỆN KON PLÔNG	
1	Tại thị trấn Măng Đen và các xã Hiếu, Măng Cành, Pờ Ê	3,0
2	Các xã còn lại	2,5
IX	HUYỆN TU MƠ RÔNG	
1	Tại các xã Đăk Hà, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na	2,8
2	Các xã còn lại	2,5
X	HUYỆN IA H'DRAI	
1	Toàn bộ các xã	4,5

BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Kèm theo Quyết định số...../2019/QĐ-UBND ngày /12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
I	THÀNH PHỐ KON TUM	
1	Tại các phường	31,5
2	Tại các xã	22
II	HUYỆN ĐẮK HÀ	
1	Tại thị trấn	16
2	Tại các xã	14
III	HUYỆN ĐẮK TÔ	
1	Tại thị trấn	17
2	Tại các xã	15
IV	HUYỆN NGỌC HỒI	
1	Tại thị trấn	16
2	Tại các xã	14
V	HUYỆN ĐẮK GLEI	
1	Tại thị trấn	8
2	Tại các xã	5
VI	HUYỆN SA THẦY	
1	Tại thị trấn	10
2	Tại các xã	8
VII	HUYỆN KON RẪY	
1	Tại thị trấn Đăk Rve, xã Tân Lập, xã Đăk Ruông, xã Đăk Tờ Re	15
2	Các xã còn lại	13
VIII	HUYỆN KON PLÔNG	
1	Tại thị trấn Măng Đen và các xã Hiếu, Măng Cành, Đăk Tăng	12
2	Các xã còn lại	10
IX	HUYỆN TU MƠ RÔNG	
1	Tại xã Đăk Hà, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na	4,5
2	Các xã còn lại	4,0
X	HUYỆN IA H'DRAI	
1	Toàn bộ các xã	8